

Số: 76/TB-SXD

Phú Yên, ngày 05 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 6 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Phú Yên, về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông báo này là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố này phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm công bố. Danh mục vật liệu xây dựng công bố được lựa chọn trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và danh mục vật liệu xây dựng có trên thị trường.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án: (Trích):

“b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).”

Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo hướng dẫn tại điểm a mục 3 Phụ lục của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Trích):

“a) Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng:

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường) nêu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thuyết minh thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...

- Yêu cầu về chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu nhập khẩu (nếu có)).

- Khả năng cung ứng vật liệu liên quan đến cự ly vận chuyển, tiến độ, khối lượng cung cấp, điều kiện thương mại.

- Các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình”.

Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán tại nơi sản xuất hoặc đại lý, cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) và căn cứ vào phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng để làm cơ sở cho việc xác định và quản lý chi phí cho phù hợp.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật liệu xây dựng, giá theo công bố, giá từ các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại Mục 3 của Thông báo này để xem xét, lựa chọn loại vật liệu xây dựng đạt chuẩn và xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với giá thị trường, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên (qua số điện thoại: 02573.842.755) để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, NNPTNT, CT, GTVT, KHCN, Y tế, GDĐT, TTTT, TNMT, VHTTDL, LĐTBXH, NV, TP;
- Công an tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- Cục thuế tỉnh; Cục thống kê tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Ban QL các dự án ĐTXD tỉnh;
- Ban QL Khu kinh tế Phú Yên;
- BQL Khu NN ứng dụng công nghệ cao;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Tuy Hòa;
- GD, các PGD Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P4, P6_NTKT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Đồng

PHỤ LỤC I

Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Thông báo số 76/TB-SXD ngày 05/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá bán Tháng 6 (trước thuế VAT) tại	
										TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
I	XI MĂNG										
1	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: số 89C Nguyễn Tất thành, P2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.904.461	1.968.098
	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.778.734	1.842.370
	Xi măng	Xi măng Tam Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.922.643	1.977.189
	Xi măng	Xi măng Hà Trung PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.661.734	1.718.098
	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS bền sun phat	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	CN cty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.018.018	2.111.111
2	Công ty TNHH TM DV Minh Châu (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: lô 110 đường A2, Khu đô thị VCN Phước Hải, TP. Nha Trang, Khánh Hòa										
	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao, giá đã có vận chuyển và bốc xếp	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.533.334	1.569.444

	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao, giá đã có vận chuyển và bốc xếp	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.450.000	1.495.000
	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PC 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao, giá đã có vận chuyển và bốc xếp	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.958.333	2.032.407
	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PC 50	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng cung cấp ≥100 bao, giá đã có vận chuyển và bốc xếp	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.004.629	2.078.703
3	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 136 Nguyễn Văn Linh, P Phú Lâm, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Xi măng	Xi măng Xuân Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.931.000	2.001.000
	Xi măng	Xi măng Long Thành Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Long Thành	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.757.210	1.820.910
	Xi măng	Xi măng Hoàng Sơn Poóc lăng hỗn hợp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đại Dương	Việt nam	Giao trên 5 tấn	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.722.222	1.796.296
4	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Tổng hợp Hùng Liên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 153 Nguyễn Thái Học, P Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định										
	Xi măng	Xi măng Thành Thắng PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.425.925	1.453.703
	Xi măng	Xi măng Thịnh Thành PCB 40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng group	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.425.925	1.453.703
5	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Vận tải Bích Ngân (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)										

	Xi măng	Xi măng Đồng Lâm PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2682:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng Đồng Lâm	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.790.000	-
	Xi măng	Xi măng Đại Sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 2682:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	-
6	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Xã An Chấn, huyện Tuy An, Phú Yên										
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.736.000	-
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.455.000	-
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Adamax PCB40 (đóng bao)	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi măng Cosevco Phú Yên	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.636.000	-
7	Công ty TNHH Phúc Hưng (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 87A Nguyễn Tất thành, P2, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
	Xi măng	Xi măng Chinfon PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Xi Măng Chinfon	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.888.888	1.953.704
	Xi măng	Xi măng Vissai PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.796.296	1.851.852
	Xi măng	Xi măng Hocement PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.722.222	1.796.296
	Xi măng	Xi măng Vissai Rời PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	xi măng rời sẽ không đóng bao mà vận chuyển trực tiếp đến công trình	Công Ty Cổ Phần Visai Ninh Bình	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.861.111	1.935.185
	Xi măng	Xi măng Bim Sơn bao PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD	Đóng bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Xi Măng Bim Sơn	Việt Nam	Theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.740.740	1.759.260
8	Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 611-615 Hùng Vương, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										

	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng mai PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng mai	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.922.727
II	THÉP XÂY DỰNG										
1	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ ((giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: đường số 2, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng										
	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-1:2018	Ø6mm	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.650	-
	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-1:2018	Ø8mm	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.650	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	ASTM A615/A615M-20	Ø10mm Gr40	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.100	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	ASTM A615/A615M-20	Ø16mm Gr40	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.950	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-2:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.950	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-2:2018	Ø10mm CB400/CB500	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.300	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-2:2018	Ø12mm-Ø32mm CB400/CB500	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.150	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn VAS	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 1651-2:2018	Ø36mm-Ø40mm CB400/CB500	Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.350	-
2	Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Km 1324 QL1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên										

	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø6mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.400	-
	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát	kg	QCVN 16:2019/BXD	Ø8mm CB240T	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.400	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB400	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.700	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm Gr40	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.500	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø20mm CB300	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.350	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø16mm Gr40	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.350	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB400	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.550	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm CB500	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.800	-
	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm-Ø32mm CB500	Hòa Phát	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.650	-
III	GẠCH ỐP LÁT										
1	Nhà phân phối Công ty TNHH MTV TM Đắc Tín. Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên										
a	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 2336	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	122.335	122.335
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng và hiệu ứng chìm 2205/2211/2109/2369/2102/2104/2107/2112/2204/2210/2217/2218/2371/2212	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	122.335	122.335
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 2733/2734/9426/9427/2680/2681	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.559	133.559

	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9121/9188/9189/9138/9146/914 8/9150/9156/9157/9167	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.516	151.516
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 8009/9399	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.962	173.962
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1133/1134/1141/1142/426/ 428/2004/2008/2206/382/403/4 16/457/459/326/465/460/430/11 7/461.	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	105.324	105.324
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng 15460/17804/17806/17809	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	106.482	106.482
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 596/1593/1589	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	106.482	106.482
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9219/9228/9239/9252/9261/926 4/9275/9280/9282/9407/2455	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.361	142.361
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 10600/10601/10599	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	123.844	123.844
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng 9495	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.000	125.000
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9747/9978/9750	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.556	145.556
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 10113/10114	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	131.111	131.111
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng 2678	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	112.222	112.222
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1281	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.556	125.556
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng 1205/1212/1213/1216/125 3/1259/1701/9734/9735	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	120.000

	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng 15501/15504/15706/15707/ 2055/2065/9846/1267/2086/20 81/1272/1271/1266/2083/9555/ 9564	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	120.000
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng thân 9010/2222/2226/2232/2234/ 2236/9177/2268/2297/22035	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	128.889	128.889
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng viên 9105/2223/2227/2233/2235/ 2237/9180/2267/2296/22034/2 256/2282	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	128.889	128.889
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng nhặt + đậm 2046/22049/22051/2240/2242/2 283/2285/2257/2259/4010/4012	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	128.889	128.889
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng viên 9152/9130/2282	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.778	147.778
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 2258/2269/4011/22036/22 050/2241/2298/2284	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.778	147.778
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng thân 9834/9837/9840/9843/8432/ 8433/8510/8511/9836/9839/98 42/9845/9837/9839/9840/9842/ 9845	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	217.778	217.778
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm 8434/8512/9416/9835/983 8/9841/9844/9841/9844	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	246.915	246.915
	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng nhặt + đậm 9153/9155/9029/9030/9032/906 9/9070/9072/9118/9120/9131/9 133/9386	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	140.000	140.000

Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm9154/9031/9071/9119/913 2/9181	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	162.222	162.222
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng thân8414/8415/8408/8410/8454 /8455/8457/8448/8449/8458/84 59	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp men bóng điểm8409/8416/8456/8450/846 0	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.833	270.833
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng1603/1604/1610/1612/161 3/1615/1627/7662	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.444	134.444
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng9641/9642/9644/9645/964 8/9657/9662/9687/9688/9725/9 631	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	138.889	138.889
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men bóng15203/9719G/15211/1521 2G/15213/9798/9717/9818/972 9/9718	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	138.889	138.889
Gạch ốp lát	Gạch Ceramic lát nền men mờ 9702/9819	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.111	151.111
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 9010/9020/9074/9075/9873/989 2/9940/17004/17028	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	207.778	207.778
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 29581/29580/29570/29572/295 73/29574/29577/29578/29579/2 9582/29583/29584/29587	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 29599/29590/29592/29593/295 94/29595/29596/29598/29600/2 9601/29602/32025	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000

	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 9112/9661/9663/9667/9714/985 6/9858/9809/9893/9871/9875/9 876/9861	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	234.444	234.444
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 15608/15612/15613/15616/156 18/15619/15621/15623/15624/1 5629/9152/9156/9157/9155	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	234.444	234.444
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền mờ 9712/9711	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	234.444	234.444
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 9388/9724/9726/9761/9762/991 2	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	245.556	245.556
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 9770/9771/9774/9792/9801/980 4/9841/9842/9845/9848/9851	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.889	268.889
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 8207/8205/15620	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.444	344.444
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng 8203	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.889	368.889
	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain lát nền bóng27571/27572/27573/27574 /27575/27576	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công Ty TNHH MTV TM và XNK Prime	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	261.111	261.111
b	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch ốp trang trí Ceramic men bóng WIN11/12/16/18	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	152.263	152.263
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch ốp trang trí Ceramic men bóng 2402	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	123.457	123.457
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng 255811/255812/255816/255823 /255826/255828/255831	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.379	156.379
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát nền men mờ P3332SE/P3373SE	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.017	133.017

	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát nền men mờ TULIP3302/3308/3318/3319	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.821	127.821
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Granite ốp, lát nền men mờ MOONSTONE3301/3302/3303 /3306/3308	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	251.486	251.486
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch ốp trang trí Granite TEXAS02/03/06/08/09	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	212.963	212.963
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7013	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	111.046	111.046
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7016/7023/7026	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.938	104.938
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng HK3510	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.938	104.938
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng 4042MI/4043MI	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.529	127.529
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC5812/5821/5828/5831/58 32	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.284	117.284
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng LOC55001	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.284	117.284
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men mờ 5512MI/5513MI/5519MI	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	137.860	137.860
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men mờ sugar APPLE5801/5802/5831/5839	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	154.321	154.321
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch ốp trang trí Granite men mờ STAR01/02/08/11/12	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x33cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	286.008	286.008
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền HK361/362/363/364/366/368/3 69	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.062	145.062

	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền 30632/30636/30638/30639	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	155.350	155.350
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm 30632/30636/30638/30639	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.045	200.045
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm HK361/362/363/364/366/368/3 69	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	188.614	188.614
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát FLORIDA3061/3062	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.634	272.634
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát VENICA3061/3062	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.634	272.634
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát FM3607/3608/3611/3612	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	266.461	266.461
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm VENICA3061A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm FLORIDA3061A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát điểm FM3607A/3611A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	365.797	365.797
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC66801/66802/66803/668 05/66807/66821/66822	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.091	146.091
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch Porcelain ốp, lát SKY03/06/10/18/19/22/26	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.444	194.444
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát đậm - nhạt LOUISGOLD02	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.498	303.498
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim ốp, lát điểm LOUISGOLD03	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	394.376	394.376

	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh MOONSTONE3601/3602/3609	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	367.284	367.284
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men MOONSTONE3603/3606/3608	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.420	336.420
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểmMOONSTONE3601A/360 2A/3603A/3606A/3608A/3609 A	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	398.148	398.148
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim SKYGOLD681/683	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	255.144	255.144
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạ tMOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.165	470.165
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh nhạ tALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.165	470.165
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm MOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	500.000	500.000
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh đậm ALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	500.000	500.000
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm ALISA481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.576	520.576
	Gạch ốp lát	Gạch RoyalGạch đánh bóng men khắc kim vi tinh điểm MOONSTONE481301/481302	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Hoàng Gia	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.576	520.576
2	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Đc: 273 Nguyễn Văn Linh, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng										
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 1020ROCK001/002/003/004/00 5/006/007/008/010	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 1020COLOUR003/007/009/013 /015/018	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	362.000	362.000

	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 1020COLOUR002/004/006/008 /012/014/019	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	362.000	362.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 1020COLOUR010/016	m2	QCVN 16:2019/BXD	10x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	434.364	434.364
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng TL01/TL03 2020MARINA001/002/003/004	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	177.000	177.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 2525BAOTHACH0012525CA RARAS002 2525TAMDAO001	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x25 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.182	147.182
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.182	147.182
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 254002540BAOTHACH00125 40CARARAS002	m2	QCVN 16:2019/BXD	25x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.364	156.364
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 300/345/387	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	162.534	162.534
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/0023030 ROME002 3030TAMDAO001 3030TIENSA001/002 3030VENU002LA	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	177.318	177.318
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 3030ANDES001	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.174	199.174
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/007/0083 060DELUXE001/002/003/004/ 005/006/007/008/009 D3060DELUXE005 3060ROXY001/002/003/004/00 5/006/007/3060SNOW001	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 3060COTTON001/002/004/005 /006 3060RETRO001 3060TIENSA002/003/004	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444

	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 3060CARARAS001	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D3060ROXY 005	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.185	260.185
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.481	157.481
	Gạch ốp lát	Ceramic men mờ 456/467	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.481	157.481
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 426	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	168.750	168.750
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 428	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	188.921	188.921
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+ 4080CARARAS001-H+/002- H+/003-H+ 4080FAME001-H+/002- H+/003-H+/004-H+/005- H+/006-H+/007-H+/009- H+/010-H+/011-H+/012- H+/014-H+ 4080REGAL007-H+/010- H+/011-H+/ 014-H+/015- H+/017-H+/018-H+ 4080ROXY001-H+/003H+ 4080SNOW001-H+/002-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	295.313	295.313
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng kháng khuẩn D4080ORCHID001-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	326.563	326.563
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 1530STONE001/002/003/004/0 05/ 006/007/008/009/010/011/012/0 15	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	545.455	545.455
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 1560WOOD007/008/009/010/0 11/12	m2	QCVN 16:2019/BXD	15x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	281.010	281.010

	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 2020HOAMY001/002/003/004/ 006/007/008/009/010/011/012	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x20 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	653.977	653.977
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 2080WOOD007/008/009/010/0 11/12	m2	QCVN 16:2019/BXD	20x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.545	344.545
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3030GECKO001/002/003/004	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	210.009	210.009
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/ 004/005/006/007	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/008/009/ 010/011/012 3060TAYBAC011QN/012QN	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.000	250.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060GECKO001/002/003/004/ 007/008/009	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	299.074	299.074
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 3060VICTORIA001/002/003/0 04/005/006/007/008	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.428	359.428
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060MNDAA001/002/003/004/0 05/006/007/008/009	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng 3060MNDAA010	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/004/0 05/006	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	208.000	208.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ COTTOLA; 4040CLG001/002 ; 4040DASONTRA001LA;4040 GREENERY002/003/004/005	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.213	196.213
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 4040THACHANH001/002/004/ 008	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	215.815	215.815

	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ DTD4040HOANGSA001LA DTD4040TRUONGSA001LA	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	217.518	217.518
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 4040GECKO001/002/003/004	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	223.958	223.958
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 4GA01	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	249.242	249.242
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/ 005	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	328.125	328.125
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 6060VAMCODONG001- FP/002-FP/003-FP/004-FP/005- FP/006-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.013	220.013
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060MNDAA001/002/003/004/0 05/006/008	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mài bóng 6060MNDAA001-FP/002- FP/003-FP/004-FP/005-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060DAMT001/002/003/004/0 05/006	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	221.000	221.000
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003 /004/005	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.013	220.013
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060BINHTHUAN001/002/005 6060MOMENT001/003/004/00 5/006/007/008/009 6060PHUSA002 6060TAMDAO001/002/003/00 46060VENUS001/002	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.333	233.333
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 6060DA004-FP/005-FP/007- FP/012-FP/014-FP/016-FP/017- FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.444	244.444
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ 6060MOMENT002/010/011 6060WS013/014	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	247.222	247.222

	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính DTD6060CARARAS002-FP 6060DA015-FP 6060HAIVAN003-FP/004-FP DTD6060TRUONGSON002- FP/003-FP/ 004-FP/005- FP/007-FP DTD6060HAIVAN001-FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	257.766	257.766
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính DTS6060BRIGHT001-FP 6060HAIVAN005-FP/006-FP 6060SNOW001-FP DTD6060TRUONGSON001- FP	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	285.543	285.543
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060DB006/014/032	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.888	288.888
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060DB034/038 6060MARMOL002	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.333	308.333
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	327.777	327.777
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 6060VICTORIA001/002/003/0 04/005/006/007/008	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.308	368.308
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 6060PLATINUM001/002/003/0 04	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	418.055	418.055
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ kháng khuẩn 8080NAPOLEON005-H+/006- H+/009-H+/010-H+/011- H+/012-H+/014-H+ DTD8080NAPOLEON003- H+/004-H+ 8080ROME002-H+/003- H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	314.063	314.063

	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080CARARAS001-FP- H+/002-FP-H+/ 003-FP-H+ 8080FANSIPAN002-FP- H+/004-FP-H+/ 005-FP- H+/007-FP-H+ DTD8080FANSIPAN001-FP- H+ 8080SNOW001-FP-H+ 8080STONE003-FP-H+/005- FP-H+ 8080THUTHIEM001-FP- H+/002-FP-H+ DTD8080TRUONGSON001- FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	344.555	344.555
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB006/100	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.375	359.375
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.884	361.884
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB032	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.455	395.455
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080DB038 8080MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.723	431.723
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 8080YALY003-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 8080PLATINUM001/002/003/0 04	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	600.000	600.000
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính 2 da 100DB038 100MARMOL005	m2	QCVN 16:2019/BXD	100x100 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	572.818	572.818
	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ đồng chất 100VICTORIA005	m2	QCVN 16:2019/BXD	100x100 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	660.000	660.000
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG001FP-H+ 60120SNOW001-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	546.275	546.275

	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ kháng khuẩn 60120NILE001-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	546.275	546.275
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG002FP- H+/003FP-H+/004FP-H+ 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	666.666	666.666
	Gạch ốp lát	Porcelain bóng kính kháng khuẩn 60120LANGBIANG005FP- H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120 cm	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.111.111	1.111.111
3	Nhà phân phối Công ty TNHH SX & TM An Gia Thành. Đc: 477 Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hoà, Phú Yên										
	Gạch ốp lát	Granite men bóng. SHGP 3603, 3604,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.000	270.000
	Gạch ốp lát	Granite men bóng. SHGP 601, 602,...; KHP-GP 6901,...; ; TB6701....	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.000	280.000
	Gạch ốp lát	Granite men bóng, men mat (men khô). SHGP 801, 802,...; ; TB 892,...; SH3GM 8804,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	80x80 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	315.000	335.000
	Gạch ốp lát	Granite men bóng. KHP – GP 61200, 61201,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x120 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	470.000
	Gạch ốp lát	Granite men mat (men khô). SHGM 3662A,3664A,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.000	290.000
	Gạch ốp lát	Granite men mat (men khô). MDK 66001, 02, 362001, 02, ...; MDP663001, 001,...; PK 66001, 01, 362001, 02,...; ; PMDP663001, 01,...,666001, 01; SHGM 6654,....	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	265.000	285.000

	Gạch ốp lát	Granite men mat (men khô). PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,... SHGK 15901, 15902,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	15x90 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	340.000
	Gạch ốp lát	Granite double-charge men bóng, men mat (men khô) PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617,... PG5 6601, 02,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	489.000	509.000
	Gạch ốp lát	Granite double-charge men bóng, men mat (men khô) PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,... PG5 8801, 02,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	80x80 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	511.000	531.000
	Gạch ốp lát	Ceramic men bóng, men mat (men khô) SHCE 3601, 3602,...; KHP 3900, 3901,...; KTCE 3601, 3602,...; KTCM 3601,...; SHST 3601,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.000	170.000
	Gạch ốp lát	SEMI – PORCELAIN men bóng, men mat (men khô) PSM, PVHP, PBS 3601, 3602,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	30x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	239.000	259.000
	Gạch ốp lát	SEMI – PORCELAIN men bóng, men mat (men khô); SHBS 6601, 6602,...	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007	60x60 cm	Công ty Viglacera Tiên Sơn	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	220.000
4	Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1. Đc: 01 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Bình Định										
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng.Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	214.200	214.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM36/TGM36....	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	214.200	214.200
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM36/TGM36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	310.000	310.000

	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB60/FGB60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	224.400	224.400
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	224.400	224.400
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM60/TGM60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	310.000	310.000
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB48/FGB48...	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM48/TGM48...	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng Kiểu: thông thường; Mã hiệu: TGB80/FGB80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: thông thường; Mã hiệu: PGM80/TGM80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	305.556	305.556
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Mã hiệu: PGM80/TGMM80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	370.370	370.370
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM36...	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB60...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	333.333	333.333

	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM48...	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB80...	m2	QCVN 16:2019/BXD	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	425.926	425.926
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM212...	m2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB212...	m2	QCVN 16:2019/BXD	19,5x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men khô cao cấp; Mã hiệu: GSM612...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
	Gạch ốp lát	Gạch lát GRANITE Thạch Bàn men mài siêu bóng cao cấp; Mã hiệu: GSB612...	m2	QCVN 16:2019/BXD	60x120cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	509.259	509.259
IV	CỬA KHUNG NHỰA/NHÔM										
1	CỬA ĐI, CỬA SỔ (NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH) Nhà phân phối Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung. Đc: 236 Lê Lợi, Tp Tuy Hòa, Phú Yên										
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000

	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở hắt. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000

	cửa nhôm	Cửa sổ mở hất. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Vách kính	Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.450.000	1.450.000
	Vách kính	Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu....)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Vách kính	Vách kính cố định (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.350.000	1.350.000
	Vách kính	Vách kính cố định (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.550.000	1.550.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (không chia đồ, ô/không panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.600.000	1.600.000

	cửa nhôm	Cửa sổ lùa 01 cánh & 2 cánh (có chia đồ, ô/có panô. Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	"	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55, độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800.000	1.800.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	cửa nhôm	Cửa đi mở quay trong/ngoài biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800.000	1.800.000
	cửa nhôm	Cửa sổ mở quay biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	cửa nhôm	Cửa sổ lùa biên dạng 1 cánh, 2 cánh & 4 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-55 liền nếp, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	cửa nhôm	Song bảo vệ hộp vuông 25 + phi 16	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 1.2mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.100.000	1.100.000

	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.000.000	2.000.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 2.0mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (không chia đồ, ô/không panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh & 6 cánh (có chia đồ, ô/có panô). Phụ kiện Kinlong, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 5mm	m2	TCVN 9366:2012	Hệ ĐTT-93, độ dày nhôm 1.4mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Mặt dựng	Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x120 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.000	2.800.000
	Mặt dựng	Mặt dựng hệ ĐTT-65. Kết cấu khung 65x77 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long dày 10mm	m2	TCVN 9366:2012	độ dày nhôm 2.5mm. Màu xám, sơn, đen, nâu	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500.000	2.500.000
Nếu dùng các loại kính khác cho các hệ cửa trên thì trừ kính thường 5mm là 120.000 đồng/m2, rồi cộng mục kính cần sử dụng như sau:											
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.000	190.000
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.000	260.000
	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000

	Kính	Kính cường lực công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 6,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	350.000	350.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 8,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 10,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính	Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	dày 12,38mm	Công ty TNHH công nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
2	Nhà phân phối Công ty TNHH TM - DV và Xây Dựng Ngọc Bảo Phát. Đc: Khu Phố Ninh Tĩnh 2, Phường 9, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.915.000	1.915.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.020.000	2.020.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.215.000	2.215.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.120.000	2.120.000
	cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phêSử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.220.000	2.220.000

cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.240.000	2.240.000
cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.435.000	2.435.000
cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.550.000	2.550.000
cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.830.000	2.830.000
Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.955.000	1.955.000
Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x80	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5ly. Khung chiều rộng và chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.100.000	3.100.000
Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong - Mặt dựng KT 65x90	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.210.000	3.210.000
Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grando, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x100	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.330.000	3.330.000

	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x120	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.450.000	3.450.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa Grand, phụ kiện KinLong. - Mặt dựng KT 65x140	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. Khung chiều rộng và chiều cao từ 4200mm ≤ 4600mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.560.000	3.560.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.400.000	2.400.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. - Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.600.000	2.600.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long - Cửa đi mở quay hoặc mở lùa	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 2.0mm. Kính trắng dày 5mm. - Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.000	2.800.000
	Cửa khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm. Không chia đồ □	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.630.000	1.630.000
	Vách kính khung nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kin long.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. - Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm - Có chia đồ □	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.830.000	1.830.000

	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-80	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.080.000	3.080.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-90	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.190.000	3.190.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong - Mặt dựng hệ 65-100	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.310.000	3.310.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông, phụ kiện Kinlong. - Mặt dựng hệ 65-120	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: trắng,xám, nâu cà phê. Kính trắng dày 5mm. Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm	Công ty CP nhôm Đô Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.630.000	3.630.000
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được hoán đổi cộng (+) thêm trên m² như sau:											
	Kính trắng	Kính thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000
	Kính trắng	Kính thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	240.000	240.000
	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	620.000	620.000

	Kính trắng	Kính cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	810.000	810.000
	Kính hộp	Kính hộp 5-9-5	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 5-9-5	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	920.000	920.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 6,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 8,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.000	520.000
	Kính an toàn	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn Dày 10,38mm	Công ty TNHH TM và SX Công Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	600.000	600.000
3	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát. Đc: Hẻm 28 D37Phạm Văn Đồng, Kp4, P. Phú Lâm, Tp Tuy Hòa, Phú Yên										
a	Cửa nhôm Việt Nhật, phụ kiện kèm theo										
	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.990.000	1.990.000
	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày ≥2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày ≥2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.290.000	2.290.000
	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày <2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày <2.0mm	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.190.000	2.190.000

	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày $\geq 2.0\text{mm}$, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.390.000	2.390.000
	cửa khung nhôm	Cửa sổ, Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ và có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), dày $< 2.0\text{mm}$, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ, cửa đi. Kính trắng 5ly thường.	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $< 2.0\text{mm}$	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.090.000	2.090.000
	cửa khung nhôm	Vách kính không chia đồ, dày $< 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ $2200\text{mm} \leq 2600\text{mm}$).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $< 2.0\text{mm}$	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.910.000	1.910.000
	cửa khung nhôm	Vách kính có chia đồ, dày $< 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ $2200\text{mm} \leq 2600\text{mm}$).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $< 2.0\text{mm}$	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.010.000	2.010.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x80 dày $\geq 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$, KT 65x80	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x90 dày $\geq 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $3000\text{mm} \leq 3400\text{mm}$).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$, KT 65x90	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.460.000	3.460.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x100 dày $\geq 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước kkhung chiều rộng hoặc chiều cao từ $3400\text{mm} \leq 3800\text{mm}$).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$, KT 65x100	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.580.000	3.580.000

	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x120 dày $\geq 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly thường (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3800mm $\leq$ 4200mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$, KT 65x120	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.700.000	3.700.000
	Mặt dựng khung nhôm	Mặt dựng KT 65x140 dày $\geq 2.0\text{mm}$, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 4200mm $\leq$ 4600mm).	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu sắc: Trắng, xám, nâu. Hệ TT55 dày $\geq 2.0\text{mm}$, KT 65x140	Công ty TNHH nhôm kính Vân Nam Phát	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.000.000	-
Nếu dùng các loại kính khác thì đơn giá sử dụng khi hoán đổi kính 5mm thường thành kính khác như sau:											
	Kính	1. Kính 5mm thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Kính	2. Kính 5mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH Kim Linh	Việt nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Kính	3. Kính 8mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH Kim Linh	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	510.000	510.000
	Kính	4. Kính 10mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH Kim Linh	Việt nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	640.000	640.000
	Kính	5. Kính 12mm cường lực	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH Kim Linh	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	830.000	830.000
	Kính	6. Kính an toàn 6.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	510.000	510.000
	Kính	7. Kính an toàn 8.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	540.000	540.000
	Kính	8. Kính an toàn 10.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	620.000	620.000
	Kính	8. Kính an toàn 12.38mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	có màng PVC chống vỡ vụn 12.38mm	Công ty kính nổi Viglacera	Việt nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	680.000	680.000
4	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Đc: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An										
a	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922										

	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.700.000	2.700.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.350.000	2.350.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.600.000	2.600.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.300.000	2.300.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.550.000	2.550.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (không ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.000	2.100.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa lùa 2 cánh (có ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000

	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (không chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (có chia đồ / ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.400.000	2.400.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở hắt	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.000	2.200.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Cửa sổ mở hắt	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đồ)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (không chia đồ)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-55 Vách kính / khung cố định (có chia nhiều đồ)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000

	Cửa khung nhôm	SONG BẢO VỆ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.500.000	1.500.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 1.4 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-93 Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.600.000	2.600.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng cung cấp theo nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.000	2.800.000
b	Nhôm Nam Sung - Hệ mặt dựng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922										
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 (độ dày nhôm 2.5 mm): Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.400.000	3.400.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.300.000	3.300.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DỰNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366-2:2012 TCVN 12513-1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.100.000	3.100.000

	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-65 Kết cấu khung 65x77, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.200.000	3.200.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.860.000	2.860.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-50 Kết cấu khung 50x120, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.910.000	2.910.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.820.000	2.820.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-50 Kết cấu khung 50x110, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.860.000	2.860.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính đơn dày 10 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.640.000	2.640.000
	Cửa khung nhôm	HỆ MẶT DUNG NS-50 Kết cấu khung 50x100, phụ kiện vít đầy đủ	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.5 mm Kính hộp	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.700.000	2.700.000
c	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng màu sơn tĩnh điện: trắng sữa 265 , xám ghi 925 , nâu ghi 922										
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-380 Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-838 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000

	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1038 Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1000 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	HỆ NS-1045 Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 1.2 mm Kính trắng dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Cửa khung nhôm	LÁ SÁCH/ LOUVER Z Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ)	m2	TCVN 9366- 2:2012 TCVN 12513- 1:2018	Độ dày nhôm 2.0 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
d	Nếu dùng các loại nhôm màu khác cho hàng hệ tại mục (a),(b),(c) thì giá bán được cộng (+) , theo bảng giá các loại trên m² như sau:										
	Cửa khung nhôm	- Màu Vân Gỗ (V1, VG)	m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.000	270.000
	Cửa khung nhôm	- Màu Xi Bóng (100, 101AC, 102C, 103)	m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	225.000	225.000
	Cửa khung nhôm	- Màu Xi Mờ (N100, N101AC, N102C, N103)	m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.000	180.000

đ	Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+) , trừ (-) theo bảng giá các loại kính trên m² như sau:										
	Kính	- Kính trắng 5mm Công ty TNHH SX TM Hải Long	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.000	120.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 5mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	195.000	195.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 8mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	260.000	260.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 10mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Kính	- Kính cường lực (sử dụng phối kính Công ty TNHH SX TM Hải Long)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 12mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.000	440.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 6,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	350.000	350.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 8,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 10,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Kính	- Kính 2 lớp có màng PVC	m2	QCVN 16:2019/BXD	chống vỡ vụn 12,38mm	Công ty TNHH SX TM Hải Long	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
5	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tân Hoàn Thành. Đc: Khu phố Phú Thọ 1 – Phường Hòa Hiệp Trung – TX Đông Hòa – Phú Yên										
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa WINDOW. Phụ kiện Kinlong. Cửa sổ mở quay	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindow - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa WINDOW. Phụ kiện Kinlong. Cửa sổ mở quay	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP cơ khí nhômXingfaWindow - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000

	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa WINDOW. Phụ kiện Kinlong. Cửa sổ lửa	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.2mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP cơ khí nhôm Xingfa Window - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa WINDOW. Phụ kiện Kinlong. Cửa sổ lửa	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1,2mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP cơ khí nhôm Xingfa Window - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông. Phụ kiện Kinlong. Cửa đi mở quay hoặc mở lửa	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Không chia đồ hoặc không panô	Công ty CP cơ khí nhôm Xingfa Window - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.750.000	1.750.000
	Cửa khung nhôm	Cửa nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông. Phụ kiện Kinlong. Cửa đi mở quay hoặc mở lửa	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có chia đồ hoặc có panô	Công ty CP cơ khí nhôm Xingfa Window - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.950.000	1.950.000
	Vách kính nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông. Phụ kiện Kinlong.	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm. Không chia đồ	Công ty CP cơ khí nhôm Xingfa Window - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.500.000	1.500.000
	Vách kính nhôm	Vách kính nhôm Xingfa nhập khẩu Quảng Đông. Phụ kiện Kinlong.	m2	TCVN 9366 : 2012	Màu sắc: trắng, xám, nâu cà phê. Sử dụng hệ nhôm 55 dày 1.4mm. Kính trắng dày 5mm. Có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm. Có chia đồ	Công ty CP cơ khí nhôm Xingfa Window - Nhà máy nhôm Xingfa	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.700.000	1.700.000
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:											

	Kính	Kính Hạ Long CFG	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 5mm	Cty TNHH Công Nghiep Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	175.000	175.000
	Kính	Kính Hạ Long CFG	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 8mm	Cty TNHH Công Nghiep Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	235.000	235.000
	Kính	Kính cường lực (sử dụng phối kính Hạ Long CFG)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 5mm	Cty TNHH Công Nghiep Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	435.000	435.000
	Kính	Kính cường lực (sử dụng phối kính Hạ Long CFG)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 8mm	Cty TNHH Công Nghiep Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	485.000	485.000
	Kính	Kính cường lực (sử dụng phối kính Hạ Long CFG)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 10mm	Cty TNHH Công Nghiep Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	615.000	615.000
	Kính	Kính cường lực (sử dụng phối kính Hạ Long CFG)	m2	QCVN 16:2023/BXD	Dày 12mm	Cty TNHH Công Nghiep Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	805.000	805.000
	Kính	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2023/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn dày 6.38mm	Cty TNHH Công Nghiep Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	485.000	485.000
	Kính	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2023/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn dày 8.38mm	Cty TNHH Công Nghiep Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	515.000	515.000

	Kính	Kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2023/BXD	Có màng PVC chống vỡ vụn dày 10.38mm	Cty TNHH Công Nghiệp Hạ Long	Việt Nam	Chưa bao gồm nhân công lắp đặt tại công trình	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	595.000	595.000
V	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG										
	Bê tông nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA9.5	kg	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm TP Tuy Hoà	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.930	-
	Bê tông nhựa đường	Carboncor Asphalt-CA19	kg	TCCS 09:2019/CAR BON VN	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm TP Tuy Hoà	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.110	-
VI	SON										
1	Sơn JOTUN (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đắc Tín). Đc: 06 Hải Dương - Bình Ngọc - TP. Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên										
	Sơn	Jotashield bền màu tối ưu Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	577.273	577.273
	Sơn	Jotashield bền màu tối ưuSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.809.091	2.809.091
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	477.273	477.273
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.286.364	2.286.364
	Sơn	Jotashield sạch vượt trộiSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.686.364	6.686.364
	Sơn	Jotashield che phủ vết nứtSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	454.545	454.545
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.204.545	2.204.545
	Sơn	Jotashield chống phai màu (mới)Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.495.455	6.495.455

	Sơn	Tough Shield MaxSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.345.455	1.345.455
	Sơn	Tough Shield MaxSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.500.000	4.500.000
	Sơn	Tough ShieldSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	781.818	781.818
	Sơn	Tough ShieldSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.490.909	2.490.909
	Sơn	WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.213.636	1.213.636
	Sơn	WaterGuard chống thấmSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.790.909	3.790.909
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	613.636	613.636
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2023/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.013.636	3.013.636
	Sơn	Jotashield bền màu toàn diệnSơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.677.273	8.677.273
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.182	368.182
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.572.727	1.572.727
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.490.909	4.490.909
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.182	368.182
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.572.727	1.572.727
	Sơn	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.490.909	4.490.909

	Son	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.182	268.182
	Son	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.159.091	1.159.091
	Son	Essence che phủ tối đa bóngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.331.818	3.331.818
	Son	Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	259.091	259.091
	Son	Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.136.364	1.136.364
	Son	Essence che phủ tối đa mờSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.304.545	3.304.545
	Son	Essence sơn trần chuyên dụngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	945.455	945.455
	Son	Essence sơn trần chuyên dụngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.931.818	2.931.818
	Son	Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Son	Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	922.727	922.727
	Son	Essence dễ lau chùi (mới)Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909.091	2.909.091
	Son	JotaplastSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.364	436.364
	Son	JotaplastSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.295.455	1.295.455
	Son	Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.818	431.818
	Son	Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.836.364	1.836.364

	Son	Majestic bóng sang trọngSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.459.091	5.459.091
	Son	Tough Shield PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	877.273	877.273
	Son	Tough Shield PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.813.636	2.813.636
	Son	Ultra PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.272.727	1.272.727
	Son	Ultra PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.054.545	4.054.545
	Son	Jotashield PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.186.364	1.186.364
	Son	Jotashield PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.745.455	3.745.455
	Son	Majestic PrimerSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	881.818	881.818
	Son	Majestic PrimerSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.818.182	2.818.182
	Son	Essence sơn lót chống kiềmSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	836.364	836.364
	Son	Essence sơn lót chống kiềmSơn lót	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.654.545	2.654.545
	Son	Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	0,8 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	163.636	163.636
	Son	Essence Siêu Bóng - Sơn dầu phủSơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	2,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	504.545	504.545
	Son	Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội và ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Son	Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.818	431.818

	Sơn	Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	318.182	318.182
2	SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong. Đc: 460 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm, TP. Tuy Hòa)										
	Sơn	SƠN NỘI THẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.8 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	425.799	425.799
	Sơn	SƠN NỘI THẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.506.888	1.506.888
	Sơn	SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.948	867.948
	Sơn	SƠN NỘI THẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.281.069	2.281.069
	Sơn	SƠN NỘI THẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.087.939	3.087.939
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	lon	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	684.319	684.319
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT ETPEC	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.695.809	2.695.809
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT JELUC PRO	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.365.876	1.365.876
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT JELUC PRO	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.141.869	4.141.869
	Sơn	SƠN NGOẠITHẤT JELUC SHIELD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.142.259	5.142.259
	Sơn	SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.355	760.355
	Sơn	SƠN LÓT ETPEC chuyên dụng	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.557.563	2.557.563

	Son	SƠN LÓT JELUC 2 in 1	lon	TCVN 12705-5:2019	5 lít/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	979.354	979.354
	Son	SƠN LÓT JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.956.153	2.956.153
	Son	SƠN LÓT Nội & ngoại Nano JELUC 2 in 1	thùng	TCVN 12705-5:2019	18 lít/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.270.200	4.270.200
	Son	CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	lon	TCVN 9065 : 2011	5 kg/lon	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	992.275	992.275
	Son	CHỐNG THẤM JELUC SHIELD CT11AB	thùng	TCVN 9065 : 2011	20 kg/thùng	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.602.165	3.602.165
	Son	BỘT ETPEC nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	291.060	291.060
	Son	BỘT ETPC ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40 kg/bao	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	339.570	339.570
	Son	BỘT TADAPHA & nội và ngoại	bao	TCVN 7239: 2014	40 KG	CTY TNHH SX XD TÂN ĐẠI PHÁT	VIỆT NAM	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	424.462	424.462
3	Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm). Đc: KP Phú Hiệp 2, P. Hòa Hiệp Trung, TX. Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên										
	Son	Chống thấm BestLatex R114	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.352.000	1.352.000
	Son	Chống thấm BestLatex R126	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.000	2.100.000
	Son	Chống thấm BestSeal B12	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.900.000	1.900.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC407	bộ	BS EN 14891:2017	20Kg/Bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	779.000	779.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC409	bộ	BS EN 14891:2017	30Kg/Bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.650.000	1.650.000

	Son	Chống thấm BestSeal AC400	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.696.000	1.696.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC408	thùng	BS EN 14891:2017	(Xám, trắng, vàng kem) 20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.056.000	2.056.000
	Son	Chống thấm BestSeal AC404	can	BS EN 14891:2017	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.170.000	2.170.000
	Son	Chống thấm BestSeal BP411	thùng	BS EN 14891:2017	18Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.094.000	1.094.000
	Son	Chống thấm BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.550.000	2.550.000
	Son	Chống thấm BestSeal PU600	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.550.000	4.550.000
	Son	Chống thấm BestSeal PU650S	thùng	BS EN 14891:2017	15Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.900.000	3.900.000
	Son	Chống thấm BestSeal AT505	thùng	BS EN 14891:2017	20Kg/Thùng	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.300.000	3.300.000
	Vật liệu khác	Vữa rót BestGrout CE400	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	240.000	240.000
	Vật liệu khác	Vữa rót BestGrout CE600	bao	ASTN C937:2016	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	280.000	280.000
	Vật liệu khác	Keo dán gạch BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Vật liệu khác	Keo dán gạch BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1: 2008	25Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	270.000	270.000
	Vật liệu khác	Bột chà ron BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-1: 2008	20Kg/Bao	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Vật liệu khác	Chất kết dính Epoxy BestBond EP751	bộ	BS EN 1504- 4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.000	220.000
	Vật liệu khác	Chất kết dính Epoxy BestBond EP752	bộ	BS EN 1504- 4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	370.000	370.000

	Vật liệu khác	Chất kết dính Epoxy BestBond EP750	bộ	BS EN 1504-4:2014	01 kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.000	490.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước BKN - 90 V150	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.000	2.050.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước BKN - 90 V200	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500.000	2.500.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước BKN - 90 V250	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.350.000	3.350.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407: 2014	20Mét/Cuộn	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.050.000	4.050.000
	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông Super R7	can	TCVN 8826:2011	25Lít/Can	Công ty Cổ phần Bestmix	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	562.000	562.000
4	Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt). Đc: 01 Trần Quang Khải, Phường 1, Tp.Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên										
	Sơn	SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.225.000	1.225.000
	Sơn	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	498.000	498.000
	Sơn	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.820.000	1.820.000
	Sơn	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	707.000	707.000
	Sơn	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.152.000	2.152.000
	Sơn	SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	276.000	276.000
	Sơn	SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.223.000	1.223.000

	Son	SEAMASTER ECOLITE 7900. Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.806.000	3.806.000
	Son	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	298.000	298.000
	Son	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.295.000	1.295.000
	Son	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500. Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.365.000	4.365.000
	Son	SEAMASTER SUPER WT 8820	lon	QCVN 16:2019/BXD	4L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	698.000	698.000
	Son	SEAMASTER SUPER WT 8820	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.100.000	3.100.000
	Son	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	335.000	335.000
	Son	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.335.000	1.335.000
	Son	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800. Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.319.000	4.319.000
	Son	SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	469.000	469.000
	Son	SEAMASTER WEATHER CARE 9000. Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.045.000	2.045.000
	Son	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	525.000	525.000
	Son	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100. Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.446.000	2.446.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601. Sơn lót	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.078.000	1.078.000

	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.880.000	3.880.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	772.000	772.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.779.000	2.779.000
	Son	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603. Sơn lót kiềm nội thất& ngoại thất cao cấp 18L	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.390.000	2.390.000
	Son	Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	588.800	588.800
	Son	Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.400	470.400
	Son	Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.000	372.000
	Son	Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000
	Son	WATERPROOFING CT88, Sơn chống thấm	lon	TCVN 12692:2020	04kg/lon	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	882.000	882.000
	Son	WATERPROOFING CT89. Sơn chống thấm	thùng	TCVN 12692:2020	20kg/thùng	Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam)	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.778.000	3.778.000
5	Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hào. Đc: 94 Duy Tân – Phường 5 – TP.Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên)										
	Son	NANO ONE ECONOMIC (DA01)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.020.000	1.020.000
	Son	NANO ONE ECONOMIC (DA01)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	375.000	375.000
	Son	NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.850.000	1.850.000
	Son	NANO ONE INT MODERN FINISH (DA02)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	610.000	610.000

	Son	NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.560.000	2.560.000
	Son	NANO ONE INT CLEAN FINISH (DA03)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.000	760.000
	Son	NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.320.000	2.320.000
	Son	NANO ONE EXT RUBY FINISH (DA04)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	800.000	800.000
	Son	NANO ONE MATT EXT (DA05)		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.840.000	3.840.000
	Son	NANO ONE MATT EXT (DA05)		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.190.000	1.190.000
	Son	NANO ONE WATERPROOF EXT		QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.410.000	3.410.000
	Son	NANO ONE WATERPROOF EXT		QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	920.000	920.000
	Son	NANO ONE PUTTY INT	bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	335.000	335.000
	Son	NANO ONE PUTTY EXT	bao	TCVN 7239:2015	40 Kg/Bao	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000
	Son	NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)		TCCS 12:2023/TLG	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.150.000	2.150.000
	Son	NANO ONE INT ALKALI SEALER (DA021)		TCCS 12:2023/TLG	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	635.000	635.000
	Son	NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)		TCCS 13:2023/TLG	18 Lít/Thùng	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.240.000	3.240.000

	Sơn	NANO ONE EXT ALKALI SUPER PRIMER (DA022)		TCCS 13:2023/TLG	5 Lít/Lon	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	990.000	990.000
6	Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome). Địa chỉ: Xóm 1, Xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên										
	Sơn	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.920.000	1.920.000
	Sơn	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng nội thất – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.760.000	5.760.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.063.000	2.063.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.189.000	6.189.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp -20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.087.000	1.087.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	387.000	387.000
	Sơn	Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PC FLAT – 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.899.000	1.899.000
	Sơn	Sơn chống nóng tinh khiết – 9Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	9Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.898.000	3.898.000
	Sơn	Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.958.000	1.958.000
	Sơn	Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano – 18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.874.000	5.874.000

	Son	Son chống nóng cầu vòng PC Light -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.372.000	2.372.000
	Son	Son chống nóng cầu vòng PC Light-18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.116.000	7.116.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp -5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.661.000	2.661.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp -18L	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.983.000	7.983.000
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp – 20Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.789.000	2.789.000
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp – 6.5Kg	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	996.000	996.000
	Son	Son làm phẳng thượng hạng ngoài trời PC FLAT– 25Kg	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Son	Son chống rỉ không mùi – 1L Màu đỏ	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.000	436.000
	Son	Son chống rỉ không mùi – 5L Màu đỏ	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.742.000	1.742.000
	Son	Son tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 1L	Hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Lít/Hộp	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	709.000	709.000
	Son	Son tổ ấm bảo vệ thượng hạng – 5L	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.836.000	2.836.000

	Son	Son chống thấm pha xi măng-16.5Kg	Thùng	TCVN 9065 : 2012	16.5Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.120.000	3.120.000
	Son	Son chống thấm pha xi măng –5.5Kg	Lon	TCVN 9065 : 2012	5.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.112.000	1.112.000
	Son	Chống thấm Kim cương đen - 5L Đen	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.414.000	1.414.000
	Son	Chống thấm Kim cương đen - 18L Đen	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.242.000	4.242.000
	Son	Son đa năng Vua voi trắng – 5L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.853.000	1.853.000
	Son	Son đa năng Vua voi trắng – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.559.000	5.559.000
	Son	Son thông minh PC Smart -1L	Hộp	TCVN 9065 : 2012	1Lít/Hộp	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	548.000	548.000
	Son	Son thông minh PC Smart -5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.189.000	2.189.000
	Son	Son thông minh PC Smart -18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.567.000	6.567.000
	Son	Siêu chống thấm – 5L	Lon	TCVN 9065 : 2012	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.224.000	1.224.000
	Son	Siêu chống thấm – 18L	Thùng	TCVN 9065 : 2012	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.672.000	3.672.000

	Son	Chống thấm PCG Latex -5L	Can	TCVN 9065 : 2012	5Lít/Can	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	540.000	540.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất – 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.222.000	1.222.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất – 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5Kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.000	436.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 20Kg	Thùng	TCVN 12705-5:2019	20Kg/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.911.000	1.911.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp 6.5Kg	Lon	TCVN 12705-5:2019	6.5kg/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	683.000	683.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	L5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.000	867.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp – 18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -5L	Lon	TCVN 12705-5:2019	5 Lít/Lon	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.497.000	1.497.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng -18L	Thùng	TCVN 12705-5:2019	18 Lít/Thùng	Công ty CP xây lắp sản xuất và Thương mại Sơn Việt	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.489.000	4.489.000
7	Sơn SPEC - Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương. Đc: 141 Điện Biên Phủ, P5, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
a	SƠN SPEC EKO										
	Son	Spec Eko nội thất láng mịn	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.860.000	1.860.000

	Sơn	Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.647.000	2.647.000
	Sơn	Spec Eko nội thất bóng ngọc trai	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.258.000	3.258.000
	Sơn	Spec Eko Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.309.000	3.309.000
	Sơn	Spec Eko Ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.429.000	4.429.000
	Sơn	Spec Eko Primer For Interior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.393.000	2.393.000
	Sơn	Spec Eko Primer For Exterior 18 lit/ thùng (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	18 lit/ thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.620.000	3.620.000
	Sơn	Spec Eko Putty For Interior (Bột trét nội thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	346.000	346.000
	Sơn	Spec Eko Putty For Interior & Exterior (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	438.000	438.000
b	SPEC GO GREEN										
	Sơn	Spec Go Green View Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.098.000	4.098.000
	Sơn	Spec Taket Super Wall for Interior . Sơn nội thất	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.271.000	2.271.000
	Sơn	Spec Go Green Pano. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.793.000	5.793.000
	Sơn	Spec Taket Super Wall for Exterior. Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.117.000	4.117.000
	Sơn	Spec Taket Primer Seal For Interior. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.580.000	2.580.000
	Sơn	Spec Go Green Interior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.095.000	3.095.000
	Sơn	Spec Taket Primer Seal For Exterior. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.065.000	3.065.000

	Son	Spec Go Green Exterior Primer Paint. Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.429.000	4.429.000
	Son	Spec Go Green Filler For Interior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	337.000	337.000
	Son	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior. Bột trét	bao	TCCS 830.10-1:2016/4-ORANGES	40 kg/ bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	450.000	450.000
	Son	Spec Go Green Fexx S01 (chống thấm tường)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.748.000	4.748.000
	Son	Suporseal Roofing RF02 (Chống thấm sàn)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	15lit/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.738.000	2.738.000
8	Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như). Đc: Thôn Phước Lộc 2, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên										
	Son	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.390.000	1.390.000
	Son	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.909.000	4.909.000
	Son	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	882.000	882.000
	Son	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT (SƠN LÓT CHỐNG KIỀM - NỘI THẤT CAO CẤP)	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.296.000	3.296.000
	Son	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	584.000	584.000
	Son	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR (SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU GẤP 2 LẦN)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.567.000	2.567.000

	Son	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	396.000	396.000
	Son	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.824.000	1.824.000
	Son	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG - LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.709.000	6.709.000
	Son	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.000	336.000
	Son	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.479.000	1.479.000
	Son	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT (SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.264.000	5.264.000
	Son	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.000	308.000
	Son	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.188.000	1.188.000
	Son	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT (SƠN NỘI THẤT BÓNG, LAU CHÙI HIỆU QUẢ)	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.717.000	4.717.000
	Son	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítôn	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	228.000	228.000

	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítón	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.015.000	1.015.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG NHẸ, BỀN ĐẸP)	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.500.000	3.500.000
	Sơn	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	1lít/lítón	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	164.000	164.000
	Sơn	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Lon	QCVN16: 2019/ BXD	5lít/lítón	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	756.000	756.000
	Sơn	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT (SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ, SANG TRỌNG)	Thùng	QCVN16: 2019/ BXD	18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.202.000	2.202.000
	Sơn	MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	514.000	514.000
	Sơn	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	391.000	391.000
	Sơn	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	927.000	927.000
	Sơn	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 (SƠN CHỐNG THẤM MÀU - TRỰC TIẾP TƯỜNG CAO CẤP)	Thùng		18lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.689.000	4.689.000
8	Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land). Đc: Kp Ninh Tịnh 3, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên										

	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m ² /1 lớp/1kg):6.2 23 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.359.000	1.359.000
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU- IN FAMI	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m ² /1 lớp/1kg):6.2 -6kg / Lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	495.000	495.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m ² /1 lớp/1kg) ST: 22 kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.427.000	1.427.000
	Sơn	Sơn siêu trắng trần SHISHU-SUPPERWHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	- Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m ² /1 lớp/1kg) ST: 6kg / Lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	519.000	519.000
	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m ² /1lớp/kg 6.3-20kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.545.000	2.545.000
	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU- EASY WASH	lon	QCVN 16:2019/BXD	Kháng khuẩn lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m ² /1lớp/kg 6.3-6kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	710.000	710.000
	Sơn	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m ³ / lớp/1 kg) 6.5NO-20kg/ thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.546.000	3.546.000
	Sơn	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m ³ / lớp/1 kg) 6.5NO-5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.117.000	1.117.000
	Sơn	Sơnbóng nội thất cao cấp SHINSHU- IN-FLAT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả công nghệ Nano (10-12m ³ / lớp/1 kg) 6.5NO-1kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	251.000	251.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO - 5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.346.000	1.346.000
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU- GL- OSSONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Mặt siêu bóng, thách thức thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1lớp/1kg) 6.10NO - 1kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	295.000	295.000

	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG 20kg/1 thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.128.000	4.128.000
	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG - 5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.306.000	1.306.000
	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU-SATIN EXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn bóng chống bám bụi kháng khuẩn dễ lau chùi công nghệ nano (10-12m ² 1 lớp/1kg) 6.5.NG -1kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	283.000	283.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thach thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG 20kg/1 thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.715.000	4.715.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thach thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-5kg/ lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.540.000	1.540.000
	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU- ALL INONE	lon	QCVN 16:2019/BXD	Siêu bóng chống tia cực tím thach thức thời gian bảo vệ tối ưu ông nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp / 1kg) 6.10.NG-1kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	332.000	332.000
	Son	Son lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11:22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.571.000	1.571.000
	Son	Son lót nội thất SHINSHU PRIMER INT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng công nghệ Nano (8-101m/1 lớp 1kg 6.11: 6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	570.000	570.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m ³ /1 lớp 1kg 6.6NO22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.180.000	2.180.000

	Son	Son lót kháng kiềm nội thất SHINSHU – PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống siêu mốc hiệu quả, chống thấm công nghệ Nano (10-12m ³ /1 lớp 1kg 6.6NO-5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	803.000	803.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp 1kg 6.6NG 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.397.000	2.397.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian công nghệ Nano (10-12m ² /1 lớp 1kg 6.6NG 5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	881.000	881.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMERINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.812.000	2.812.000
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU –PRIMERINT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính độ phủ cao công nghệ Nano (10-12m/ 1lớp / 1kg) 6.12 NO 22kg/thùng-5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	960.000	960.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIMEREXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m ³ / 1lớp / 1kg) 6.12 NG 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.093.000	3.093.000
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU- PRIMEREXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa chống rêu mốc hiệu quả. Công nghệ Nano (10-12m ³ / 1lớp / 1kg) 6.12 NG -5.7kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.054.000	1.054.000
	Son	Son chống thấm đa năng SHINSHU- WATERPROOF CT07	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm chống rêu mốc tối đa công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.7. 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.146.000	3.146.000
	Son	Son chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77. 22kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.812.000	3.812.000
	Son	Son chống thấm Màu hiệu quả. SHINSHU- COLOR FLEX	lon	QCVN 16:2019/BXD	Chống rêu mốc màu sắc đa dạng công nghệ Nano (3-3.5m/ 1lớp / 1kg) 6.77-5kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.161.000	1.161.000

	Son	Son nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg) 6.1. 23kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	899.000	899.000
	Son	Son nội thất cao cấp SHINSHU- CLASSIC	lon	QCVN 16:2019/BXD	Độ phủ cao màng sơn mịn công nghệ Nano (7-7m/ 1lốp / 1kg) 6.1-6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	324.000	324.000
	Son	Son ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4. 23kg/thùng	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.109.000	2.109.000
	Son	Son ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4-6kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	739.000	739.000
	Son	Son ngoại thất cao cấp SHINSHU-GOLDEXT	lon	QCVN 16:2019/BXD	Màng sơn mịn chống rêu mốc ,láng đẹp bền màu nghệ Nano (7-9m/ 1lốp / 1kg) 6.4.-5kg/lon	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.000	196.000
	Son	Bột trét tường	Đồng	TCVN 7239-2014	Bột bả nội thất cao cấp (1-1,3m/1lốp/1kg)6.8.40kg	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	435.000	435.000
	Son	Bột trét tường	Đồng	TCVN 7239-2014	Bột bả ngoại thất cao cấp (1-1,3m/1lốp/1kg) 6.9.40kg	Công ty CP TNG POWER	Việt Nam	đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	554.000	554.000
9	Son KOVA										
9.1	Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)										
	Son	Son nội thất KOVA Lovely	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.450.000	1.450.000
	Son	Son nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25kg/ thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.890.000	1.890.000
	Son	Son nội thất thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti – bacteria	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/ thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.890.000	3.890.000
	Son	Son ngoại thất KOVA VN-4781	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	25kg/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.990.000	1.990.000
	Son	Son ngoại thất KOVA Sg268	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.740.000	2.740.000
	Son	Son ngoại thất chống thấm cam cấp KOVA CT-04	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Son KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.250.000	4.250.000

	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch KOVA SG-368	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Sơn KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.590.000	4.590.000
	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-108	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty Sơn KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.640.000	1.640.000
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-118	Thùng	TCVN 8652:2020	25 kg/ thùng	Công ty Sơn KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty Sơn KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	290.909	290.909
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty Sơn KOVA	Việt nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.909	390.909
9.2	Nhà phân phối Công ty TNHH thế giới nội thất Hoàng Gia. Đc: 79 Lê Lợi, Phường 3, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fit	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	237.273	237.273
	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fit	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.013.636	1.013.636
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-871 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.017.273	1.017.273
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-871 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.548.182	4.548.182
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-5500 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	925.455	925.455
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-5500 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.140.000	4.140.000
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	546.364	546.364
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.442.727	2.442.727
	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	392.727	392.727

	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.712.727	1.712.727
	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	301.818	301.818
	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.324.545	1.324.545
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền màu	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.450.000	1.450.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền màu	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.272.727	6.272.727
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.218.182	1.218.182
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.363.636	5.363.636
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	994.545	994.545
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.434.545	4.434.545
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	687.273	687.273
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.072.727	3.072.727
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	602.727	602.727
	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.696.364	2.696.364
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	616.364	616.364

	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.759.091	2.759.091
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	800.909	800.909
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.572.727	3.572.727
	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020	3,5 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	428.182	428.182
	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020	16 lít/ thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.912.727	1.912.727
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/ bao	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.636	473.636
	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/ bao	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	463.636	463.636
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/ bao	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	627.273	627.273
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	TCVN 12692:2020	1kg/thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	169.091	169.091
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	TCVN 12692:2020	4 kg/thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	627.273	627.273
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN	Thùng	TCVN 12692:2020	22kg/thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.281.818	3.281.818
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN (màu đen)	Thùng	TCVN 12692:2020	4 kg/thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.032.727	1.032.727
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS SÀN (màu đen)	Thùng	TCVN 12692:2020	22kg/thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.409.091	5.409.091
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	TCVN 12692:2020	1kg/thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.909	160.909

	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	TCVN 12692:2020	4 kg/thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	608.182	608.182
	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PLUS TƯỜNG	Thùng	TCVN 12692:2020	22kg/thùng	Cty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.172.727	3.172.727
10	Sơn Kinzo (Công ty TNHH Sơn Kenny. Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An)										
	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	248.000	248.000
	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	345.000	345.000
	Sơn	KINZO START Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	928.000	928.000
	Sơn	KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	392.000	392.000
	Sơn	KINZO LUXURY Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.135.000	1.135.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.000	151.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	554.000	554.000
	Sơn	KINZO ESSENCE Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.676.000	1.676.000
	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	225.000	225.000
	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.032.000	1.032.000
	Sơn	KINZO DIAMOND Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.248.000	3.248.000

	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	265.000	265.000
	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.279.000	1.279.000
	Sơn	KINZO SATIN Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.594.000	3.594.000
	Sơn	KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	335.000	335.000
	Sơn	KINZO SUPER WHITE - Sơn nước nội thất siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	986.000	986.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.000	160.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	622.000	622.000
	Sơn	KINZO STANDARD Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.079.000	2.079.000
	Sơn	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	188.000	188.000
	Sơn	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	900.000	900.000
	Sơn	KINZO EXTREME Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.053.000	3.053.000
	Sơn	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	264.000	264.000
	Sơn	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.282.000	1.282.000

	Sơn	KINZO PREMIUM Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.442.000	4.442.000
	Sơn	KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.000	331.000
	Sơn	KINZO NANO Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.543.000	1.543.000
	Sơn	KINZO SILVER ZB1 - Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.000	303.000
	Sơn	KINZO GOLD ZB2 - Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	327.000	327.000
11	Sơn Kenny (Công ty TNHH Sơn Kenny. Đc: Lô F Khu Công Nghiệp Đức Hoà III – Việt Hoá, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An)										
	Sơn	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	3.5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.000	272.000
	Sơn	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	339.000	339.000
	Sơn	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.021.000	1.021.000
	Sơn	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	432.000	432.000
	Sơn	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.250.000	1.250.000
	Sơn	KENNY SUPER WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.000	368.000
	Sơn	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.085.000	1.085.000
	Sơn	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	166.000	166.000

	Son	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	611.000	611.000
	Son	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.842.000	1.842.000
	Son	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	248.000	248.000
	Son	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.134.000	1.134.000
	Son	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.611.000	3.611.000
	Son	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	291.000	291.000
	Son	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.403.000	1.403.000
	Son	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.954.000	3.954.000
	Son	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	189.000	189.000
	Son	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	738.000	738.000
	Son	KENNY PLUS - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.466.000	2.466.000
	Son	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	227.000	227.000
	Son	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.019.000	1.019.000
	Son	KENNY SHINE - Sơn nước ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.459.000	3.459.000

	Sơn	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	264.000	264.000
	Sơn	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.261.000	1.261.000
	Sơn	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.675.000	3.675.000
	Sơn	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	338.000	338.000
	Sơn	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.645.000	1.645.000
	Sơn	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.749.000	4.749.000
	Sơn	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.701.000	5.701.000
	Sơn	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	462.000	462.000
	Sơn	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/ lon	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.158.000	2.158.000
	Sơn	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/ thùng	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.170.000	6.170.000
	Sơn	KENNY NICE (Bột trét tường trong nhà kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	230.000	230.000
	Sơn	KENY NICE (Bột trét tường ngoài trời kinh tế)	bao	TCVN 7239-2014	40kg/ bao	Công ty TNHH Sơn Kenny	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	266.000	266.000
12	Sơn Boss Luxe (Nhà phân phối Công ty TNHH ĐTXD Lâm Tiến Đạt). Đc: Kp1, đường Nguyễn Tất Thành, phường Phú Thạnh, tp Tuy Hòa, Phú Yên										
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.288.000	4.288.000

	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.118.000	1.118.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	01 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.000	190.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	844.000	844.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.939.000	2.939.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.075.000	2.075.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	678.000	678.000
	Son	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.000	146.000
	Son	SPRING FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.250.000	1.250.000
	Son	SPRING FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4 lít	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	340.000	340.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.276.000	2.276.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR ANTI DUST FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	518.000	518.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.038.000	6.038.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.641.000	1.641.000

	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	356.000	356.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.254.000	6.254.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.726.000	1.726.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.399.000	1.399.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.307.000	5.307.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.887.000	5.887.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.649.000	1.649.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR EGR SELL FINISH WHITE	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	392.000	392.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	1lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	266.000	266.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	lon	QCVN 16:2019/BXD	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.151.000	1.151.000
	Son	SONBOSS LUXE EXTERIOR VEL VET FINISH	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.966.000	3.966.000
	Son	SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.675.000	4.675.000
	Son	SONBOSS HUMID STOP WALL SB02	lon	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	908.000	908.000
	Son	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4- ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.608.000	2.608.000

	Sơn	SONBOSS VHOUSE ROOF WATERROOF SB22	lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	5lít/lon	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	590.000	590.000
	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.909.000	3.909.000
	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER	thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18 lít/thùng	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.747.000	2.747.000
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp 40kg/bao	bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	Công ty 4 Oranges Co.,Ltd	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	330.000	330.000
13	Sơn Koto (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Khuê. Đc: 67 Lý Thường Kiệt, P5, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)										
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	929.000	929.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Ext – Lót ngoại thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.973.000	2.973.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	707.000	707.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer Int – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.468.000	2.468.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	lon	TCVN 8652:2020	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	644.000	644.000
	Sơn	Sơn lót Koto Primer E2 – Lót nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.137.000	2.137.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Green Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.000	380.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Green Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.303.000	1.303.000

	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.000	606.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Regal Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.939.000	1.939.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	724.000	724.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Extra Clean	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.506.000	2.506.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.310.000	1.310.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Gloss Int	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.063.000	4.063.000
	Sơn	Sơn phủ nội thất Koto Super Gloss Int	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.779.000	1.779.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	769.000	769.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Green Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.450.000	2.450.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.097.000	1.097.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Regal Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.333.000	3.333.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.915.000	1.915.000
	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Gloss Ext	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.745.000	5.745.000

	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Koto Super Gloss Ext	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.334.000	2.334.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 kg/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.059.000	1.059.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proof-Chống thấm sàn	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.177.000	3.177.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.000	1.235.000
	Sơn	Chống thấm Koto Water Proofing-Chống thấm tường, có pha màu	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.711.000	3.711.000
	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp - Koto Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	407.000	407.000
	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp - Koto Int Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000
	Sơn	Bột trét Nội & Ngoại thấtK3 - Koto K3 Int & Ext Putty	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH Sơn KOTO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	317.000	317.000
14	Sơn Jaguar (Nhà phân phối Công ty TNHH Dịch vụ - Xây dựng Quảng Phú). Đc: KP. Phú Thọ 3, P. Hoà Hiệp Trung, TX. Đông Hoà, tỉnh Phú Yên										
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	735.000	735.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.516.000	2.516.000
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.139.000	2.139.000
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Lon	TCVN 8652:2020	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	963.000	963.000
	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp JAGUAR	Thùng	TCVN 8652:2020	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.286.000	3.286.000

	Son	Son mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.000	360.000
	Son	Son mịn nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.130.000	1.130.000
	Son	Son siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	685.000	685.000
	Son	Son siêu trắng trần cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.188.000	2.188.000
	Son	Son nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	976.000	976.000
	Son	Son nội thất lau chùi tối ưu JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.148.000	3.148.000
	Son	Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	269.000	269.000
	Son	Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.298.000	1.298.000
	Son	Son bóng nội thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.248.000	4.248.000
	Son	Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	383.000	383.000
	Son	Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.590.000	1.590.000
	Son	Son nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.998.000	4.998.000
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	863.000	863.000

	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.866.000	2.866.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	310.000	310.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.488.000	1.488.000
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.988.000	4.988.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	405.000	405.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 Lit/lon	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.758.000	1.758.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bảo vệ JAGUAR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/thùng	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.686.000	5.686.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	383.000	383.000
	Sơn	Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Bao	TCVN 7239:2014	40 Kg/bao	Công ty CP Sơn PRO Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.000	486.000
15	Sơn KYUDO (Công ty CP Tập đoàn Sendai). Đc: Km7, Quốc lộ 1A, Bình Kiến, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Sơn	Sơn nội thất KY6.1	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	822.727	822.727
	Sơn	Sơn nội thất KY6.1	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	300.909	300.909
	Sơn	Sơn nội thất KY6.2	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.276.364	1.276.364
	Sơn	Sơn nội thất KY6.2	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	465.455	465.455

	Son	Son trắng trần KYST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.341.818	1.341.818
	Son	Son trắng trần KYST	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.364	486.364
	Son	Son nội thất lau chùi KY6.3	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.387.273	2.387.273
	Son	Son nội thất lau chùi KY6.3	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	668.182	668.182
	Son	Son bóng nội thất KY6.5NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.325.455	3.325.455
	Son	Son bóng nội thất KY6.5NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.047.273	1.047.273
	Son	Son bóng nội thất KY6.5NO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	235.455	235.455
	Son	Son siêu bóng nội thất KY6.10NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.921.818	3.921.818
	Son	Son siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.262.727	1.262.727
	Son	Son siêu bóng nội thất KY6.10NO	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	276.364	276.364
	Son	Son ngoại thất KY6.4	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.068.182	2.068.182
	Son	Son ngoại thất KY6.4	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	692.727	692.727
	Son	Son ngoại thất KY6.4	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.636	173.636
	Son	Son bóng nội thất KY6.5NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.870.909	3.870.909

	Sơn	Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.223.636	1.223.636
	Sơn	Sơn bóng nội thất KY6.5NG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	265.455	265.455
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.441.818	4.441.818
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.445.455	1.445.455
	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất KY6.10NG	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1Kg/Lít	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	310.000	310.000
	Sơn	Sơn lót nội thất KY6.11	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.473.636	1.473.636
	Sơn	Sơn lót nội thất KY6.11	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	535.455	535.455
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.041.818	2.041.818
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất KY6.6NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	752.727	752.727
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.638.182	2.638.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KY6.6NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	898.182	898.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.243.636	2.243.636
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano KY6.12NO	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	825.455	825.455
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.899.091	2.899.091

	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano KY6.12NG	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5.7Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	988.182	988.182
	Sơn	Sơn chống thấm KY6.7	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.949.091	2.949.091
	Sơn	Sơn chống thấm KY6.7	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	875.455	875.455
	Sơn	Sơn chống thấm màu KY6.77	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20Kg/Thùng	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.575.455	3.575.455
	Sơn	Sơn chống thấm màu KY6.77	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5Kg/Lon	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.089.091	1.089.091
	Sơn	Bột bả nội thất KY6.8	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.727	372.727
	Sơn	Bột bả ngoại thất KY6.9	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao	Công ty cổ phần TNG POWER	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	477.273	477.273
16	Sơn Falcon (Nhà phân phối Công ty tư vấn kiến trúc xây dựng Lâm Thịnh. Đc: 156 Trường Chinh, phường 7, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)										
	Sơn	FALCON EXT ULTRA PRIMERSơn lót chống kiềm	Đồng	TCVN 8652: 2012	4,25L/ Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	947.000	947.000
	Sơn	FALCON EXT ULTRA PRIMERSơn lót chống kiềm	Đồng	TCVN 8652: 2012	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.245.000	3.245.000
	Sơn	FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMERSơn lót chống kiềm	Đồng	TCVN 8652: 2012	4,25L/ Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	694.000	694.000
	Sơn	FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMERSơn lót chống kiềm	Đồng	TCVN 8652: 2012	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.282.000	2.282.000
	Sơn	FALCON INT GREENSơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	310.000	310.000
	Sơn	FALCON INT GREENSơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	950.000	950.000

	Sơn	FALCON INT EASY CLEANSơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	630.000	630.000
	Sơn	FALCON INT EASY CLEANSơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.000	2.100.000
	Sơn	FALCON INT EXTRA WHITESơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	524.000	524.000
	Sơn	FALCON INT EXTRA WHITESơn nội thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.790.000	1.790.000
	Sơn	FALCON EXT CLASSIC LATEXSơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	790.000	790.000
	Sơn	FALCON EXT CLASSIC LATEXSơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/ Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.785.000	2.785.000
	Sơn	FALCON EXT TITANIUM NANOSơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ Hộp	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.000	336.000
	Sơn	FALCON EXT TITANIUM NANOSơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.334.000	1.334.000
	Sơn	FALCON EXT TITANIUM NANOSơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17L/ Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.678.000	4.678.000
	Sơn	FALCON EXT CERAMIC 801Sơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ Hộp	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.000	486.000
	Sơn	FALCON EXT CERAMIC 802Sơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25L/ Lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.838.000	1.838.000
	Sơn	FALCON EXT CERAMIC 803Sơn ngoại thất	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.665.000	5.665.000
	Sơn	FC WATERPROOF POLYMER 2XSơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 kg/ chai	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	285.000	285.000

	Sơn	FC WATERPROOF POLYMER 2XSơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4 kg/ lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	860.000	860.000
	Sơn	FC WATERPROOF POLYMER 2XSơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.451.000	3.451.000
	Sơn	FC TINTING WATERPROOFING-FU19Sơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4 kg/ lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.153.000	1.153.000
	Sơn	FC TINTING WATERPROOFING-FU20Sơn chống thấm	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/ thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.302.000	5.302.000
	Sơn	FALCON EXT ELASTOMERIC 300Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/hộp	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	672.000	672.000
	Sơn	FALCON EXT ELASTOMERIC 301Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25 lít/lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.698.000	2.698.000
	Sơn	FALCON EXT ELASTIC 150Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/ Hộp	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	496.000	496.000
	Sơn	FALCON EXT ELASTIC 151Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25 lít/lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.894.000	1.894.000
	Sơn	FALCON INTER 201Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	4,25 lít/lon	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.206.000	1.206.000
	Sơn	FALCON INTER 202Sơn giải pháp	Đồng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng	Cty CP Falcon Coatings Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.284.000	4.284.000
17	Sơn Toa (Nhà phân phối Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên). Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên										
	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.407.000	7.407.000
	Sơn	SUPERSHIELD SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.605.000	2.605.000
	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MỖSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.192.000	7.192.000

	Sơn	SUPERSHIELD BÓNG MỖ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.524.000	2.524.000
	Sơn	TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.178.000	6.178.000
	Sơn	TOA 7IN1 BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.282.000	2.282.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.466.000	6.466.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.469.000	2.469.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNG MỖ Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.466.000	6.466.000
	Sơn	TOA NANO SHIELD BÓNG MỖ Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.469.000	2.469.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.823.000	4.823.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO SIÊU BÓNG Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.465.000	1.465.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.596.000	4.596.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS SATIN GLO Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.395.000	1.395.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDS Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.933.000	2.933.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TROPIC SHIELDS Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	945.000	945.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẤT Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.289.000	2.289.000

	Sơn	SUPERTECH PRO NGOẠI THẮTSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	754.000	754.000
	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỖSơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.200.000	5.200.000
	Sơn	SUPERSHIELD DURACLEAN A+ BÓNG MỖSơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.875.000	1.875.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.973.000	4.973.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN SIÊU BÓNGSơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.820.000	1.820.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỖSơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.603.000	4.603.000
	Sơn	TOA NANOCLEAN BÓNG MỖSơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.690.000	1.690.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.676.000	3.676.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI SIÊU BÓNG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.073.000	1.073.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỖSơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.899.000	2.899.000
	Sơn	THOẢI MÁI LAU CHÙI BÓNG MỖ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	897.000	897.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỖSơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.820.000	2.820.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK BÓNG MỖ Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	868.000	868.000
	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.352.000	2.352.000

	Sơn	TOA 4 SEASONS TOP SILK Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	724.000	724.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.713.000	1.713.000
	Sơn	SUPERTECH PRO NỘI THẤT Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	528.000	528.000
	Sơn	HOME COTE Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.110.000	1.110.000
	Sơn	HOME COTE Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.000	395.000
	Sơn	TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	17.5L/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.297.000	7.297.000
	Sơn	TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.198.000	2.198.000
	Sơn	TOA GOLD EMULSION Sơn nội thất	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	875ML/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	399.000	399.000
	Sơn	TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.113.000	4.113.000
	Sơn	TOA WATERBLOCK COLOR Chống thấm	Lon	QCVN 16: 2019/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.269.000	1.269.000
	Sơn	BỘT TRÉT HOME COTE NỘI & NGOẠI THẤT Bột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	421.000	421.000
	Sơn	BỘT TRÉT HOME COTE NỘI THẤT Bột trét	Bao	TCVN 7239 : 2014	40KG/Bao	Công Ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	334.000	334.000
18	Sơn Valpasee (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn và xây dựng N.A.C)										
	Sơn	Protechone Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.106.500	2.106.500

	Sơn	ProtechoneSơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	701.800	701.800
	Sơn	Nanoshield 7in1 Sơn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.576.000	4.576.000
	Sơn	Nanoshield 7in1Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.375.000	1.375.000
	Sơn	Nanoshield 7in1Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	323.400	323.400
	Sơn	Gold 8in1Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.702.000	1.702.000
	Sơn	Gold 8in1Sơn ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	396.750	396.750
	Sơn	Eco SpringSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.391.500	1.391.500
	Sơn	Eco SpringSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.000	473.000
	Sơn	Nano Clean 6in1Sơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.169.000	4.169.000
	Sơn	Nano Clean 6in1Sơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.265.000	1.265.000
	Sơn	OptimaSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít / Lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.446.500	1.446.500
	Sơn	SuperwhiteSơn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.758.350	1.758.350
	Sơn	SuperwhiteSơn nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	614.100	614.100
	Sơn	Primer sealerSơn lót nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.093.000	2.093.000

	Son	Primer sealerSơn lót nội thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	673.900	673.900
	Son	Super techSơn lót ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.737.000	2.737.000
	Son	Super techSơn lót ngoại thất	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	811.900	811.900
	Son	Water Proof (Chống thấm đa màu)Sơn tính năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.990.000	2.990.000
	Son	Water Proof (Chống thấm đa màu)Sơn tính năng	lon	QCVN 16:2019/BXD	4lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	862.500	862.500
	Son	Water Proof (Chống thấm sàn, VS)Sơn tính năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.967.000	2.967.000
	Son	Water Proof (Chống thấm sàn, VS)Sơn tính năng	lon	QCVN 16:2019/BXD	4lít/lon	Công ty Cổ Phần Sơn Valpasee Việt Nam	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	776.250	776.250
19	Sơn Mykolor BISI, GRAND (Nhà phân phối Công ty TNHH XD&TM Phát An PY. Đc: 1/78 Điện Biên Phủ, phường 7, TP Tuy Hòa, Phú Yên)										
a	Sơn Mykolor BISI										
	Son	MYKOLOR BISI MID-SATIN SILK FOR INTERIORSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.C O.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.872.000	3.872.000
	Son	MYKOLOR BISI LOW- SATIN FOR INTERIORSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.C O.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.015.000	2.015.000
	Son	MYKOLOR BISI HI-SATIN FOR EXTERIORSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.C O.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.933.000	4.933.000
	Son	MYKOLOR BISI LOW- SATIN FOR EXTERIORSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.C O.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.925.000	3.925.000
	Son	MYKOLOR BISI ALKALI SEAL FOR EXTERIORSơn lót	Thùng	TCCS 826.10- 1:2016/4	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.C O.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.872.000	3.872.000

	Sơn	MYKOLOR BISI ALKALI SEAL FOR INTERIOR Sơn lót	Thùng	1:2016/4-ORANGES	18 lit/thùng	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.598.000	2.598.000
	Sơn	MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR EXTERIOR Bột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.000	450.000
	Sơn	MYKOLOR BISI HI-FILLER FOR INTERIOR Bột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	375.000	375.000
b	Sơn Mykolor GRAND										
	Sơn	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.816.000	5.816.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.468.000	1.468.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 17.5L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.772.000	4.772.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.281.000	1.281.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.025.000	4.025.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.200.000	1.200.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.515.000	2.515.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.515.000	2.515.000
	Sơn	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,LTD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000

	Son	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 0.875LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	740.000	740.000
	Son	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 4.375LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.142.000	3.142.000
	Son	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	729.000	729.000
	Son	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 4.375LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.090.000	3.090.000
	Son	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.000	493.000
	Son	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.497.000	2.497.000
	Son	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 17.5LSon ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.277.000	8.277.000
	Son	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 0.875LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	0.875lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	455.000	455.000
	Son	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 4.375LSon ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.375 lít/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.420.000	2.420.000
	Son	MYKOLOR GRAND JADE FEEL 17.5LSon ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.497.000	6.497.000
	Son	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 18LSon lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.890.000	5.890.000
	Son	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 4.375LSon lót	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	4.375lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.673.000	1.673.000
	Son	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18LSon lót	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	18lit/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.040.000	4.040.000
	Son	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	594.000	594.000

	Son	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	538.000	538.000
	Son	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	655.000	655.000
	Son	MYKOLOR GRAND CRYSTAL FEEL FOR INTERIOR 40KGBột trét	Bao	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	40kg/bao	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	471.000	471.000
	Son	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 17.5LChống thấm	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.017.000	6.017.000
	Son	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 3.063LChống thấm	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3.063lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.597.000	1.597.000
	Son	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 17.5LChống thấm	Thùng	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	17.5 lít/thùng	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.513.000	5.513.000
	Son	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 3.063LChống thấm	Lon	TCCS 826.10-1:2016/4-ORANGES	3.063lit/lon	CTY 4ORANGES.CO.,L TD	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.363.000	1.363.000
20	Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam. Đc: Số 191 Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.										
a	Sơn Nikkotex										
	Son	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	31.667	31.667
	Son	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	41.458	41.458
	Son	Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	97.619	97.619
	Son	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	174.250	174.250

	Son	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	127.857	127.857
	Son	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	100.952	100.952
	Son	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	149.000	149.000
	Son	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	255.263	255.263
	Son	Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 05kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	413.000	413.000
	Son	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	kg	TCVN 8652- 2020	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	76.304	76.304
	Son	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	kg	TCVN 8652- 2020	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	110.227	110.227
	Son	Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX ^{SuperPrimer}	kg	TCVN 8652- 2020	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	151.818	151.818
	Son	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	162.105	162.105
	Son	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX _{NK – 11A}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	131.250	131.250

	Sơn	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	10.500	10.500
	Sơn	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	kg	TCVN 7239: 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	13.000	13.000
b	Sơn Nissin										
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	31.667	31.667
	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	41.458	41.458
	Sơn	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN _{RUBY}	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	97.619	97.619
	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	177.500	177.500
	Sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	124.762	124.762
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	98.810	98.810
	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	149.000	149.000
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	248.684	248.684

	Sơn	Sơn men sứ NISSIN _{Enamel}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 05kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	402.000	402.000
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	kg	TCVN 8652- 2020	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	75.870	75.870
	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	kg	TCVN 8652- 2020	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	106.591	106.591
	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	162.105	162.105
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN _{NS-11A}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	129.750	129.750
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	10.500	10.500
	Sơn	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	13.000	13.000
c	Sơn TOGI										
	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI _{T100}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	36.304	36.304
	Sơn	Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI _{T200}	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	108.500	108.500
	Sơn	Sơn nội thất bóng TOGI T250	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	140.714	140.714

	Son	Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	191.750	191.750
	Son	Son siêu trắng nội thất TOGI T400	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	72.708	72.708
	Son	Son ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 23kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	111.304	111.304
	Son	Son ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	164.500	164.500
	Son	Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	280.789	280.789
	Son	Son men sứ bóng TOGI T650	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5,5kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	412.727	412.727
	Son	Son lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 23kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	84.783	84.783
	Son	Son lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 22kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	121.136	121.136
	Son	Son lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	kg	TCVN 8652-2020	Thùng 21kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	175.000	175.000
	Son	Son chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 19kg	Cty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	178.421	178.421

	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	144.500	144.500
	Sơn	Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	11.375	11.375
	Sơn	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN 7239 : 2014	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Giá tới trung tâm huyện, thị xã, thành phố	14.250	14.250
21	Sơn Mykolor Touch (Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam. Đc: 496 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm, TP. Tuy Hòa , Tỉnh Phú Yên)										
	Sơn	MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.325.000	5.325.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.338.000	1.338.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH SEMI GLOSS INT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	347.000	347.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.656.000	3.656.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.062.000	1.062.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH CLASSIC	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	231.000	231.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH ILKA	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.255.000	2.255.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	809.000	809.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH ILKA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	176.000	176.000

	Son	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/ THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.272.000	2.272.000
	Son	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	717.000	717.000
	Son	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.620.000	2.620.000
	Son	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	601.000	601.000
	Son	MYKOLOR TOUCH ULTRA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.747.000	2.747.000
	Son	MYKOLOR TOUCH ULTRA	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	661.000	661.000
	Son	MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.532.000	7.532.000
	Son	MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.997.000	1.997.000
	Son	MYKOLOR TOUCHSEMI GLOSS EXT	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	420.000	420.000
	Son	MYKOLOR TOUCH SHINY	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.653.000	5.653.000
	Son	MYKOLOR TOUCH SHINY	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	5 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.568.000	1.568.000
	Son	MYKOLOR TOUCH SHINY	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	1 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	377.000	377.000
	Son	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	Thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 LÍT/THÙNG	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.962.000	4.962.000
	Son	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000	Lon	QCVN 16:2019/ BXD	4 LÍT/LON	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	954.000	954.000

	Sơn	PUTTY INT& EXT (BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 874.10- 1:2016	40KG /BAO	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	510.000	510.000
	Sơn	MYKOLOR TOUCH SORT PUTTY INT (BỘT TRÉT NỘI THẤT CAO CẤP)	Bao	TCCS 860.10: 2018	40KG /BAO	CÔNG TY 4 ORANGES	VIỆT NAM	khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.000	395.000
22	Sơn Dulux, Maxilite (Nhà phân phối Công ry cổ phần Thương mại Gia Thịnh). Đc: Lô 154- 155- 155A Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, Bình Định.										
	Sơn	Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	đáp ứng	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	564.545	564.545
	Sơn	Dulux Weathershield Powerflex bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.549.091	2.549.091
	Sơn	Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	564.545	564.545
	Sơn	Dulux Weathershield Powerflex bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.549.091	2.549.091
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	516.364	516.364
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.312.727	2.312.727
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt mờSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.590.909	6.590.909
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	516.364	516.364
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.312.727	2.312.727
	Sơn	Dulux Weathershield bề mặt bóngSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.590.909	6.590.909
	Sơn	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	412.727	412.727

	Son	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.859.091	1.859.091
	Son	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt mờSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.298.182	5.298.182
	Son	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	412.727	412.727
	Son	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.859.091	1.859.091
	Son	Dulux Weathershield Colour Protect bề mặt bóngSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.298.182	5.298.182
	Son	Dulux inspire bề mặt mờSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.338.182	1.338.182
	Son	Dulux inspire bề mặt mờSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.836.364	3.836.364
	Son	Dulux inspire bề mặt mờSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.584.545	4.584.545
	Son	Dulux inspire bề mặt bóngSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.403.636	1.403.636
	Son	Dulux inspire bề mặt bóngSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.025.455	4.025.455
	Son	Dulux inspire bề mặt bóngSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.812.727	4.812.727
	Son	Dulux Better Living Air Clean siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.873.636	1.873.636
	Son	Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	403.636	403.636

	Son	Dulux Ambiance 5in1 Superflexx siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.990.909	1.990.909
	Son	Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	384.545	384.545
	Son	Dulux Ambiance 5in1 Superflexx bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.891.818	1.891.818
	Son	Dulux Ambiance 5in1 siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	377.273	377.273
	Son	Dulux Ambiance 5in1 siêu bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.885.454	1.885.454
	Son	Dulux Ambiance 5in1 siêu bóngSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.360.000	5.360.000
	Son	Dulux Ambiance 5in1 bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.818	361.818
	Son	Dulux Ambiance 5in1 bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.811.818	1.811.818
	Son	Dulux Ambiance 5in1 bóng mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.149.091	5.149.091
	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	209.091	209.091
	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.048.182	1.048.182
	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóngSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.886.364	2.886.364
	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt bóngSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.541.818	3.541.818

	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.091	199.091
	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	998.182	998.182
	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.754.545	2.754.545
	Son	Dulux Easyclean lau chùi hiệu quả bề mặt mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.376.364	3.376.364
	Son	Dulux inspire bề mặt bóngSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	760.000	760.000
	Son	Dulux inspire bề mặt bóngSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.580.000	2.580.000
	Son	Dulux inspire bề mặt mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	722.727	722.727
	Son	Dulux inspire bề mặt mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.460.909	2.460.909
	Son	Maxilite Total bề mặt mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	489.091	489.091
	Son	Maxilite Total bề mặt mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.302.273	1.302.273
	Son	Maxilite Total bề mặt bóng mờSơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	560.909	560.909
	Son	Maxilite Total bề mặt bóng mờSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.460.909	1.460.909
	Son	Maxilite Smooth Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	237.273	237.273

	Son	Maxilite Smooth Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	809.091	809.091
	Son	Dulux Weathershield PowersealerSơn lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.205.454	1.205.454
	Son	Dulux Weathershield PowersealerSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.169.091	4.169.091
	Son	Dulux Weathershield Chống kiềmSơn lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.096.364	1.096.364
	Son	Dulux Weathershield Chống kiềmSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.000.000	3.000.000
	Son	Dulux Weathershield Chống kiềmSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.789.091	3.789.091
	Son	Dulux supersealer sơn lót nội thất siêu cao cấpSơn lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	869.091	869.091
	Son	Dulux supersealer sơn lót nội thất siêu cao cấpSơn lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.979.091	2.979.091
	Son	Maxilite Sơn lót ngoài trời	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	675.455	675.455
	Son	Maxilite Sơn lót ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.847.273	1.847.273
	Son	Maxilite Sơn lót ngoài trời	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.215.455	2.215.455
	Son	Maxilite Sơn lót trong nhà	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	410.909	410.909
	Son	Maxilite Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.150.909	1.150.909

	Sơn	Maxilite Sơn lót trong nhà	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Azko Nobel Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.380.000	1.380.000
23	Sơn Nippon Paint (Công ty TNHH Thương mại An Gia Khương. Đc: Số 171 Đường Trần Phú, Phường 2, Tuy Hòa, Phú Yên) và (Công ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên. Đc: B33 An Dương Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên)										
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 15L Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.856.000	5.856.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.976.000	1.976.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 1L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	409.000	409.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+NEW MÀU PHA 15L Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.149.000	6.149.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+NEW MÀU PHA 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.076.000	2.076.000
	Sơn	WEATHERGARD PLUS+NEW MÀU PHA 1L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	430.000	430.000
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 9102 WHITE 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.171.000	2.171.000
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 9102 WHITE 1L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	447.000	447.000
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 5LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.280.000	2.280.000
	Sơn	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 1L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.000	470.000
	Sơn	SUPERGARD 9102 WHITE 18LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.806.000	3.806.000

	Sơn	SUPERGARD 9102 WHITE 5L (Sơn phủ ngoại thất)Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.116.000	1.116.000
	Sơn	SUPERGARD MÀU PHA 18LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.996.000	3.996.000
	Sơn	SUPERGARD MÀU PHA 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.172.000	1.172.000
	Sơn	SUPER MATEX 9102 WHITE 18L Sơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.298.000	2.298.000
	Sơn	SUPER MATEX 9102 WHITE 5L Sơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	745.000	745.000
	Sơn	SUPER MATEX MÀU PHA 18LSơn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.491.000	2.491.000
	Sơn	SUPER MATEX MÀU PHA 5LSơn ngoại thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	783.000	783.000
	Sơn	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 15L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.659.000	3.659.000
	Sơn	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.252.000	1.252.000
	Sơn	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 15L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.815.000	3.815.000
	Sơn	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.323.000	1.323.000
	Sơn	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 1L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	309.000	309.000
	Sơn	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 9102 WHITE 15L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.876.000	2.876.000

	Sơn	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN 9102 WHITE 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	914.000	914.000
	Sơn	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN MÀU PHA 15L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.027.000	3.027.000
	Sơn	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN MÀU PHA 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	931.000	931.000
	Sơn	ODOUR-LESS CRVT & KHÁNG KHUẨN MÀU PHA 1L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	225.000	225.000
	Sơn	MATEX SUPER WHITE 18L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.571.000	1.571.000
	Sơn	MATEX SUPER WHITE 5KG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	389.000	389.000
	Sơn	MATEX BASE A 18L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.753.000	1.753.000
	Sơn	MATEX BASE A 5KG Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	427.000	427.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT SUPER WHITE 17LSơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.348.000	1.348.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT SUPER WHITE 5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	396.000	396.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 16.2L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	16.2L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.445.000	1.445.000
	Sơn	MATEX SẮC MÀU DỊU MÁT MÀU PHA 4.5L Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.5L/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	425.000	425.000
	Sơn	VATEX CÁC MÀU 17L Sơn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	798.000	798.000

	Sơn	VATEX CÁC MÀU 4K8 Sơn nội thất	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4K8/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	226.000	226.000
	Sơn	WP 200 EXPERT 20KGChống thấm	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20KG/Thùng	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.514.000	3.514.000
	Sơn	WP 200 EXPERT 6KGChống thấm	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6KG/Lon	Công Ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Đáp ứng nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.131.000	1.131.000
24	Sơn (Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam. Đc: Đường số 9, KCN Hòa Khánh, P.Hòa Khánh Bắc, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng)										
	Sơn	BEHR-Bột trét tường nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.500	493.500
	Sơn	BEHR- Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.900	606.900
	Sơn	BEWIN - Bột trét tường Cao Cấp Nội Thất	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	508.200	508.200
	Sơn	BEWIN - ALL FILLER INT& EXT Bột trét tường Ngoại Thất 2IN1.	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	583.800	583.800
	Sơn	VIGLACERA - Bột trét tường cao cấp nội thất	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	424.200	424.200
	Sơn	VIGLACERA - Bột trét tường cao cấp ngoại thất	bao	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	522.900	522.900
	Sơn	BEHR - Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	TCVN 8652: 2020	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.750.300	3.750.300
	Sơn	BEHR - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	TCVN 8652: 2020	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.240.700	5.240.700
	Sơn	VIGLACERA - Sơn lót kháng kiềm nội thất.	thùng	TCVN 8652: 2020	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.169.800	3.169.800

	Sơn	VIGLACERA -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất.	thùng	TCVN 8652: 2020	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.314.600	4.314.600
	Sơn	BEWIN - Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	TCVN 8652: 2020	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.904.200	3.904.200
	Sơn	BEWIN - Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất	thùng	TCVN 8652: 2020	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.451.300	5.451.300
	Sơn	BEHR - SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.845.800	2.845.800
	Sơn	BEHR - Sơn trắng nội thất tiêu chuẩn: độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.503.900	1.503.900
	Sơn	BEHR - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.451.600	2.451.600
	Sơn	VANET - 5IN1 Sơn Nội Thất Cao Cấp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.298.700	1.298.700
	Sơn	VIGLACERA - IN FAMI Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.100.600	2.100.600
	Sơn	VIGLACERA - IN FLAT Sơn Bóng Nội Thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.533.300	4.533.300
	Sơn	BEWIN - Sơn nội thất láng mịn	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.751.300	2.751.300
	Sơn	BEWIN - Sơn siêu trắng trần	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.791.800	2.791.800
	Sơn	BEWIN - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.869.100	3.869.100
	Sơn	BEHR - Sơn ngoại thất siêu mịn	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.807.000	3.807.000

	Son	BEHR - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt.	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.724.000	5.724.000
	Son	VIGLACERA -Sơn Mịn Ngoại Thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.080.700	3.080.700
	Son	VIGLACERA - Sơn Bóng Ngoại Thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.753.700	5.753.700
	Son	VIGLACERA - Sơn Sáng Bóng và Bền Màu	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.536.700	6.536.700
	Son	BEWIN - Sơn ngoại thất Siêu Láng Mịn	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.825.900	3.825.900
	Son	BEWIN - Sơn ngoại thất Bóng Công nghệ NANO	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.755.400	6.755.400
	Son	BEHR - Chống thấm màu Công nghệ tiên tiến nhất, dễ thi công, màu sắc đa dạng bền đẹp	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.297.400	5.297.400
	Son	BEHR - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.371.300	4.371.300
	Son	VIGLACERA - Chống thấm Màu	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.491.800	5.491.800
	Son	VIGLACERA - Chống thấm hệ trộn Xi măng	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.915.000	3.915.000
	Son	BEWIN - Sơn chống thấm đa năng thế hệ mới	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.552.200	4.552.200
	Son	BEWIN - Sơn chống thấm màu	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 Lit/ thùng	CN Cty CP Bewin & Coating VN	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.553.900	5.553.900

25	Sơn (Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Gildden. Đc: 151 Lương Nhữ Hộc, Phường Khuê Trung Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng)										
	Sơn Gildden										
	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	765.818	850.909
	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	249.382	277.091
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.129.091	1.254.545
	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	466.364	518.182
	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.415.272	2.683.636
	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	775.636	861.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.209.091	2.454.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White (5 lít)	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	573.382	637.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.105.000	3.450.000
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	920.210	1.022.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect - New	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	327.436	363.818
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.387.272	3.763.636
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	930.764	1.034.182

	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	309.272	343.636
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.975.910	2.195.455
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	621.000	690.000
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	203.236	225.818
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.217.091	3.574.545
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	942.791	1.047.545
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	333.082	370.091
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	4.369.091	4.854.545
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.300.910	1.445.455
	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	387.818	430.909
	Sơn	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.307.272	2.563.636
	Sơn	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	743.236	825.818
	Sơn	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.307.272	2.563.636
	Sơn	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	743.236	825.818

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.896.364	3.218.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	796.500	885.000
	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.878.182	4.309.091
	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp- NANO CROWN	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.183.091	1.314.545
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	427.091	474.545
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	525.272	583.636
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.632.728	4.036.364
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.006.364	1.118.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.601.818	2.890.909
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	844.364	938.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.551.272	1.723.636
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	569.454	632.727
Sơn Gripena											
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	765.818	850.909

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	249.382	277.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.129.091	1.254.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	466.364	518.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.415.272	2.683.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	775.636	861.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.209.091	2.454.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	573.382	637.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.105.000	3.450.000
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	920.210	1.022.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall - New	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	327.436	363.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.387.272	3.763.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	930.764	1.034.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	309.272	343.636

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.975.910	2.195.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	621.000	690.000
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	203.236	225.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.217.091	3.574.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	942.791	1.047.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	333.082	370.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	4.369.091	4.854.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.300.910	1.445.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	387.818	430.909
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.307.272	3.218.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	743.236	885.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp Gripena	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	427.091	474.545
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	525.272	583.636
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.632.728	4.036.364

	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Gripna Alkali Liner	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.006.364	1.118.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripna Essence primer Ext	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.601.818	2.890.909
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripna Essence primer Ext	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	844.364	938.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripna Essence primer Int	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.551.272	1.723.636
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripna Essence primer Int	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	569.454	632.727
Sơn Genral Flex											
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	765.818	850.909
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	249.382	277.091
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.129.091	1.254.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	466.364	518.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.415.272	2.683.636
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	775.636	861.818
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.209.091	2.454.545
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	573.382	637.091

	Son	Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.105.000	3.450.000
	Son	Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	920.210	1.022.455
	Son	Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	327.436	363.818
	Son	Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.387.272	3.763.636
	Son	Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	930.764	1.034.182
	Son	Son tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Ball	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	309.272	343.636
	Son	Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	thùng	QCVN 16:2019/BXD	22Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.975.910	2.195.455
	Son	Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5 Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	621.000	690.000
	Son	Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	203.236	225.818
	Son	Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.217.091	3.574.545
	Son	Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	942.791	1.047.545
	Son	Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	333.082	370.091
	Son	Son tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	4.369.091	4.854.545

	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.300.910	1.445.455
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	hộp	QCVN 16:2019/BXD	1Kg/Hộp	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	387.818	430.909
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.307.272	3.218.182
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	lon	QCVN 16:2019/BXD	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	743.236	885.000
	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	427.091	474.545
	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	525.272	583.636
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance	thùng	TCVN 8652:2020	19Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	3.632.728	4.036.364
	Sơn	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt-Resistance	lon	TCVN 8652:2020	4,5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.006.364	1.118.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	2.601.818	2.890.909
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	844.364	938.182
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	thùng	TCVN 8652:2020	20Kg/Thùng	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	1.551.272	1.723.636
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	lon	TCVN 8652:2020	5Kg/ Lon	Công ty TNHH SX và TM Sơn Gildden	Việt nam	Khối lượng đáp ứng	Theo thỏa thuận	569.454	632.727
26	Sơn Jymec (Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP. Hồ Chí Minh. Đc: 189/28 Dương Đình Hội, KP. 4, phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh)										
	Sơn	Sơn nước nội thất 3in1	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit/thùng	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.072.727	1.072.727

	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit/thùng	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.088.181	2.088.181
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit/thùng	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.257.272	4.257.272
	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit/thùng	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.820.000	1.820.000
	Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit/thùng	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500.909	2.500.909
	Sơn	Sơn chống thấm	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lit/thùng	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.541.818	3.541.818
	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	TCVN 8652:2020	18lit/thùng	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.479.090	2.479.090
	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	TCVN 8652:2020	18lit/thùng	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.269.090	3.269.090
	Sơn	Bột bả nội thất	bao	TCVN 7239 -2014	40kg/bao	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.818	381.818
	Sơn	Bột bả nội thất và ngoại thất	bao	TCVN 7239 -2014	40kg/bao	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	449.090	449.090
	Sơn	Bột bả ngoại thất	bao	TCVN 7239 -2014	40kg/bao	Công ty Sơn Jymec VN	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	505.454	505.454
VII	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN										
1	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải. Đc: 139 Trần Hưng Đạo, P.3, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
1.1	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. ĐT: 02573.822.181.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.600.000	4.600.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.800.000	4.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.909.091	4.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.600.000	5.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.909.091	5.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.000.000	6.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.200.000	6.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.300.000	6.300.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.000.000	7.000.000	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.500.000	7.500.000	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.000.000	9.000.000	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.090.909	9.090.909	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.000.000	10.000.000	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.909.091	10.909.091	
1.2	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181)											

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.136.364	5.136.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.600.000	5.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.863.636	5.863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.363.636	6.363.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.500.000	6.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.163.636	7.163.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.000.000	7.000.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC NEW 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.590.909	7.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.772.727	7.772.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.872.727	7.872.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.181.818	8.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.863.636	8.863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.318.182	10.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97 ;- Chống xung điện áp: $\geq 20kV$;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq IP67$;- Bảo vệ chống va đập: $\geq IK09$;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.318.182	11.318.182

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 140W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	số công suất > 0.97;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	12.272.727	12.272.727	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	12.727.273	12.727.273	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		- Vò đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;- Chi số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.97;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	16.818.182	16.818.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	18.681.818	18.681.818	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 250W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	21.636.364	21.636.364	
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC 320W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	23.818.182	23.818.182	
1.3	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CM - BẢO HÀNH: 5 NĂM											

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện độ bền cao;- Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.127.273	7.127.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện độ bền cao;- Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.000.000	8.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.409.091	8.409.091
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.454.545	10.454.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.136.364	11.136.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 135W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện độ bền cao;- Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh:220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.590.909	11.590.909

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CM 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	12.090.909	12.090.909
1.4	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Sử dụng công nghệ LED COB; Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.700.000	4.700.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Sử dụng công nghệ LED COB; Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; Chống xung điện áp: ≥ 20kV; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP67; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.154.545	5.154.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.772.727	5.772.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.700.000	6.700.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.500.000	7.500.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT CMC 75W	bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019	quang: $\geq 140 \text{ lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq \text{IP67}$; Bảo vệ chống va đập: $\geq \text{IK08}$; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	7.727.273	7.727.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT CMC 80W	bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	7.900.000	7.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT CMC 90W	bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	8.636.364	8.636.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT CMC 100W	bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Sử dụng công nghệ LED COB; Hiệu suất phát quang: $\geq 140 \text{ lm/W}$; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; Bộ nguồn: Thương hiệu EU; Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; Chống xung điện áp: $\geq 20\text{kV}$; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq \text{IP67}$; Bảo vệ chống va đập: $\geq \text{IK08}$; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 70.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	9.800.000	9.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT CMC 120W	bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	12.390.000	12.390.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT CMC 140W	bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	12.810.000	12.810.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT CMC 150W	bộ	TCVN 7722- 1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	13.125.000	13.125.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC 160W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	thông minh Dali/1-10V; Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	13.860.000	13.860.000
1.5	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.920.000	7.920.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.350.000	8.350.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.480.000	8.480.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.090.000	9.090.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.900.000	9.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.150.000	11.150.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHTCMOS 123W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	50/60 Hz, - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;- Bảo vệ chống va đập: IK10;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	12.510.000	12.510.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	13.200.000	13.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;- Bảo vệ chống va đập: IK10;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	13.750.000	13.750.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	14.540.000	14.540.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	16.880.000	16.880.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	19.390.000	19.390.000
1.6	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẰNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT FS168										
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Công nghệ LED SMD - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W.- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn màu CRI-	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	7.200.000	7.200.000

	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	> 70.- Điện áp: 12V/24V - Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương - Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 .- Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66 - Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	10.200.000	10.200.000
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	13.800.000	13.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		17.800.000	17.800.000
1.7	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL - BẢO HÀNH: 3 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Công nghệ LED SMD/COB;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.400.000	9.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		10.400.000	10.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.090.909	7.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.000.000	8.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHTGL03, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Công nghệ LED SMD/COB;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	9.600.000	9.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		10.500.000	10.500.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.900.000	10.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		11.400.000	11.400.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.600.000	7.600.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.300.000	8.300.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.800.000	7.800.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.500.000	8.500.000
1.8	ĐÈN LED TRANG TRÍ THẢM CỎ MFUHAILIGHT FL: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	4.290.909	4.290.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3.527.273	3.527.273

	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thả cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3.590.909	3.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thả cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;- Chip LED: Chuẩn LM80;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.90;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	3.409.091	3.409.091
1.9	ĐÈN LED ÂM ĐẤT MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.090.909	2.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2020	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.272.727	2.272.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2021	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.727.273	2.727.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2022	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.090.909	3.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2023	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.363.636	3.363.636

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2024	Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK10	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.227.273	2.227.273
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2025	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK10	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.590.909	2.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2026	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK11	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.863.636	2.863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2027	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK12	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.272.727	3.272.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2028	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK12	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.090.909	2.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2029	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK13	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.636.364	2.636.364
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2030	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK13	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.818.182	2.818.182

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2031	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK14	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.181.818	3.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2032	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK14	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.545.455	3.545.455
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2033	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK15	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.318.182	2.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2034	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK16	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.454.545	2.454.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2035	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK16	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.590.909	2.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2036	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67.- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK16	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.500.000	2.500.000

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2037	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70.- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I.- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK16	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.590.909	2.590.909
1.10	ĐÈN LED ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-9A - 9W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70. Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80. An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.818.182	2.818.182
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-9B - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2020	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70. Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80. An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.000.000	3.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-9C - 18W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2021	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chi số hoàn màu CRI: > 70. Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80. An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.181.818	3.181.818

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-10C - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2022	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70. Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80. An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.954.545	2.954.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-10D - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2023	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70. Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80. An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.454.545	3.454.545
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-11B - 12W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2024	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70. Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80. An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.272.727	3.272.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm nước MFUHAILIGHT MF-UW-11C - 24W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2025	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động.- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70. Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80. An toàn điện: Cách điện cấp I - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.590.909	3.590.909
1.11	ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẬC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01A - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz. Hệ số công suất > 0.80.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	790.909	790.909

	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W01B - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc đọc QL1A	881.818	881.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02A - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	772.727	772.727
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W02B - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		863.636	863.636
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03C - 1W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK10	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.181.818	1.181.818
	vật tư ngành điện	Đèn LED âm vách/bậc thang MFUHAILIGHT MF-W03D - 3W	bộ	CVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019.	- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động. - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz.- Hệ số công suất > 0.80.- An toàn điện: Cách điện cấp I. Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67.- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK10	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		1.318.182	1.318.182
1.12	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: $\geq$ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: $\geq$ 20kV;	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	8.318.182	8.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn:	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.590.909	8.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn:	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	8.909.091	8.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq$ IP67;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn:	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		10.136.364	10.136.364

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	11.000.000	11.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		12.000.000	12.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	12.590.909	12.590.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		13.136.364	13.136.364
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	15.227.273	15.227.273
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		15.909.091	15.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	17.318.182	17.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		29.000.000	29.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	31.000.000	31.000.000

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007.	≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	32.818.182	32.818.182
1.13	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.										
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	16.090.909	16.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 330W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		17.500.000	17.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	32.000.000	32.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 450W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		33.000.000	33.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 500W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	34.000.000	34.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 600W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		35.000.000	35.000.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 800W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Tuổi	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	40.000.000	40.000.000

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F326 - 1000W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	42.000.000	42.000.000
1.14	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310 - BẢO HÀNH: 5 NĂM										
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95;- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.900.000	6.900.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		7.090.909	7.090.909
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.318.182	7.318.182
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		7.681.818	7.681.818
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.909.091	7.909.091
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.227.273	8.227.273
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.500.000	8.500.000
	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		9.227.273	9.227.273

	vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017,TCVN 7722-2-5:2007	IK08;- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.000.000	10.000.000
1.15	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHAILIGHT										
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	79.500.000	79.500.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	81.100.000	81.100.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	85.400.000	85.400.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	88.900.000	88.900.000
	vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín $\geq$ IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.500.000	3.500.000
	vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	QCVN 122:2020/BTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	55.000.000	55.000.000

vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	bộ	QCVN 122:2020/BTTT; QCVN 18:2022/BTTTT	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	381.818	381.818
vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	23.572.727	23.572.727
vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	26.290.909	26.290.909
vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 60*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	27.472.727	27.472.727
vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	31.254.545	31.254.545
vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	28.818.182	28.818.182

	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	32.227.273	32.227.273
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	32.500.000	32.500.000
	vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-3CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	bộ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	36.045.455	36.045.455
1.16	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT - BẢO HÀNH 24 THÁNG										
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH09-CH-HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.609.091	6.609.091
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH09-CH-HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		7.136.364	7.136.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	6.472.727	6.472.727
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH02- CH-HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		7.000.000	7.000.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình.- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	13.863.636	13.863.636
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		11.218.182	11.218.182

	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	13.327.273	13.327.273
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		16.500.000	16.500.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	16.618.182	16.618.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		11.336.364	11.336.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.672.727	10.672.727
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		11.336.364	11.336.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; - Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	16.727.273	16.727.273
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		15.900.000	15.900.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	20.581.818	20.581.818
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		16.436.364	16.436.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	12.536.364	12.536.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		14.581.818	14.581.818
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	17.936.364	17.936.364

	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc đọc QL1A	18.000.000	18.000.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	12.663.636	12.663.636
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		11.581.818	11.581.818
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	17.572.727	17.572.727
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		12.536.364	12.536.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc; Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	16.800.000	16.800.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		21.418.182	21.418.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	19.545.455	19.545.455
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	14.400.000	14.400.000
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	20.763.636	20.763.636

	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	16.227.273	16.227.273
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình; Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	19.636.364	19.636.364
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	15.818.182	15.818.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc. Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	17.863.636	17.863.636
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	18.218.182	18.218.182
	vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	22.700.000	22.700.000
	vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Đế bằng gang đúc; - Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	15.000.000	15.000.000
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	trụ	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	9.000.000	9.000.000

	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	chuyên đến công trình hoặc dọc QL1A	10.363.636	10.363.636
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	13.200.000	13.200.000
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		13.936.364	13.936.364
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Su từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	15.118.182	15.118.182
	vật tư ngành điện	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Su từ: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đế	TCVN 3902 - 1984	Đế bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài độ bền cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		16.936.364	16.936.364
	vật tư ngành điện	Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đế	TCVN 3902 - 1984	Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	527.273	527.273
	vật tư ngành điện	Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	cái	TCVN 3902 - 1984	Bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		551.818	551.818
	vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	cái	TCVN 3902 - 1984	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.145.455	4.145.455
	vật tư ngành điện	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	trụ	TCVN 3902 - 1984	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại.- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		8.618.182	8.618.182
1.17	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT										
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m	trụ	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến	5.720.000	5.720.000

	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 7m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	công trình hoặc dọc QL1A	7.900.000	7.900.000
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 8m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	8.600.000	8.600.000
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 9m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		9.500.000	9.500.000
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 10m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.500.000	10.500.000
	vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11m	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		11.400.000	11.400.000
	vật tư ngành điện	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng :	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.050.000	2.050.000
	vật tư ngành điện	Cần đôi kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng		2.800.000	2.800.000
	vật tư ngành điện	Cần ba kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.500.000	3.500.000
	vật tư ngành điện	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng:	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vươn 2.0m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	2.250.000	2.250.000

	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn;	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.250.000	4.250.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.800.000	4.800.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.000.000	5.000.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.100.000	5.100.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=150;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	5.600.000	5.600.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.000.000	7.000.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	7.200.000	7.200.000

	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	7.700.000	7.700.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác10m cần rời đôi;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	7.900.000	7.900.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	9.500.000	9.500.000
	vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	10.100.000	10.100.000
	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn để bắt đèn pha gồm:	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	-Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	44.500.000	44.500.000
	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn để bắt đèn pha gồm:	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	- Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	55.000.000	55.000.000

vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để lắp đèn pha	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	- Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW + Hộp số ASS 60-1/60 + Cáp INOX D10, D12mm + Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	230.000.000	230.000.000
vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 20m có giàn cố định để lắp đèn pha	bộ	JISG3101.SS400, ASTM A123	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế 850*25mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định + Khung bulon móng ...	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	140.000.000	140.000.000
vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 25m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm:	bộ	JISG3101.SS400, ASTM A123	- Đoạn 1: Cao 5.3m, dày 5mm, D260/337mm. Đoạn 2: Cao 10.5m dày 6mm, D319/471mm - Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D448/600mm. Đế 850*30mm+ gân tăng cường dày 16mm + giàn đèn lắp đèn pha + Kim thu sét + khung bulung móng + bảng điện + hộp đấu nối ...	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	200.000.000	200.000.000

	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 20m có giàn đèn nâng hạ	đ/Bộ	JISG3101.SS400, ASTM A123	-Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm. -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm. -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW. +Hộp số ASS 60-1/60. +Cáp INOX D10, D12mm. +Đầu nối cáp + buly. + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối).+ Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P. Khung móng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	230.000.000	230.000.000

	vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 25m có giàn đèn nâng hạ lắp đèn pha	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	-Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm. -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm. -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm. Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW. +Hộp số ASS 60-1/60. +Cáp INOX D10, D12mm.+Đầu nối cáp + buly. + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối). + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P.+ Khung móng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	290.000.000	290.000.000
	vật tư ngành điện	Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950.	cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	1.400.000	1.400.000
	vật tư ngành điện	Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT	đ/móng	JISG3101.SS400, ASTM A123	Ø30 x 1450 x 8 cây, bê L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	10.700.000	10.700.000

	vật tư ngành điện	Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,08	đ/móng	JISG3101.SS400, ASTM A123	Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	650.000	650.000
	vật tư ngành điện	Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m:	móng	JISG3101.SS400, ASTM A123	M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	24.500.000	24.500.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	móng	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	1.050.000	1.050.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	1.200.000	1.200.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	1.250.000	1.250.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	1.300.000	1.300.000

	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đế đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.200.000	1.200.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.300.000	1.300.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m-	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	2.100.000	2.100.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.300.000	1.300.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.450.000	1.450.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.400.000	1.400.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.550.000	1.550.000

	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đế đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.450.000	1.450.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	1.600.000	1.600.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	2.350.000	2.350.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	2.700.000	2.700.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lốp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc đọc QL1A	2.650.000	2.650.000

	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.150.000	3.150.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.300.000	3.300.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	3.900.000	3.900.000
	vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m,	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	4.000.000	4.000.000
	vật tư ngành điện	Cùm cần đèn đôi + tay vưon 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	cần	JISG3101.SS400, ASTM A123	Cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình hoặc dọc QL1A	1.200.000	1.200.000

1.8	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT GMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhailight.com)										
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs.- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	8.010.000	8.010.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	9.630.000	9.630.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	10.665.000	10.665.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 180W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	12.060.000	12.060.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;- Khối lượng bộ đèn: 6.0 - 10.5Kgs.- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ;- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;- Hệ số công suất > 0.95 ;- Chống xung điện áp: ≥ 20 kV;- An toàn điện: Cách điện cấp I;- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP66;- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;- Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	13.275.000	13.275.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	14.985.000	14.985.000
	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC 300W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	18.180.000	18.180.000

	vật tư ngành điện	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAilight	bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	833.303	833.303
	vật tư ngành điện	- Tắc phô 70W MFUHAilight - FH SON 70W/1,0A	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	254.826	254.826
	vật tư ngành điện	- Kịch MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	221.430	221.430
	vật tư ngành điện	- Tụ 10mf Electronicon-Germany	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	90.460	90.460
	vật tư ngành điện	- Bóng 70w Osram, Vialox-NAV	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	266.587	266.587
	vật tư ngành điện	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAilight	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	979.084	979.084
	vật tư ngành điện	- Tắc phô MFUHAilight -FH SON 150w -150W, 1,8A	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	343.688	343.688
	vật tư ngành điện	- Kịch MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	221.285	221.285
	vật tư ngành điện	- Tụ 20mf Electronicon-Germany	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	125.743	125.743
	vật tư ngành điện	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	288.367	288.367

	vật tư ngành điện	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAAllight	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	1.195.141	1.195.141
	vật tư ngành điện	-Tăng phô MFUHAAllight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	475.966	475.966
	vật tư ngành điện	- Kịch MFUHAAllight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	QL1A	221.285	221.285
	vật tư ngành điện	-Tụ Bù 30MF Electronicon-Germany	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	142.441	142.441
	vật tư ngành điện	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	Cái	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	QL1A	355.450	355.450
2	Công ty Cổ phần tập đoàn Chiếu Sáng. Đc: Kp. Đông Hòa, TT Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.										
2.1	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL608										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.830.000	6.830.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.630.000	7.630.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.030.000	8.030.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.750.000	8.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.930.000	9.930.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.930.000	11.930.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.330.000	12.330.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.620.000	12.620.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.300.000	13.300.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	14.500.000	14.500.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.940.000	15.940.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-250W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	18.030.000	18.030.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-3000W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	20.160.000	20.160.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608-350W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.640.000	21.640.000
2.2	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL612:										

Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-30W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.700.000	4.700.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-40W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.160.000	5.160.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-50W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.780.000	5.780.000
Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP $\geq$ 66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.700.000	6.700.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.540.000	7.540.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-75W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.720.000	7.720.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.900.000	7.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.720.000	8.720.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.810.000	9.810.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.810.000	11.810.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.220.000	12.220.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.540.000	12.540.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL612-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.220.000	13.220.000

2.3	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.792.000	5.792.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.485.000	6.485.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.845.000	6.845.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP>=66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=10kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.340.000	7.340.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.060.000	8.060.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-110W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.800.000	8.800.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.680.000	9.680.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-130W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.220.000	10.220.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.715.000	10.715.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.110.000	12.110.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL601 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.325.000	13.325.000
2.4	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL602										
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-60W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 60W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.340.000	6.340.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-70W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.150.000	7.150.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-80W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.360.000	7.360.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-90W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.120.000	8.120.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-100W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.130.000	9.130.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-120W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.000.000	11.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-140W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.950.000	11.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-150W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.100.000	12.100.000

	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-160W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.990.000	13.990.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-180W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	14.180.000	14.180.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602-200W : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP ≥ 66 , IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.620.000	15.620.000
2.5	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA):										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-80W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-90W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.710.000	8.710.000

Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-100W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.040.000	10.040.000
Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-120W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.800.000	10.800.000
Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-150W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.900.000	11.900.000
Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-180W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.300.000	12.300.000
Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-200W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.740.000	12.740.000

	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-250W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.010.000	15.010.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-280W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 280W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.680.000	15.680.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-300W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	17.110.000	17.110.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-400W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 400W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	28.720.000	28.720.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led SLIGHTING FL511 (NORA)-500W: Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	FL511 (NORA) 500W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 5 cấp công suất, Bảo vệ xung áp ≥ 10 kA (Max 20kA)	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	30.720.000	30.720.000
2.6	CỘT ĐÈN										

	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời.	Cột	EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.353.000	3.353.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.192.000	4.192.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.010.000	6.010.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.585.000	8.585.000
	Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.191.000	9.191.000

Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.201.000	10.201.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.090.000	11.090.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.120.000	12.120.000
Vật tư ngành điện	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời	Cột	EN- 40-5:2002	đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.423.000	12.423.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cột	EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.121.000	2.121.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.980.000	2.980.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.818.000	3.818.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.394.000	4.394.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.778.000	1.778.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng	Cần	EN- 40-5:2002	cao 2m vươn xa 1,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.475.000	2.475.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 6m liền cần đơn (tròn côn)	Cần	EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.878.000	4.878.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.676.000	5.676.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.212.000	6.212.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	5.858.000	5.858.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=150/60; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.919.000	6.919.000

Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=156/60; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.100.000	8.100.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.030.000	8.030.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.333.000	8.333.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần ba (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=156/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.242.000	9.242.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.686.000	8.686.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.434.000	8.434.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.141.000	9.141.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần ba (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=164/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.050.000	10.050.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m liền cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.504.000	10.504.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đơn (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.979.000	9.979.000

Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đôi (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.312.000	11.312.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần ba (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	D=184/60; dày = 4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.221.000	12.221.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.516.000	9.516.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn)	Cột	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.020.000	10.020.000

Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	EN- 40-5:2002	-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm.-Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm.- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	11.413.000	11.413.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	EN- 40-5:2002	-Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm.- Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.928.000	12.928.000
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	EN- 40-5:2002	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: -Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.787.000	13.787.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang	Cột	EN- 40-5:2002	Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm.-Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm.- Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm.-Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.150.000	15.150.000
2.7	Cần đèn										
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.162.000	1.162.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.364.000	1.364.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.414.000	1.414.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.768.000	1.768.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.510.000	1.510.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.720.000	1.720.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.630.000	1.630.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.850.000	1.850.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,29m, vưon 3m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.536.000	2.536.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,29m, vưon 3m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.789.000	2.789.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ dề đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.656.000	2.656.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT.	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ dề đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.919.000	2.919.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,8m, vưon 4m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.745.000	2.745.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,8m, vưon 4m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.060.000	3.060.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 3,2m, vưon 4,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.897.500	2.897.500
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 3,2m, vưon 4,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.230.000	3.230.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 3,5m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ dề đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.050.000	3.050.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 3,5m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cỗ dề đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.400.000	3.400.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,4m, vươn 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm.Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.596.000	1.596.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,4m, vươn 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.757.000	1.757.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên trụ BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	cao 1,5m, vươn 1,2m- Lốp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.414.000	2.414.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.465.000	1.465.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vươn 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cỗ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.616.000	1.616.000

Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.566.000	1.566.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.768.000	1.768.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.636.000	1.636.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT	Cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.778.000	1.778.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m,	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.616.000	2.616.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.010.000	3.010.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	2.929.000	2.929.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.505.000	3.505.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.717.000	3.717.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.333.000	4.333.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m,	Cần	EN- 40-5:2002	cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.535.000	4.535.000
2.8		Cột đèn chiếu sáng									
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W	bộ	TCVN 3902 - 1984	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.373.000	9.373.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W	bộ	TCVN 3902 - 1984	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.868.000	8.868.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W	bộ	TCVN 3902 - 1984	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	10.373.000	10.373.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W	bộ	TCVN 3902 - 1984	cao 3m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	9.716.000	9.716.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C03/SV3A Compact 9-12W	bộ	TCVN 3902 - 1984	cao 2,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.656.000	6.656.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C03/SV1D Compact 30W	bộ	TCVN 3902 - 1984	cao 2,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	8.242.000	8.242.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W	bộ	TCVN 3902 - 1984	cao 3,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.151.000	7.151.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W	bộ	TCVN 3902 - 1984	cao 3,5m	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.049.000	13.049.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	19.857.000	19.857.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING ALLAINCE Bóng Led 60W	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 60W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	16.590.000	16.590.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV9-4	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	20.119.000	20.119.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV3-4 ØD400	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.463.000	13.463.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø300	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	12.635.000	12.635.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø400	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.463.000	13.463.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV9-4	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	20.139.000	20.139.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	19.109.000	19.109.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2-2	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	24.957.000	24.957.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH11/SV9-4	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.624.000	21.624.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV9-4	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.715.000	21.715.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD300	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.110.000	15.110.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH8/SV9-4	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.888.000	13.888.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD400	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.210.000	21.210.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-1	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.019.000	15.019.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-2 Bóng	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	20.331.000	20.331.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV9-4	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	25.826.000	25.826.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV3-4 ØD400	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	23.624.000	23.624.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV9-4 Bóng	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	17.170.000	17.170.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV3-4 ØD400	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	17.261.000	17.261.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV9-4	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	23.503.000	23.503.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 ØD400	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	18.675.000	18.675.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 Hoa sen	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.028.000	21.028.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-1	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	21.786.000	21.786.000

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-2	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 9W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	27.038.000	27.038.000
	Vật tư ngành điện	Đèn nắm cây thông	bộ	TCVN 3902 - 1984	SC03 cao 60cm	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	1.535.000	1.535.000
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	bộ	TCVN 3902 - 1984	Bóng Led 20W-60W	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	4.394.000	4.394.000
	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	bộ	TCVN 3902 - 1984	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	7.020.000	7.020.000
	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	bộ	TCVN 3902 - 1984	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	6.555.000	6.555.000

2.9		Tủ điện ĐKCS hiệu S.LIGHTING									
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	- Vô tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.700.000	15.700.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	- Vô tủ 760*500*340, dày 4mm Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	16.840.000	16.840.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vô tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	17.150.000	17.150.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vô tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	19.550.000	19.550.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	23.550.000	23.550.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 2 pha 50A (60A) - 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite.760*500*340, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	15.950.000	15.950.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 2 pha 40A - 2 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite.660*500*260, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	13.850.000	13.850.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 1 pha 40A- 1 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ Composite. 300*500*200, dày 4mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	3.140.000	3.140.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ	cái	IEC 62208:2011	Vỏ tủ tôn sơn tĩnh điện. 200*300*150, dày 1,2mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	900.000	900.000

2.10	Ống luồn HDPE luồn dây điện hiệu S.LIGHTING										
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ25/32	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	14.500	14.500
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ30/40	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	16.300	16.300
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ40/50	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	23.900	23.900
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ50/65	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	30.800	30.800

	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ65/85	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	46.000	46.000
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ70/90	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	52.400	52.400
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ80/105	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	60.500	60.500
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90/112	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	66.000	66.000
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ100/130	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	73.000	73.000

	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ125/160	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	123.900	123.900
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ150/195	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	171.800	171.800
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ175/230	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	262.000	262.000
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE	mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ200/260	Công ty CP Tập đoàn S.lighting	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng	322.900	322.900
3	Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên. Đc: 35 Lương Tấn Thịnh, Phường 7, TP. Tuy Hòa, Phú Yên.										
3.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm. ĐT: 0901121858										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.123.600	5.123.600

	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.424.500	5.424.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.634.500	7.634.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.338.200	8.338.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.549.100	10.549.100
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.589.100	11.589.100
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.763.600	13.763.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED SDQ	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.667.300	14.667.300
3.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.334.000	6.334.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.315.000	7.315.000

	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.950.000	7.950.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.809.000	8.809.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.587.000	9.587.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.256.000	10.256.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.756.000	10.756.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.092.000	12.092.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.127.000	13.127.000

	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.048.000	14.048.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.743.000	14.743.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.147.000	15.147.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.550.000	15.550.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.955.000	15.955.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.350.000	17.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.413.000	18.413.000

	Vật tư ngành điện	Đèn LED MURA	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp cổng 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.845.000	20.845.000
3.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W (3000K,5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.450.900	5.450.900
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W (3000K, 5300K), IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.467.300	6.467.300
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S439	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.853.600	7.853.600
3.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.433.600	11.433.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.641.800	11.641.800
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.058.200	12.058.200
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.305.500	13.305.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.512.700	13.512.700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.222.700	14.222.700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S433 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.591.800	15.591.800
3.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										

	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.050.900	16.050.900
	Vật tư ngành điện	Đèn LED ARGENTO S436 MP	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.257.300	18.257.300
3.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.921.000	19.921.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.072.000	22.072.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.675.000	24.675.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LEDXION S466	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.872.000	25.872.000
3.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.960.000	15.960.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.380.000	16.380.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.403.600	19.403.600
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.142.700	20.142.700
	Vật tư ngành điện	Đèn LED GALAXY M2	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.251.800	21.251.800

3.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.190.000	14.190.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.975.500	15.975.500
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.760.000	17.760.000
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.311.800	22.311.800
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.097.300	24.097.300
	Vật tư ngành điện	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.881.800	25.881.800
3.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.000.000	12.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.400.000	18.400.000
	Vật tư ngành điện	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	80W,IP66	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.200.000	23.200.000
3.10	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.234.300	38.234.300

	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.674.500	41.674.500
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.889.000	56.889.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led LEDXION AEROS	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Malaysia	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	62.842.500	62.842.500
3.11	Đèn led chiếu sáng sân vườn- bảo hành: 3 năm										
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.922.700	9.922.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.636.400	10.636.400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.381.800	11.381.800
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí LED SMD	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.060.000	12.060.000
3.12	Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	200W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.219.000	13.219.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	250W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.750.000	15.750.000
	Vật tư ngành điện	Đèn pha led Baton	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	300W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$, IP66, IK08	Công ty cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.927.000	16.927.000
3.13	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA										
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.906.000	40.906.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	44.526.000	44.526.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.757.000	47.757.000
	Vật tư ngành điện	Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.384.000	16.384.000
3.14	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU										
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	100-250kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.596.000	77.596.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	320-400kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	88.333.000	88.333.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ MBA tích hợp RMU	bộ	TCVN 5878:2007	560-630kVA	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.044.000	97.044.000
	Vật tư ngành điện	Hộp che MBA	bộ	TCVN 5878:2007	nhúng kẽm, tôn 2mm	Công ty TNHH thương mại & xây lắp công nghiệp Sài Gòn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.384.000	16.384.000
3.15	Cột đèn chiếu sáng										
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.963.000	4.963.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.599.000	5.599.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.965.000	5.965.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.801.000	5.801.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.339.000	7.339.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.512.000	6.512.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.691.000	8.691.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.034.000	8.034.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.277.000	8.277.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác),	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.422.000	9.422.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.921.000	9.921.000

Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm -Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.321.000	11.321.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. -Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.818.000	12.818.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm -Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. -Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.767.000	13.767.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang:	trụ	EN- 40-5:2002	- Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.033.000	15.033.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.225.000	10.225.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.712.000	10.712.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.808.000	11.808.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.486.000	14.486.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.825.000	15.825.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.798.000	16.798.000

Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.147.000	13.147.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.877.000	13.877.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.834.000	10.834.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.564.000	11.564.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.180.000	11.180.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.808.000	11.808.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.903.000	12.903.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.190.000	16.190.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vươn 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vuông 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.746.000	18.746.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m	trụ	EN- 40-5:2002	D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vượn 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	D=199/56; dày =4mm; vượn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.729.000	14.729.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vượn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.459.000	15.459.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vượn 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.972.000	15.972.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.433.000	16.433.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vươn 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.277.000	15.277.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vươn 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.529.000	17.529.000

Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang	trụ	EN- 40-5:2002	-Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.624.000	18.624.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác)	trụ	EN- 40-5:2002	Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.159.000	17.159.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.247.000	51.247.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	65.368.000	65.368.000
Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha	trụ	EN- 40-5:2002	-Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	121.000.000	121.000.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT	trụ	EN- 40-5:2002	Cao 1,3m, vưon 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dè 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	974.000	974.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.375.000	1.375.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.461.000	1.461.000
	Vật tư ngành điện	Cần đơn lắp trên trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.582.000	1.582.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	Cao 1,5m, vưon 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vưon 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.483.000	2.483.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.690.000	2.690.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.092.000	3.092.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.165.000	3.165.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.627.000	3.627.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.676.000	3.676.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn gắn trụ BTLT	cần	EN- 40-5:2002	vuôn 3900mm, Thân cần D60, dày 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.750.000	4.750.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m	cần	EN- 40-5:2002	Cần cao 3500mm, vượn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.424.000	4.424.000
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí sân vườn cao 3,9m	cần	EN- 40-5:2002	- Thân bằng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.620.000	8.620.000
	Vật tư ngành điện	Cột trang trí sân vườn cao 3,55m	trụ	EN- 40-5:2002	- Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.200.000	4.200.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-05B bao chân trụ chiều sáng cao 1,6m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,6m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.000.000	9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-03 bao chân trụ chiều sáng cao 1,8m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,8m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.454.500	10.454.500
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-03RM bao chân trụ chiều sáng cao 1,5m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 1,5m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.221.800	13.221.800
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-01C sứ tử bao chân trụ chiều sáng cao 2,1m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,1m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.163.600	15.163.600
	Vật tư ngành điện	Đế cột gang QH-01C sứ tử bao chân trụ chiều sáng cao 2,9m	trụ	EN- 40-5:2002	Thân gang, sơn tĩnh điện, cao 2,9m	Công ty TNHH xây lắp điện Quang Huy	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.963.600	16.963.600
3.17	Đèn tín hiệu giao thông										
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đ-V-X D100	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.106.200	9.106.200

	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.979.500	4.979.500
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.979.500	4.979.500
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.979.500	4.979.500
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Xanh D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.027.400	6.027.400
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đỏ D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.027.400	6.027.400
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Vàng D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.027.400	6.027.400
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.991.800	4.991.800
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Chữ thập Đỏ D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.376.600	5.376.600
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Nhắc lại D100	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.448.800	8.448.800
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.509.700	11.509.700
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đi bộ Xanh Đỏ D200	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.945.200	10.945.200

	Vật tư ngành điện	Đèn THGT	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đém lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Công ty TNHH SX và DV Đại Quang Phát	Taiwan	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.091.400	17.091.400
3.18	Tủ điều khiển chiếu sáng										
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.986.000	14.986.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.182.000	17.182.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.468.000	17.468.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.060.000	18.060.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.714.000	20.714.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.136.000	18.136.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.523.000	20.523.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.477.000	21.477.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.627.000	24.627.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.773.000	25.773.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.541.000	28.541.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.086.000	17.086.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.091.000	19.091.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P -50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.090.000	69.090.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.000.000	70.000.000

	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.636.000	73.636.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P- 100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.272.000	77.272.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông)	tủ	IEC 60439-5:2006	Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, moderm 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.000.000	69.000.000
3.19	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật										
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ32/25	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.300	14.300
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ40/30	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.100	17.100
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ50/40	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.140	25.140
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ65/50	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.500	32.500

	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ85/65	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.100	48.100
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ105/80	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	60.660	60.660
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ110/90	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.100	67.100
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ130/100	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	82.700	82.700
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ160/125	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.400	127.400
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ195/150	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	170.600	170.600
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ210/160	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	198.300	198.300
	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE	m	TCVN 7997:2009	Φ230/175	Công ty CP đầu tư sản xuất phát triển Việt Nhật	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	261.200	261.200
3.20	Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV										
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 50kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.693.000	116.693.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 75kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	135.896.000	135.896.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 100kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.468.000	146.468.000

	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 160kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.219.000	156.219.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 250kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	241.726.000	241.726.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 320kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	291.717.000	291.717.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 400kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	340.959.000	340.959.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 560kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.774.000	390.774.000
	Vật tư ngành điện	Máy biến thế 3 Pha	cái	TCVN 8525:2015	Amorphous 750kVA	Công ty cổ phần thiết bị điện và chế tạo biến thế Hà Nội	Việt Nam	thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	429.041.000	429.041.000
4	Cty CP dây và cáp điện Thượng đình Cadisun tại Daklak. Đc: 152 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An –TP Buôn Ma Thuột – Tỉnh Daklak										
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.011	5.011
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.062	8.062
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.066	13.066
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.982	18.982
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.683	30.683

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.935	45.935
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.200	71.200
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	98.395	98.395
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.636	134.636
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	192.008	192.008
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	266.457	266.457
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	334.885	334.885
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	416.175	416.175
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	517.601	517.601
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	682.217	682.217
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	853.485	853.485

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.105.418	1.105.418
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.400.438	1.400.438
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.807.443	1.807.443
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN AS/NZS5000.1:2005	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.309.744	2.309.744
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.118	6.118
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.525	7.525
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.388	10.388
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.773	16.773
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.504	26.504
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN6610-5:2000	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.861	39.861
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x0.75 300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.431	9.431

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.671	11.671
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x1.5-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.187	16.187
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x2.5-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.408	26.408
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x4.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.684	40.684
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5	VCTF 3x6.0-300/500V	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.592	61.592
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x16 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.239	6.239
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x25 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.176	9.176
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x35 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.099	12.099
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x50 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.498	16.498
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x70 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.104	23.104
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x95 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.505	31.505

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x120 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.893	38.893
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x150 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.976	47.976
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x185 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.711	59.711
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x240 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	76.708	76.708
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x300 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	95.021	95.021
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x400 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	126.186	126.186
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV 1x500 (V-75)	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	154.703	154.703
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x16mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.601	13.601
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x25m2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.757	18.757
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x35mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.242	24.242
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x50mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.956	32.956

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x70mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.656	45.656
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x95mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.987	61.987
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x120mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	76.177	76.177
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x150mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	92.980	92.980
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x185mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	115.969	115.969
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 2x240mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.115	147.115
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.814	19.814
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.703	27.703
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.535	35.535
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.385	48.385
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.269	67.269

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.462	91.462
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	113.772	113.772
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	138.925	138.925
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	171.324	171.324
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 3x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.824	220.824
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.888	25.888
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.477	36.477
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.413	47.413
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	64.432	64.432
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.653	89.653
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	121.963	121.963

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.797	150.797
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.185	184.185
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	228.189	228.189
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 6447:2011	ABC 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	293.087	293.087
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.569	19.569
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.950	30.950
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.552	47.552
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.033	73.033
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	100.549	100.549
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	136.937	136.937
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.836	194.836

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	269.457	269.457
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	338.622	338.622
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	420.419	420.419
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	522.998	522.998
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	687.818	687.818
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 1x300	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	859.437	859.437
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV2x4mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.187	29.187
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV2x6mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	42.926	42.926
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x10mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	66.100	66.100
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x16mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	100.206	100.206
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 2x25mm2	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	153.960	153.960

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	192.641	192.641
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	298.974	298.974
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	409.856	409.856
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	557.937	557.937
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	795.288	795.288
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.088.386	1.088.386
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.366.473	1.366.473
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.697.154	1.697.154
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.110.889	2.110.889
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.773.565	2.773.565
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x300	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.464.953	3.464.953

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 4x400	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.486.110	4.486.110
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x16+1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	177.522	177.522
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x25+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.557	272.557
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	355.182	355.182
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	382.254	382.254
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.620	493.620
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	521.366	521.366
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	698.402	698.402
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	735.028	735.028
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	953.640	953.640
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.012.834	1.012.834

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.222.364	1.222.364
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x120+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.297.252	1.297.252
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.468.147	1.468.147
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.542.980	1.542.980
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x150+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.613.034	1.613.034
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.854.380	1.854.380
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.925.409	1.925.409
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x185+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.007.410	2.007.410
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.422.439	2.422.439
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.504.574	2.504.574
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x240+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.607.285	2.607.285

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x300+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.021.414	3.021.414
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV 3x300+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.125.273	3.125.273
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x16+1x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	174.635	174.635
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x25+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	269.712	269.712
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	355.084	355.084
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.372	381.372
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	495.780	495.780
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	525.361	525.361
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	698.585	698.585
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	736.707	736.707
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	969.861	969.861

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.028.581	1.028.581
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CVV 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.237.476	1.237.476
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.575	46.575
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.589	68.589
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.110	101.110
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.889	150.889
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	202.647	202.647
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	273.207	273.207
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	385.074	385.074
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	533.473	533.473
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	664.076	664.076

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	822.467	822.467
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x6	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	82.148	82.148
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.036	125.036
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	187.915	187.915
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	284.175	284.175
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	386.899	386.899
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	524.227	524.227
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	754.935	754.935
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.024.011	1.024.011
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.282.175	1.282.175
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.588.393	1.588.393

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.970.911	1.970.911
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 4x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.579.575	2.579.575
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	335.806	335.806
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.438	361.438
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	463.291	463.291
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	490.421	490.421
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	665.695	665.695
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	699.880	699.880
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	900.492	900.492
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	954.819	954.819
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.149.028	1.149.028

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.218.799	1.218.799
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.378.596	1.378.596
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.448.686	1.448.686
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.512.339	1.512.339
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.734.053	1.734.053
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800.666	1.800.666
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.876.471	1.876.471
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.255.519	2.255.519
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.332.377	2.332.377
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.426.960	2.426.960
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.807.610	2.807.610

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.907.082	2.907.082
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.059.286	3.059.286
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	318.889	318.889
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	315.077	315.077
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 25	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	315.001	315.001
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 35	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	314.710	314.710
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 50	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	315.589	315.589
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 70	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	315.045	315.045
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 95	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	314.960	314.960
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 120	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	314.917	314.917
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	As 50/8.0	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.773	81.773

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	As 70/11	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.415	81.415
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	As 95/16	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.320	81.320
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	As 120/19	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	84.237	84.237
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	As 150/19	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	78.973	78.973
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612	As 150/24	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	83.236	83.236
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	kg	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 50/8.0-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.021	28.021
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 70/11-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.836	36.836
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 95/16-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.364	48.364
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 120/19-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.992	56.992
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 120/27-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	58.880	58.880
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/19-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.595	67.595

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/24-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.702	69.702
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 150/34-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	72.972	72.972
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	AsX 185/24-3.5	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	83.031	83.031
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x35-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.115	196.115
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x50-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	234.874	234.874
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x70-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	297.225	297.225
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	376.410	376.410
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x120-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	448.497	448.497
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x150-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	560.318	560.318
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x185-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	671.661	671.661
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x240-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	842.460	842.460

	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CWS-W 1x300-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.024.263	1.024.263
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	550.023	550.023
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	673.968	673.968
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	875.944	875.944
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.117.332	1.117.332
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.346.239	1.346.239
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.607.784	1.607.784
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.956.666	1.956.666
	Vật tư ngành điện	Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thượng Đình	Việt Nam	khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.484.649	2.484.649
5	Đèn đường hiệu EUROGROUP Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh - bảo hành 5 năm. Đc: Số 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh										

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.950.000	5.950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.320.000	6.320.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.920.000	6.920.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.290.000	7.290.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.990.000	7.990.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.400.000	9.400.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.680.000	10.680.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.150.000	12.150.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.570.000	12.570.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.590.000	7.590.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.100.000	8.100.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.630.000	8.630.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.250.000	9.250.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.770.000	9.770.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.290.000	10.290.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.810.000	10.810.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.700.000	11.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.800.000	12.800.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, $\text{CRI} \geq 70$, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.650.000	13.650.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.460.000	7.460.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.090.000	8.090.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.896.300	8.896.300
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.475.455	9.475.455

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.835.200	9.835.200
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.285.000	10.285.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.857.000	10.857.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.330.000	11.330.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.200.000	12.200.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.700.000	12.700.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.280.000	13.280.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP67, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.500.000	14.500.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.550.000	9.550.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.444.500	10.444.500
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.350.000	12.350.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq$ 70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.350.000	13.350.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq$ 70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.200.000	14.200.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq$ 70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.700.000	14.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq$ 70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.700.000	15.700.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.623.200	5.623.200
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.118.200	6.118.200
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.613.200	6.613.200
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.108.200	7.108.200

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.949.700	7.949.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.939.700	8.939.700
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.276.200	10.276.200
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.107.700	12.107.700

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.635.000	4.635.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.085.000	5.085.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.700.000	5.700.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.615.000	6.615.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.405.000	7.405.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 75W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.630.000	7.630.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.800.000	7.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.530.000	8.530.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq$ 70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.675.000	9.675.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq$ 70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.660.000	11.660.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq$ 70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.060.000	12.060.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI $\geq$ 70, Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.350.000	12.350.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường OPAL LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.050.000	13.050.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.771.500	7.771.500
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.414.900	9.414.900
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.800.900	10.800.900

Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.642.300	12.642.300
Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.483.700	14.483.700
Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.018.100	17.018.100
Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.404.100	18.404.100

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.483.100	20.483.100
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.631.500	21.631.500
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.300.000	16.300.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 135 lm/W.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.750.000	18.750.000

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.700.000	19.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.600.000	21.600.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.200.000	23.200.000
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.700.000	24.700.000

Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.800.000	26.800.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.700.000	27.700.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 135\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.600.000	28.600.000
Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.820.800	9.820.800

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.464.300	10.464.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.939.400	11.939.400
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.781.300	8.781.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.375.300	9.375.300

Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.563.300	10.563.300
Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.434.900	7.434.900
Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.682.400	7.682.400
Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.296.300	7.296.300

	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.543.800	7.543.800
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.791.300	7.791.300
	Vật tư ngành điện	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	Nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI ≥ 70 , Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 0-10V/ 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{ lm/W}$, IP66, IK08-09, chống sét 10KA	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	Việt Nam	Đặt cọc 30%khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng. Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.280.000	3.280.000
6	Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên										
6.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08		TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.930.000	7.930.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.230.000	8.230.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.630.000	9.630.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.440.000	11.440.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.150.000	12.150.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	16.500.000	16.500.000
Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm											
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.230.000	8.230.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.530.000	8.530.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.730.000	9.730.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.540.000	11.540.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.250.000	12.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	16.600.000	16.600.000
6.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.690.000	7.690.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.780.000	7.780.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.880.000	7.880.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.670.000	9.670.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.250.000	11.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000
6.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.200.000	8.200.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.770.000	9.770.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000

6.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.300.000	8.300.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.900.000	8.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.670.000	9.670.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.250.000	11.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.530.000	12.530.000
6.5	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80,Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.950.000	8.950.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.100.000	9.100.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.770.000	9.770.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.630.000	12.630.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS07, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	14.400.000	14.400.000
6.6	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.650.000	9.650.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.850.000	11.850.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	13.180.000	13.180.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	14.120.000	14.120.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	15.310.000	15.310.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	17.760.000	17.760.000
6.7	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.800.000	8.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.100.000	9.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.750.000	9.750.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.950.000	11.950.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	13.280.000	13.280.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	14.220.000	14.220.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	15.410.000	15.410.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS10, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	17.860.000	17.860.000
6.9	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.900.000	7.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.100.000	8.100.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.300.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.050.000	9.050.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.150.000	11.150.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.310.000	12.310.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	14.230.000	14.230.000
6.10	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80, ; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm; bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.100.000	8.100.000

	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	60W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.600.000	8.600.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	80W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.890.000	8.890.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.150.000	9.150.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.250.000	11.250.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	140W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	160W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.410.000	12.410.000
	Vật tư ngành điện	MM - TSS15, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08;	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	14.330.000	14.330.000
6.11	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.220.000	8.220.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.860.000	11.860.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	28.000.000	28.000.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.680.000	33.680.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.700.000	41.700.000
6.12	Đèn pha Led MIMO – TSF01 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.320.000	8.320.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.960.000	11.960.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	28.100.000	28.100.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.780.000	33.780.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF01, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.800.000	41.800.000
	Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.200.000	8.200.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.830.000	11.830.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.860.000	27.860.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.590.000	33.590.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	44.490.000	44.490.000
6.13	Đèn pha Led MIMO – TSF02 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.300.000	8.300.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.930.000	11.930.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.960.000	27.960.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.690.000	33.690.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF02, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	44.590.000	44.590.000
6.14	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.800.000	11.800.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.850.000	27.850.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.590.000	33.590.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	38.140.000	38.140.000
6.15	Đèn pha Led MIMO – TSF03 bảo hành 5 năm; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.950.000	27.950.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.690.000	33.690.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF03, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	800W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	38.240.000	38.240.000
6.16	Đèn pha Led MIMO – TSF04 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.900.000	7.900.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.310.000	8.310.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	10.800.000	10.800.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	180W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.030.000	11.030.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF04, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.900.000	11.900.000
6.17	Đèn pha Led MIMO – TSF05 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.070.000	8.070.000

	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.490.000	8.490.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.000.000	11.000.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF05, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.090.000	12.090.000
6.18	Đèn pha Led MIMO – TSF06 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	50W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.090.000	8.090.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	11.160.000	11.160.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.240.000	12.240.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF06, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2008	300W	Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	16.360.000	16.360.000
6.19	Đèn pha Led MIMO – TSF07 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.160.000	12.160.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	300W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	16.360.000	16.360.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF07, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	400W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.320.000	27.320.000

6.20	Đèn pha Led MIMO – TSF08 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	500W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	33.160.000	33.160.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF08, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.710.000	41.710.000
6.21	Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF09, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1000W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.340.000	41.340.000
6.22	Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm										
	Vật tư ngành điện	MM – TSF10, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	600W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	34.050.000	34.050.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF10, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	1200W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	45.510.000	45.510.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF. Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 50.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động $20^\circ\text{C} - 60^\circ\text{C}$	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	76.000	76.000
	Vật tư ngành điện	MM – TSF, Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Tuổi thọ 35.000 giờ.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	0,7W. Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động $20^\circ\text{C} - 50^\circ\text{C}$	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	68.000	68.000
6.23	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02										
	Vật tư ngành điện	Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	5.900.000	5.900.000

	Vật tư ngành điện	Đèn MM - TST02, sử dụng pin năng lượng mặt trời	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400; 4,5-7W	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.450.000	6.450.000
6.24	Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO										
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	13.810.000	13.810.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD300 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	19.900.000	19.900.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD400 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	26.040.000	26.040.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.450.000	4.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.450.000	4.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	4.450.000	4.450.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.050.000	6.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.050.000	6.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.050.000	6.050.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đỏ	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT vàng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn THGT xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D400	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.350.000	8.350.000
	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.000.000	7.000.000

	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D200 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	6.500.000	6.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	520x620mm	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	17.000.000	17.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược 03 màu (đỏ-vàng-xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.000.000	12.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn lặp lại (đỏ - vàng - xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	8.500.000	8.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên (đỏ - vàng - xanh)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	3xD100 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	19.500.000	19.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên xe hai bánh xanh	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D300 + tay đèn	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	7.500.000	7.500.000
	Vật tư ngành điện	Ống giá đèn càn vưon (cho đèn 3xD300)	bộ	TCVN 7722-2-3:2007	D60	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.500.000	3.500.000
	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	Cái	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.000.000	9.000.000
	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	625x300mm	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	15.260.000	15.260.000
6.25	Trụ đèn										
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác.cao 4,5m, vưon 3m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	18.440.000	18.440.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 3m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	27.590.000	27.590.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 4m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	28.060.000	28.060.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 5,5m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	30.400.000	30.400.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 6m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	35.650.000	35.650.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vưon 7,2m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	41.890.000	41.890.000

	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 9,2m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	52.600.000	52.600.000
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn tín hiệu giao thông	Trụ	EN 40-5:2002	Sắt mạ kẽm tròn hoặc lục giác cao 6m vượn 10m	Công ty CP cơ khí điện Lữ Gia	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	65.440.000	65.440.000
6.26	TỦ ĐIỆN										
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 50A (60A)	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	15.000.000	15.000.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 2 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 75A	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	18.630.000	18.630.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, 03 chế độ, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 100A	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	20.630.000	20.630.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 50A (60A)	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	78.500.000	78.500.000
	Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày >= 4mm, 3P – 75A	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	83.500.000	83.500.000

Vật tư ngành điện	Tủ điện ngoài trời ĐKCS composite, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	kích thước 500x760x340 (WxHxD) dây >= 4mm, 3P – 100A	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	87.500.000	87.500.000
Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	3P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	55.000.000	55.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, 1P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	53.000.000	53.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, 3P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	92.000.000	92.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, 1P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	90.000.000	90.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, 3P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	95.000.000	95.000.000
Vật tư ngành điện	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	Bộ	TCVN 7994-1:2009	điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, 1P – 50A PLC S7-1200	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	93.000.000	93.000.000

	Vật tư ngành điện	Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông:	Bộ	TCVN 7994-1:2009	02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA	Trung Nam	lắp ráp tại Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	32.000.000	32.000.000
6.28	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM										
	Vật tư ngành điện	Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket 7 Pin	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	Trung Quốc	Theo yêu cầu khách hàng	Không có thông tin	350.000	350.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn, kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN)	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.750.000	2.750.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	SH-BF21B, Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	26.000.000	26.000.000

	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	SH-803TC, Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : $\leq 203 \times 137 \times 44$ mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.850.000	9.850.000
	Vật tư ngành điện	Bộ truyền thông vô tuyến.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	12.000.000	12.000.000
	Vật tư ngành điện	Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	4G	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	9.700.000	9.700.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	220V AC - 12V DC, 3A	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.050.000	1.050.000
	Vật tư ngành điện	Biến dòng 100/5A (Carlo Gavazzi)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100/5A	Công ty TNHH Vilight	italya	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.200.000	1.200.000
	Vật tư ngành điện	Đồng hồ đa năng	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	12V	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	3.500.000	3.500.000
	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	ICENTER	Công ty TNHH cung cấp chiếu sáng Trung Sơn	việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	43.500.000	43.500.000
	Vật tư ngành điện	Modun đo đếm V, I, P cho đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Dòng điện đầu vào: ≤ 5 A; Điện áp ngõ ra: ≤ 3 V; Chất liệu vỏ hộp: Nhựa	Công ty TNHH Vilight	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	750.000	750.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	100W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.950.000	1.950.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	120W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	1.950.000	1.950.000

	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	150W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.250.000	2.250.000
	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn đèn Led công suất: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	200W	Công ty TNHH Vilight	Trung Quốc	Khối lượng đáp ứng	Không có thông tin	2.550.000	2.550.000
7	Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH SX TM Xây Dựng Điện Bích Hạnh – Chi nhánh Phú Yên)										
	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cản đèn - khung móng										
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 6 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng .	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 6 mét đường , kính ngoài D165/D60x3mm, bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm, gân gia cường 200x80x6mm, ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.200.000	3.200.000
	Vật tư ngành điện	Cản đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 29 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cản	BS EN 40 - 5:2002	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm, cao 2m , vưon 1.5m.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	900.000	900.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2002	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	780.000	780.000
	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cản đèn - khung móng										
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 7 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 7 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bản đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3.700.000	3.700.000

	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 02, sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	BS EN 40 - 5:2003	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm , cao 2m, vưon 1.5m.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.300.000	1.300.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2004	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	780.000	780.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng											
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 8 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 8 mét đường kính ngoài D165/D60x3mm. Bàn đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	4.200.000	4.200.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đơn CĐ 01, CĐ 02...CĐ 28, CĐ 30...CĐ 41 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	BS EN 40 - 5:2002	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vưon 1.5m.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.400.000	1.400.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2002	M24x950mm, bao gồm bê L150mm, mạ kẽm đầu ren, giằng khung móng D12x1200mm, giằng chéo D12x430mm, tán M24, long đèn vuông 60x60x4mm	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	780.000	780.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng											

Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 9 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 9 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm. Bàn đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	5.500.000	5.500.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light đôi CK 01, CK 03...CK40 sau gia công mạ kẽm nhúng nóng bao gồm:	Cần	BS EN 40 - 5:2003	Bulong M8x20, Ống bắt đèn D60x3mm cao 2m vược 1.5m.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	2.000.000	2.000.000
Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2004	M24x1300mm, bao gồm bê L200mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Tán M24, Long đèn vuông 60x60x4mm, Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Long đèn vuông 50x50x4mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	920.000	920.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cần đèn - khung móng										
Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 10 mét đường kính ngoài D186/D60x4mm. Bàn đế vuông dập nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nối D49x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	6.200.000	6.200.000
Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 10 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cần	BS EN 40 - 5:2002	Ống bắt đèn D60x3.5x3300mm. Thép ống D220x5x600mm. Bích tròn 220x220x10mm. Gân gia cường 500x80x5mm. Hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	2.362.000	2.362.000

	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2002	M24x1300mm, bao gồm bề L200mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Tán M24, Long đèn vuông 60x60x4mm, Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Long đèn vuông 50x50x4mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	920.000	920.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cản đèn - khung móng											
	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 11 mét, đường kính ngoài D200/D78x4mm. Bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D60x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	7.300.000	7.300.000
	Vật tư ngành điện	Cản đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 11 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cản	BS EN 40 - 5:2002	Ống bắt đèn D60x3.5mm. Thép ống D190x5x600mm. Bích tròn 190x190x10mm. Gân gia cường 500x65x5mm. Hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	2.094.000	2.094.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2002	M24x1400mm, bao gồm bề L300mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Đai ốc M24 MKNN.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	970.000	970.000
Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét, gia công mạ kẽm nhúng nóng: Cột đèn - Cản đèn - khung móng											

	Vật tư ngành điện	Cột đèn chiếu sáng BHT Light cao 12 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng	Cột	BS EN 40 - 5:2002	Thân cột tròn côn cao 12 mét, đường kính ngoài D220/D78x4mm. Bản đế vuông dáp nổi 400x400x12mm, tâm bulong 300x300mm. Gân gia cường 200x80x6mm. Ống nổi D60x3x500mm.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	8.000.000	8.000.000
	Vật tư ngành điện	Cần đèn chiếu sáng BHT Light chụp đầu cột trụ 12 mét sau gia công mạ kẽm nhúng nóng:	Cần	BS EN 40 - 5:2003	Ống bắt đèn D60x3.5mm. Thép ống D190x5x600mm. Bích tròn 190x190x10mm. Gân gia cường 500x65x5mm. Hàn đai ốc M14x30	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	2.094.000	2.094.000
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột chiếu sáng BHT Light bao gồm: tâm 300x300mm.	Khung	BS EN 40 - 5:2004	M24x1400mm, bao gồm bê L300mm, mạ kẽm đầu ren. Giằng khung móng D12x1200mm, Giằng chéo D12x430mm, Đai ốc M24 MKNN, Đai ốc M24 MKNN.	Công ty TNHH SX TM XD Điện Bích Hạnh	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm Thành phố, thị xã, huyện trên địa bàn tỉnh .	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	970.000	970.000
8	Dây cáp điện Cadivi (Chi nhánh Công ty CP dây cáp điện Việt Nam - Nhà máy Cadivi Miền Trung. Đc: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng)										
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3:2000	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.250	2.250
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3:2000	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.730	3.730
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.260	4.260
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.020	6.020
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.710	7.710
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.990	10.990

	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.820	17.820
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.860	8.860
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.480	12.480
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.420	45.420
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.720	5.720
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.320	9.320
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.300	34.300
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	155.020	155.020
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	778.890	778.890
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-300-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	976.960	976.960
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.400	6.400
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.210	8.210
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.310	24.310

	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	87.340	87.340
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	161.810	161.810
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	316.000	316.000
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	488.840	488.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.340	18.340
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.930	38.930
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	86.830	86.830
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.210	24.210
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.840	35.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	74.780	74.780
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.800	30.800
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4:2000	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.630	45.630
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.620	134.620
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	195.190	195.190

	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.021.760	1.021.760
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.271.840	1.271.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	186.330	186.330
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	502.020	502.020
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	975.720	975.720
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.263.090	1.263.090
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	239.170	239.170
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.840	361.840
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	661.470	661.470
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.673.440	1.673.440
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.487.040	2.487.040
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	224.850	224.850

	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.150	331.150
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	588.650	588.650
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.135.470	1.135.470
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.497.620	1.497.620
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	119.790	119.790
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.750	200.750
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.060	359.060
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	859.540	859.540
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.700	61.700

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	108.050	108.050
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	375.020	375.020
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.105.810	1.105.810
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.350	101.350
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	208.270	208.270
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	534.260	534.260
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.980.380	1.980.380
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.610	89.610

Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	250.600	250.600
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	628.510	628.510
Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.107.510	3.107.510
Vật tư ngành điện	Cáp điện kè Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.430	52.430
Vật tư ngành điện	Cáp điện kè Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	105.370	105.370
Vật tư ngành điện	Cáp điện kè Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	283.560	283.560
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.370	19.370
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.750	104.750
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	299.940	299.940
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.530	368.530
Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.670	36.670

	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	102.790	102.790
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	325.270	325.270
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.310	7.310
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.420	13.420
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.870	41.870
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	166.420	166.420
	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.920	40.920
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	93.830	93.830
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng yêu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	815.140	815.140
IX	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC										
1	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất). Đc: 882/26 Đường 2/4 Vĩnh Phước, Nha Trang, Khánh Hòa										
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 x 1,7 mm PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.800	8.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 x 3,0 mm PN 22	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.700	14.700

	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 x 1,9 mm PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.400	12.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 x 3,0 mm PN 22	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.400	19.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 x 2,1mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.400	17.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 x 3,0 mm PN 18	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.600	24.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 x 2,1 mm PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.000	23.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 x 3,5 mm PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.100	38.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 x 2,5 mm PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.100	30.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 x 3,5 mm PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.600	41.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 x 2,0 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.900	31.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 x 2,5 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.700	37.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 x 3,0 mm PN 11	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.400	46.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 x 4,0 mm PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	58.400	58.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 x 4,5 mm PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.500	68.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ63 x 1,9 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.000	35.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ63 x 3,0 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.200	53.200

	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ75 x 2,2 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.600	48.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ75 x 3,6 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	76.300	76.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 x 3,0 mm (CNS) PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.900	57.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 x 4,5 mm (CNS) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.800	97.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 x 2,2 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	54.200	54.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 x 2,7 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.800	70.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 x 3,0 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.600	69.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 x 3,5 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.100	81.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 x 4,0 mm PN 9	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.100	89.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 x 4,3 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	109.100	109.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 x 5,4 mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	132.400	132.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 x 5,5 mm PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	135.400	135.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 x 2,7 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	84.800	84.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 x 3,2 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.600	101.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 x 4,2 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	129.900	129.900

	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 x 5,3 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	161.800	161.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 x 6,6 mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.100	199.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 x 3,5 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.600	99.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 x 5,0 mm PN 9	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.400	146.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 x 7,0 mm PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	214.700	214.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ121 x 6.7 mm (AS) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.300	213.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ140 x 4,1 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	164.000	164.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ140 x 5,0 mm (CNS) PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.100	199.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ140 x 6,7 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	258.300	258.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ140 x 7,5 mm (CNS) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	293.800	293.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 x 4,0 mmPN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	181.900	181.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 x 4,7 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.200	213.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 x 6,2 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	274.700	274.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 x 7,7 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	338.600	338.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 x 9,5 mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	411.900	411.900

	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 x 4,5 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	191.600	191.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 x 7,0 mm PN 9	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.300	308.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 x 9,0 mm PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	431.000	431.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ177 x 9.7 mm (AS) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.500	450.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 x 4,9 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	276.900	276.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 x 5,9 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.900	331.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 x 7,7 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	428.100	428.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 x 9,6 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	525.600	525.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 x 11,9 mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	647.100	647.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ220 x 6.6 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.000	381.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ220 x 8.7 mm PN 9	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	497.300	497.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ222 x 9.7 mm (ISO) PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	575.600	575.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ222 x 11.4 mm (ISO) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	671.000	671.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 x 5,5 mmPN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	346.400	346.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 x 6,6 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	417.200	417.200

	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 x 8,6 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	538.200	538.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 x 10,8 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	663.500	663.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 x 13,4 mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	816.600	816.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 x 6,2 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	437.400	437.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 x 7,3 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	513.000	513.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 x 9,6 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	666.800	666.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 x 11,9 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	812.000	812.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 x 14,8 mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.005.600	1.005.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 x 6,9 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	544.800	544.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 x 8,2 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	644.400	644.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 x 10,7 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	832.800	832.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 x 13,4 mm PN10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.024.300	1.024.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 x 16,6 mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.252.900	1.252.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 x 7,7 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	657.000	657.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 x 9,2 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	811.700	811.700

	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 x 12,1 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.051.500	1.051.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 x 15,0 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.287.100	1.287.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 x 18,7 mm PN 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.456.400	1.456.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ355 x 8,7 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	881.800	881.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ355 x 10,4 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.049.200	1.049.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ400 x 9,8 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.096.700	1.096.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ400 x 11,7 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.303.500	1.303.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ400 x 19,1 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.081.000	2.081.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ450 x 11,0 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.427.300	1.427.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ450 x 17,2 mm PN 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.200	2.200.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ450 x 21.5 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.731.900	2.731.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ500 x 12,3 mm PN 5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.773.200	1.773.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ500 x 14,6 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.094.700	2.094.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ500 x 23.9 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.369.700	3.369.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ560 x 17.2 mm PN 6.3	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.769.800	2.769.800

	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ560 x 26.7 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.222.800	4.222.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ630 x 18,4 mm PN 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.331.800	3.331.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG uPVC	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Φ630 x 30,0 mm PN 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.329.200	5.329.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 (3/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.200	3.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.300	5.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 (1-1/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.300	7.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 (1-1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.200	11.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 (2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.300	17.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 (2-1/2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.200	34.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 (3) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.600	37.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 (4) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	74.600	74.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 (6) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	286.900	286.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ220 (8) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	628.500	628.500

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.000	4.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 (3/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.400	6.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.500	10.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 (1-1/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.800	13.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 (1-1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.500	20.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 (2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.100	35.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 (2-1/2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	66.300	66.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 (3) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	88.400	88.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 (4) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.500	180.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 (6) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	647.600	647.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ220 (8) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.097.400	1.097.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.700	2.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 (3/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.300	5.300

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.700	11.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 (1-1/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.800	29.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 (1-1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.300	53.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 (2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	66.200	66.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 (2-1/2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	88.100	88.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 (3) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	137.300	137.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 (4) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	227.200	227.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 (6) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	663.300	663.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ220 (8) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.753.400	1.753.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.000	3.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 (3/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.800	4.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.800	6.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 (1-1/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 (1-1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.200	16.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 (2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.700	25.700

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 (2-1/2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.500	49.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 (3) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	64.000	64.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 (4) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.700	147.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 900 uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 (6) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	481.700	481.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 900 uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ220 (8) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	832.300	832.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.600	2.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 (3/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.000	4.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.300	6.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 (1-1/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.900	8.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 (1-1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.500	13.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 (2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.800	20.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 (2-1/2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	42.200	42.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 (3) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.100	49.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 (4) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.900	99.900

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 (6) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	338.600	338.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ220 (8) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	611.700	611.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.800	1.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 (3/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.000	2.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.700	3.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 (1-1/4) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.800	4.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 (1-1/2) PN 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.300	7.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 (2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.300	12.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 (2-1/2) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.000	24.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 (3) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.900	28.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 (4) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.900	61.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ168 (6) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	246.400	246.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NẮP BÍT uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ220 (8) PN 12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	451.600	451.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200	2.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 (3/4) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.400	3.400

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.300	5.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 (1-1/4) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.200	7.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 (1-1/2) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.500	10.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 (2) PN12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.400	16.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 (2-1/2) PN12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.100	28.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 (3) PN12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.300	36.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG TRONG uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 (4) PN12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	60.700	60.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ21 (1/2) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.000	2.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ27 (3/4) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.000	3.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ34 (1) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.200	5.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ42 (1-1/4) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.400	7.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ49 (1-1/2) PN16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.100	9.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ60 (2) PN12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.300	13.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ76 (2-1/2) PN12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.100	26.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 (3) PN12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.400	30.400

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN KHÂU RĂNG NGOÀI uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Φ114 (4) PN12	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.000	59.000
b	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20 x 1.8 mm pn 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.400	7400
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20 x 2.0 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.100	8.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20 x 2.3 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25 x 2.0 mm pn 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25 x 2.3 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.000	12.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25 x 3.0 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.900	14.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32 x 2.0 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.600	13.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32 x 2.4 mm pn12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.800	16.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40 x 2.0 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.200	17.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40 x 2.4 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.800	20.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40 x 3.0 mm pn 12.5	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.200	25.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50 x 2.4 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.700	26.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50 x 3.0 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.100	32.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63 x 3.0 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.700	41.700

	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63 x 3.8 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.200	51.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75 x 3.6 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.200	59.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75 x 4.5 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.400	71.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90 x 4.3 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	83.300	83.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90 x 5.4 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	102.800	102.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110 x 4.2 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	100.100	100.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110 x 5.3 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.000	125.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110 x 6.6 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	152.800	152.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125 x 4.8 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	129.200	129.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125 x 6.0 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	159.800	159.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140 x 5.4 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	162.800	162.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140 x 6.7 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160 x 6.2 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	214.000	214.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160 x 7.7 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	262.200	262.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 180 x 6.9 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	267.100	267.100

	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 180 x 8.6 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	329.600	329.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200 x 7.7 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.000	331.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200 x 9.6 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	408.300	408.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 225 x 8.6 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	415.100	415.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 225 x 10.8 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	516.000	516.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 250 x 9.6 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	524.700	524.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 250 x 11.9 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	631.500	631.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 280 x 10.7 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	643.000	643.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 280 x 13.4 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	797.100	797.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 315 x 12.1 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	816.900	816.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 315 x 15.0 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.001.700	1.001.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 355 x 13.6 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.035.000	1.035.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 355 x 16.9 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.271.800	1.271.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 400 x 15.3 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.313.600	1.313.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 400 x 19.1 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.621.700	1.621.700

	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 450 x 17.2 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.661.300	1.661.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 450 x 21.5 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.800	2.050.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 500 x 19.1 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.119.600	2.119.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 500 x 23.9 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.617.600	2.617.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 560 x 21.4 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.815.800	2.815.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 560 x 26.7 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.478.500	3.478.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 630 x 24.1 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.562.400	3.562.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 630 x 30.0 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.394.200	4.394.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 710 x 27.2 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.360.100	4.360.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 710 x 33.9 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.369.500	5.369.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 800 x 30.6 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.522.100	5.522.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 800 x 38.1 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.805.900	6.805.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 900 x 34.4 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.984.200	6.984.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 900 x 42.9 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.611.500	8.611.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 1,000 x 38.2 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.618.000	8.618.000

	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 1,000 x 47.7 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.639.300	10.639.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 1,200 x 45.9 mm pn 6	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.412.400	12.412.400
	Vật tư ngành nước	ỐNG HDPE	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 1,200 x 57.2 mm pn 8	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.313.400	15.313.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI NỐI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.500	2.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI NỐI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.900	3.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI NỐI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.400	6.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI NỐI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.200	9.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI NỐI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.300	16.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI NỐI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.800	24.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI TÊ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.900	4.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI TÊ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.900	7.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI TÊ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.500	13.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI TÊ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.200	20.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI TÊ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.800	33.800

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI TÊ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	63.700	63.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 90 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.400	4.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 90 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.000	6.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 90 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.800	10.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 90 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.000	16.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 90 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.200	25.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 90 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.000	48.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 45 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.200	4.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 45 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.500	5.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 45 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.000	9.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 45 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.500	11.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 45 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.400	19.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI CO 45 ⁰ HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63mm	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.900	32.900

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG TRONG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm x 1/2	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.400	31.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG TRONG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm x 3/4	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.000	39.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG TRONG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm x 1/2	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.200	32.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG TRONG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm x 3/4	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.700	39.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG TRONG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm x 3/4	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.900	46.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG TRONG HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm x 1	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	119.800	119.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG NGOÀI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm x 1/2	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.700	37.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG NGOÀI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20mm x 3/4	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.700	46.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG NGOÀI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm x 1/2	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.800	38.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG NGOÀI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25mm x 3/4	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.200	51.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG NGOÀI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm x 3/4	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.000	56.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN LẮP NGOÀI KHÂU RĂNG NGOÀI HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32mm x 1	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	143.500	143.500

c	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20 x 2.3 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.200	21.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20 x 2.8 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.600	23.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20 x 3.4 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.200	26.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25 x 2.8 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.900	37.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25 x 3.5 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.600	43.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25 x 4.2 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.000	46.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32 x 2.9 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.100	49.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32 x 4.4 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.000	59.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32 x 5.4 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.800	67.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40 x 3.7 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	65.900	65.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40 x 5.5 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.000	80.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40 x 6.7 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	105.000	105.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50 x 4.6 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.600	96.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50 x 6.9 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.200	127.200

	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50 x 8.3 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	163.100	163.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63 x 5.8 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	153.600	153.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63 x 8.6 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63 x 10.5 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	257.200	257.200
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75 x 6.8 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.600	213.600
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75 x 10.3 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.700	272.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75 x 12.5 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	356.300	356.300
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90 x 8.2 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	311.800	311.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90 x 12.3 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.800	381.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90 x 15.0 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	532.700	532.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110 x 10.0 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.000	499.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110 x 15.1 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	581.800	581.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110 x 18.3 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	750.000	750.000

	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125 x 11.4 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	618.100	618.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125 x 17.1 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	754.500	754.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125 x 20.8 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.009.000	1.009.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140 x 12.7 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	762.700	762.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140 x 19.2 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	918.100	918.100
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140 x 23.3 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.281.800	1.281.800
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160 x 14.6 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.040.900	1.040.900
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160 x 21.9 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.272.700	1.272.700
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160 x 26.6 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.704.500	1.704.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200 x 18.2 mm pn 10	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.491.500	1.491.500
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200 x 27.4 mm pn 16	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.102.000	3.102.000
	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200 x 33.2 mm pn 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.291.800	3.291.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800	2.800

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.700	4.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.200	7.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.600	11.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.900	20.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.800	41.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.000	70.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	118.600	118.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	192.300	192.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	370.000	370.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	528.000	528.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NỐI PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	740.000	740.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.100	6.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.500	9.500

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.700	15.700
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.500	24.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.100	48.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.900	120.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	181.500	181.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	281.800	281.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.300	436.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	827.000	827.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	970.000	970.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.540.000	1.540.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN TÊ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.940.000	2.940.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.200	5.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.000	7.000

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.200	12.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.000	20.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.000	35.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	107.400	107.400
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	140.200	140.200
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	216.300	216.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	440.900	440.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	614.000	614.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	802.000	802.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.140.000	1.140.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 90 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.418.000	2.418.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.300	4.300
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.000	7.000

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.500	10.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.000	21.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.000	40.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.800	91.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	141.100	141.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	168.100	168.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	292.800	292.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	526.000	526.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	706.000	706.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	820.000	820.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN CO 45 ⁰ PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.860.000	1.860.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.800	34.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.400	57.400

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.800	89.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 110	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.100	133.100
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 125	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	280.000	280.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 140	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.000	390.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 160	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	580.000	580.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN MẶT BÍCH PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 200	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.260.000	1.260.000
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 20	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.600	2.600
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 25	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.500	4.500
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 32	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.900	5.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 40	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.900	8.900
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 50	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.800	16.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 63	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.800	81.800
	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 75	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.400	145.400

	Vật tư ngành nước	PHỤ KIỆN NÚT BÍT PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	Ø 90	Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	163.600	163.600
2	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thanh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)										
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 1,2mm PN 9 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.364	6.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 1,4mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 1,6mm PN 15- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.909	8.909
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 x 2.5mm PN 20- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.091	13.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 x 1.4mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 x 1.8mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.818	12.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 x 3.0mm PN 20- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 x 1.6mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.123	15.123
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 x 2.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.818	17.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 x 3.0mm PN 18- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.636	25.636
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 x 1.7mm PN 7- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.364	19.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 x 2.1mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.727	23.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 x 3.0 mm PN 15- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.364	33.364

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 x 1.45mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.727	18.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 x 1.9mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 x 2.4mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.000	31.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 x 3, 0 mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.636	38.636
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 1.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 2.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.727	32.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 2.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.636	37.636
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 2.8mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.182	45.182
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 x 3.0mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.545	48.545
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 1.7mm PN 3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.700	41.700
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 2.6mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.500	67.500
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 2.9mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.727	70.727
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 3.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.000	73.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 3.8mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.182	91.182
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 5.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.455	120.455

	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 2.4mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	75.364	75.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 2.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.182	89.182
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 3.2mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.545	99.545
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 3.8mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.091	117.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 4,9 mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.000	150.000
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 x 7.0mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	212.182	212.182
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 3.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	159.545	159.545
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 4.3mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.091	196.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 5.0mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	229.818	229.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 6.5mm PN 7- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	306.636	306.636
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 7.0mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	317.364	317.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 x 7.3mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	328.091	328.091
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	N 168 x 9.2mm PN 12- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	411.364	411.364
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 x 5.1mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.818	303.818
	Vật tư ngành nước	Ống uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.727	390.727

	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ inch(BS)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 x 8.7mm PN 9- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	509.727	509.727
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 2.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	82.700	82.700
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 3.1mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.800	96.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 3.7mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	114.700	114.700
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 4.8mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	145.500	145.500
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	183.300	183.300
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 2.2mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.800	80.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 2.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	102.800	102.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 3.5mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	121.000	121.000
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 4.1mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	142.600	142.600
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 5.4mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.800	190.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 6.7mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.500	233.500
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 2.5mm PN3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	104.900	104.900
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 3.2mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	137.300	137.300
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 4mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.000	160.000

	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 4.7mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.700	184.700
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 6.2mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.900	238.900
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 7.7mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.100	303.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 9.5mm PN 12.5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.100	372.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN180 x 2.8mm PN3- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	131.800	131.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 3.6mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	169.000	169.000
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 4.4mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.100	196.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 5.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	233.400	233.400
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 6.9mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	298.100	298.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 8.6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.500	381.500
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 80 x 10.7mm PN 12.5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	472.600	472.600
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 3.2mm PN3 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	196.700	196.700
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 3.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	206.200	206.200
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 4.9mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	249.200	249.200
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 5.9mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	289.800	289.800

	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 7.7mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	369.800	369.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 9.6mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.900	473.900
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN225 x 3.5mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	204.300	204.300
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 4.4mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	252.800	252.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 5.5mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	303.800	303.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 6.6mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	360.100	360.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 8.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	467.700	467.700
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 10.8mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	599.800	599.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN250 x 3.9mm PN3 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	265.800	265.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 4.9mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.400	331.400
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 6.2mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	399.600	399.600
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 7.3mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	466.300	466.300
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 9.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	602.700	602.700
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 5.5mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	397.400	397.400
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 6.9mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	475.200	475.200

	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 8.2mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	559.800	559.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 10.7mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	719.200	719.200
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 6.2mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	502.300	502.300
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 7.7mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	596.300	596.300
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 9.2mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	715.400	715.400
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	N 315 x 12.1mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	898.900	898.900
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 7mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	634.500	634.500
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 8.7mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	779.100	779.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 10.4mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	926.900	926.900
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 13.6mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.202.800	1.202.800
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 16.9mm PN 10- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.479.000	1.479.000
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 7.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	796.300	796.300
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 9.8mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	990.100	990.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 11.7mm PN 6- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.177.400	1.177.400
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 15.3mm PN 8- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.524.400	1.524.400

	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 19.1mm PN 10-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.883.100	1.883.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 8.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.010.500	1.010.500
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 11mm PN 5- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.251.400	1.251.400
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 13.2mm PN 6-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.493.100	1.493.100
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 17.2mm PN 8-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.928.000	1.928.000
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 21.5mm PN 10-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.388.400	2.388.400
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 9.8mm PN 4- 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.325.300	1.325.300
	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC hệ mét (ISO)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 12.3mm PN 5-4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.580.300	1.580.300
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.000	2.000
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909	2.909
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.818	4.818
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.818	6.818
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.364	10.364
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.818	4.818
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.182	12.182

	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.818	22.818
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	92.727	92.727
	Vật tư ngành nước	Nối uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	247.273	247.273
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.364	2.364
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.636	3.636
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.727	5.727
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.273	8.273
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.000	12.000
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.455	7.455
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.909	19.909
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.909	33.909
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	138.182	138.182
	Vật tư ngành nước	Lõi uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	343.727	343.727
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.818	2.818
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.273	4.273

	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.727	6.727
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.818	15.818
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.364	24.364
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.818	47.818
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	158.727	158.727
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	436.909	436.909
	Vật tư ngành nước	Co uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 PN6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	279.400	279.400
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.000	4.000
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.273	6.273
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.455	8.455
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (D) PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.636	13.636
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.909	20.909
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.364	12.364

	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.182	33.182
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	60.091	60.091
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	192.727	192.727
	Vật tư ngành nước	Tê uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	725.636	725.636
	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.909	15.909
	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.818	37.818
	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 14 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.636	73.636
	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 - 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.818	32.818
	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.818	68.818
	Vật tư ngành nước	Tê cong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	76.909	76.909
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) 15 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.909	3.909
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) 15 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.273	5.273
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) 15 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.091	12.091
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.364	8.364
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.091	13.091

	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.182	15.182
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.182	45.182
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.000	80.000
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 (M) 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	304.727	304.727
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 (M) 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	789.818	789.818
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-42 (M) P 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.273	14.273
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90-60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.909	27.400
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114-60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.818	49.818
	Vật tư ngành nước	Y uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	63.727	63.727
	Vật tư ngành nước	Van uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21 (D) PN 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.000	20.000
	Vật tư ngành nước	Van uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27 (D) PN 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.727	23.727
	Vật tư ngành nước	Van uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34 (D) PN 12 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.727	39.727
	Vật tư ngành nước	Siphong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.636	43.636
	Vật tư ngành nước	Siphong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.545	71.545
	Vật tư ngành nước	Siphong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (M) 9 bar	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	132.182	132.182

	Vật tư ngành nước	Bích đơn uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	55.182	55.182
	Vật tư ngành nước	Bích đơn uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.636	73.636
	Vật tư ngành nước	Bích đơn uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.727	101.727
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21x 1/2" (21) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.091	2.300
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 21x 3/4" (27) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.091	3.091
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27x 1/2" (21) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909	2.909
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27x 3/4" (27) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.182	3.182
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34x1" (34)(D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.636	4.636
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42x 1 1/4" (42) (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49x 1 1/2" (49) (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.455	10.455
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60x 2" (60) (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.818	16.818
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90-3" (90) (D)PN 9	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.545	37.545
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 27-21 (D) PN15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.818	2.818
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34-21 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.727	3.727
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 34-27 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.909	3.909

	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42-21 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.273	5.273
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42-27 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.273	5.273
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 42-34 (D)PN 15	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.000	6.000
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49-21 (D)PN12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.091	7.091
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49-27 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.091	7.091
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49-34 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 49-42 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-21 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.818	11.818
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-27 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.818	11.818
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-34 (D)PN12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.909	12.909
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-42 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.909	12.909
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 60-49 (D)PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.000	14.000
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90-60 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.182	11.182
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 - 27 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.636	25.636
	Vật tư ngành nước	Nối giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 34 (D) PN 12	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.091	56.091

	Vật tư ngành nước	Nồi giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 114 - 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.182	20.182
	Vật tư ngành nước	Nồi giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 - 90 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.818	101.818
	Vật tư ngành nước	Nồi giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 168 - 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.000	80.000
	Vật tư ngành nước	Nồi giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220 - 114 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	203.545	203.545
	Vật tư ngành nước	Nồi giảm uPVC	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 220- 168 (M) PN 6	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	254.545	254.545
b	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 2mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.727	7.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 2.3mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.091	9.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 2mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 2.3mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.727	11.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 3mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.727	13.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 2mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.182	13.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 2.4mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.091	16.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 3mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.818	18.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 3.6mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.636	22.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 2mm PN 8- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.636	16.636

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 2.4mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 3mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 3.7mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.182	29.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 4.5mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.636	34.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 2.4mm PN 8- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.818	25.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 3mm PN 10- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.818	30.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 3.7mm PN 12.5- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.091	37.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 4.6mm PN 16- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.273	45.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 5.6mm PN 20- 100 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.545	53.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 3mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.091	40.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 3.8mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.273	49.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 4.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.727	59.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 5.8mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.182	71.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 7.1mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	85.273	85.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 3.6mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.000	57.000

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 4.5mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.273	70.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 5.6mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	84.727	84.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 6.8mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.091	101.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 8.4mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.727	120.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 4.3mm PN 8- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	90.000	90.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 5.4mm PN 10- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	99.727	99.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 6.7mm PN 12.5- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.545	120.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 8.2mm PN 16- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	144.727	144.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 10.1mm PN 20- 50 m/cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.273	173.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 4.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.273	97.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 5.3mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.818	120.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 6.6mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	151.091	151.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 8.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	180.545	180.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 10mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	218.000	218.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 12.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	262.364	262.364

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 4.8mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.818	125.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.000	156.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 7.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.727	190.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 9.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	232.455	232.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 11.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	282.000	282.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 14mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.273	336.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 5.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	157.909	157.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 6.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.273	194.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 8.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.091	238.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 10.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.364	288.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 12.7mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	349.636	349.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 15.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	420.545	420.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 6.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	206.909	206.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 7.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	255.091	255.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 9.5mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	312.909	312.909

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 11.8mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	376.273	376.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 14.6mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	462.364	462.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 17.9mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	551.636	551.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 6.9mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	258.545	258.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 8.6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.182	321.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 10.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	393.909	393.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 13.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	479.727	479.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 16.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	581.636	581.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 20.1mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	697.455	697.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 7.7mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	321.091	321.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 9.6mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	400.091	400.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 11.9mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	493.636	493.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 14.7mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	587.818	587.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 18.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	727.727	727.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 22.4mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.727	867.727

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 8.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	402.818	402.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 10.8mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	503.818	503.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 13.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	606.727	606.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 16.6mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	743.091	743.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 20.5mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	889.727	889.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 225 x 25.2mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.073.182	1.073.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 9.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.000	499.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 11.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	614.818	614.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 14.8mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	751.727	751.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 18.4mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	923.909	923.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 22.7mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.106.909	1.106.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 250 x 27.9mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.324.364	1.324.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 10.7mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	618.818	618.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 13.4mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	784.273	784.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 16.6mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	936.636	936.636

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 20.6mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.158.364	1.158.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 25.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.387.273	1.387.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 280 x 31.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.658.818	1.658.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 12.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	789.091	789.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 15mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	982.455	982.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 18.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.192.727	1.192.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 23.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.448.818	1.448.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 28.6mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.756.000	1.756.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 315 x 35.2mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.113.182	2.113.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 13.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.002.273	1.002.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 16.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.455	1.235.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 21.1mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.515.727	1.515.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 26.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.837.545	1.837.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 32.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.229.273	2.229.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 355 x 39.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.680.727	2.680.727

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 15.3mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.264.455	1.264.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 19.1mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.584.364	1.584.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 23.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.926.000	1.926.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 29.4mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.326.364	2.326.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 36.3mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.841.000	2.841.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 400 x 44.7mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.414.182	3.414.182
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 17.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.615.909	1.615.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 21.5mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.988.727	1.988.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 26.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.433.727	2.433.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	N 450 x 33.1mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.941.364	2.941.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 40.9mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.595.909	3.595.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 450 x 50.3mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.316.091	4.316.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 19.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.967.909	1.967.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 23.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.467.091	2.467.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 29.7mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.026.455	3.026.455

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 36.8mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.660.545	3.660.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 45.4mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.457.545	4.457.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 500 x 55.8mm PN 20- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.338.545	5.338.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 21.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.702.727	2.702.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 26.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.332.727	3.332.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 33.2mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.091.818	4.091.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 41.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.994.545	4.994.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 560 x 50.8mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.032.727	6.032.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 24.1mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.424.545	3.424.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 30mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.210.909	4.210.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 37.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.182.727	5.182.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 46.3mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.312.727	6.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 630 x 57.2mm PN 16- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.167.273	7.167.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 710 x 27.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.360.000	4.360.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 710 x 33.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.369.091	5.369.091

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 710 x 42.1mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.586.364	6.586.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 710 x 52.2mm PN 12.5- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.031.818	8.031.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 800 x 30.6mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.521.818	5.521.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 800 x 38.1mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.805.455	6.805.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 800 x 47.4mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.351.818	8.351.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 900 x 34.4mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.983.636	6.983.636
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 900 x 42.9mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.610.909	8.610.909
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 900 x 53.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.564.545	10.564.545
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1000 x 38.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.617.273	8.617.273
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1000 x 47.7mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.639.091	10.639.091
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1000 x 59.3mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.056.364	13.056.364
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1200 x 45.9mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.411.818	12.411.818
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1200 x 57.2mm PN 8- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.312.727	15.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1200 x 67.9mm PN 10- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.985.455	17.985.455
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1400 x 53.5mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.950.000	19.950.000

	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 1600 x 61.2mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.075.000	26.075.000
	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100)	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 2000 x 76.9mm PN 6- 6 m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.923.727	40.923.727
	Vật tư ngành nước	Nối HPDE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.000	17.000
	Vật tư ngành nước	Nối HPDE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.545	25.545
	Vật tư ngành nước	Nối HPDE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.091	33.091
	Vật tư ngành nước	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.182	49.182
	Vật tư ngành nước	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	63.982	63.982
	Vật tư ngành nước	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	84.273	84.273
	Vật tư ngành nước	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.727	134.727
	Vật tư ngành nước	Nối HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	235.364	235.364
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.091	21.091
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.182	24.182
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.091	33.091
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.636	52.636
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.182	68.182

	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	114.364	114.364
	Vật tư ngành nước	CO HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	158.091	158.091
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.909	268.909
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	215.636	215.636
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 Pn10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	282.818	282.818
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 PN10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	367.545	367.545
	Vật tư ngành nước	Co HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	N 160 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.364	486.364
	Vật tư ngành nước	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.455	21.455
	Vật tư ngành nước	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN25 PN16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.727	30.727
	Vật tư ngành nước	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 Pn 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.636	35.636
	Vật tư ngành nước	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.545	69.545
	Vật tư ngành nước	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	111.455	111.455
	Vật tư ngành nước	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN16	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.636	133.636
	Vật tư ngành nước	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	211.818	211.818
	Vật tư ngành nước	Tê HDPE	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN 10	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.364	395.364

	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 2.3 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.182	22.182
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 x 3.4 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.455	27.455
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 2.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.636	39.636
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 x 4.2 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.182	48.182
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 2.9 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.364	51.364
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 x 5.4 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.909	70.909
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 3.7 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.909	68.909
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 x 6.7 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	109.727	109.727
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 4.6 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.000	101.000
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 x 8.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	170.545	170.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 5.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	160.545	160.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 x 10.5 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.818	268.818
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 6.8 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	223.273	223.273
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 x 12.5 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	372.364	372.364

	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 8.2 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	325.818	325.818
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 x 15 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	556.727	556.727
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 10 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	521.545	521.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 x 18.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	783.727	783.727
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 11.4 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	646.000	646.000
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 125 x 20.8 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.054.545	1.054.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 12.7 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	797.091	797.091
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 x 23.3 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.339.545	1.339.545
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 14.6 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.087.727	1.087.727
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 160 x 26.6 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.781.273	1.781.273
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 16.4 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.713.818	1.713.818
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 180 x 29 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.800.636	2.800.636
	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 18.2 mm PN 10 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.079.545	2.079.545

	Vật tư ngành nước	Ống PPR	Mét	QCVN 16:2019/BXD	DN 200 x 33.2 mm PN 20 - 4m/cây	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.448.545	3.448.545
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909	2.909
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.909	4.909
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.636	7.636
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.182	12.182
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.818	21.818
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.727	43.727
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.273	73.273
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	124.000	124.000
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 PN 20 (Bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	201.091	201.091
	Vật tư ngành nước	Nối PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 140 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	552.273	552.273
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25-20 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.545	4.545
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32-20 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.455	6.455
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 - 25 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.455	6.455
	Vật tư ngành nước	Nối giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 - 20 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.000	10.000

	Vật tư ngành nước	Nồi giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 - 32 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Nồi giảm PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50-20 PN 20	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.000	18.000
	Vật tư ngành nước	Loi 20 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.545	4.545
	Vật tư ngành nước	Loi 25 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	Vật tư ngành nước	Loi 32 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.091	11.091
	Vật tư ngành nước	Loi 40 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 20 9bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.909	21.909
	Vật tư ngành nước	Loi 50 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.909	41.909
	Vật tư ngành nước	Loi 63 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	95.909	95.909
	Vật tư ngành nước	Loi 75 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.545	147.545
	Vật tư ngành nước	Co 20 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.545	5.545
	Vật tư ngành nước	Co 25 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	Vật tư ngành nước	Co 32 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.909	12.909
	Vật tư ngành nước	Co 40 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.909	20.909
	Vật tư ngành nước	Co 50 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.727	36.727
	Vật tư ngành nước	Co 63 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	112.273	112.273

	Vật tư ngành nước	Co 75 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 75 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.545	146.545
	Vật tư ngành nước	Co 90 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 90 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	226.091	226.091
	Vật tư ngành nước	Co 110 PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 110 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	460.727	460.727
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20-1/2"PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.091	36.091
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25-1/2" PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	44.182	44.182
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25-3/4 PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.273	49.273
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 32-1" PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.364	80.364
	Vật tư ngành nước	Nối ren trong PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40-1 1/4" PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.091	199.091
	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 20 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	190.000	190.000
	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 25 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	218.545	218.545
	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN a 32 - PN20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	313.545	313.545
	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 40 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	527.727	527.727
	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 50 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	823.000	823.000
	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	Cái	QCVN 16:2019/BXD	DN 63 - PN 20 (bar)	Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	Việt Nam	Thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.268.091	1.268.091
3	Ống nhựa (Nhà phân phối Công ty TNHH Diệp Thành Phú Yên). Đc: 668 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên										

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.100	8.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.400	9.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.0mm PN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.400	10.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.0mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.200	10.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.000	12.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.0mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.900	14.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.0mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.600	13.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.4mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.800	16.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.0mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.600	19.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.000	23.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.0mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.200	17.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx2.4mm PN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.800	20.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.0mm PN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.200	25.200

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mm PN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.300	30.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mm PN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.900	35.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.0mm PN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx2.4mm PN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.700	26.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.0mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.100	32.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx3.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.600	38.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	55.600	55.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx2.5mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	33.800	33.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.700	41.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.8mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.200	51.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx4.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.500	61.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	74.200	74.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	88.700	88.700

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.000	46.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.200	59.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx4.5mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.400	71.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx5.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	87.200	87.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	103.500	103.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	124.700	124.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	66.900	66.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.3mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	83.300	83.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	102.800	102.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx6.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	124.700	124.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	149.900	149.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	179.800	179.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	100.100	100.100

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.000	125.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx6.6mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	152.800	152.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx8.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.800	184.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	222.400	222.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mmPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	268.400	268.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	129.200	129.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	159.800	159.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx7.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.900	194.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx9.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	238.100	238.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.400	288.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	162.800	162.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx8.3mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	244.700	244.700

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx10.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	298.200	298.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	359.400	359.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	214.000	214.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	262.200	262.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx9.5mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	319.400	319.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx11.8mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	389.200	389.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	471.800	471.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx6.9mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	267.100	267.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx8.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	329.600	329.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx10.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	404.000	404.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx13.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	494.000	494.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	180mmx16.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	596.300	596.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.000	331.000

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	408.300	408.300
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx11.9mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	498.400	498.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx14.7mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	605.900	605.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx18.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	735.400	735.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx8.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	415.100	415.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx10.8mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	516.000	516.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx13.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	628.800	628.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx16.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	769.400	769.400
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx20.5mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	930.800	930.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	524.700	524.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	631.500	631.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx14.8mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	774.800	774.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx18.4mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	947.700	947.700

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx22.7mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.144.800	1.144.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx10.7mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	643.000	643.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	797.100	797.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx16.6mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	968.200	968.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx20.6mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.187.600	1.187.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx25.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.435.200	1.435.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	816.900	816.900
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.001.700	1.001.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx18.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.232.600	1.232.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx23.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.505.100	1.505.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx28.6mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.816.700	1.816.700
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.035.000	1.035.000
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx16.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.271.800	1.271.800

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx21.1mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.568.600	1.568.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx26.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.907.489	1.907.489
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx32.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.306.100	2.306.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.313.600	1.313.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx19.1mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.621.700	1.621.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx23.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.982.600	1.982.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx29.4mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.419.800	2.419.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx36.3mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.927.900	2.927.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.661.300	1.661.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx21.5mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.050.800	2.050.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx26.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.511.900	2.511.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx33.1mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.065.200	3.065.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx40.9mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.707.700	3.707.700

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.119.600	2.119.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx23.9mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.617.600	2.617.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx29.7mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.210.600	3.210.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx36.8mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.912.600	3.912.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx45.4mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.732.600	4.732.600
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.815.800	2.815.800
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx26.7mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.478.500	3.478.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx33.2mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.270.500	4.270.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx41.2mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.212.100	5.212.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx50.8mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.295.100	6.295.100
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mmPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.562.500	3.562.500
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx30.0mmPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.394.200	4.394.200
	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx37.4mmPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.408.900	5.408.900

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx46.3mmPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.587.900	6.587.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen HDPE	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx57.2mmPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.986.000	7.986.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	16mmx1.15mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.300	7.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	16mmx1.4mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.300	8.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	16mmx1.75mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.300	10.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	20mmx1.3mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.300	10.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	20mmx1.55mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.800	11.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	20mmx1.95mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.800	14.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	25mmx1.5mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.000	14.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	25mmx1.8mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.100	16.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	25mmx2.0mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	32mmx1.75mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.300	28.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11: 2010	32mmx2.1mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.600	32.600

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	32mmx2.5mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.700	45.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	40mmx2.1mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.500	40.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	40mmx2.3mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	44.900	44.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	40mmx2.6mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.800	57.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	50mmx2.45mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.600	48.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	50mmx2.8mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.800	59.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	50mmx3.15mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	72.500	72.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	63mmx3.0mmx2.92m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	72.000	72.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	16mmx50m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.100	4.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	20mmx50m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.000	5.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	25mmx40m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.900	6.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	32mmx25m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.100	15.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	40mmx25m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.400	27.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U luồn dây điện gân xoắn	m	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	50mmx25m	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.000	41.000

Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.900	41.900
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.800	48.800
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	62.000	62.000
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	103.300	103.300
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.800	116.800
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	129.700	129.700
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	87.400	87.400
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	108.800	108.800
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.000	134.000
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	118.600	118.600
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.500	150.500
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	140.700	140.700
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	179.200	179.200
Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	232.500	232.500

Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	154.400	154.400
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	191.600	191.600
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	211.400	211.400
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	288.000	288.000
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	473.000	473.000
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx11.9mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	634.800	634.800
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	730.800	730.800
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen khoan giếng màu xanh PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.158.400	1.158.400
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx0.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.900	3.900
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	16mmx1.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.600	4.600
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.2mmx4.0mPN11	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.400	6.400
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.4mmx4.0mPN14	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.500	7.500
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx1.6mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.800	8.800
Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx2.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.600	10.600

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	21mmx3.0mmx4.0mPN32	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.700	14.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.3mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.100	9.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.6mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.000	11.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx1.8mmx4.0mPN14	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.400	12.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx2.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.400	13.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	27mmx3.0mmx4.0mPN25	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.400	19.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.4mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.300	12.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.100	14.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx1.8mmx4.0mPN11	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.700	15.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx2.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.400	17.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	34mmx3.0mmx4.0mPN19	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.600	24.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.4mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.200	15.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx1.8mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.900	19.900

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx2.1mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.000	23.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	42mmx3.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.800	31.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.100	19.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx1.8mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.800	22.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.100	25.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx2.4mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.100	30.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	49mmx3.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.000	37.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.000	24.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.6mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.600	25.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx1.8mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.700	28.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.900	31.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.3mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.300	36.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx2.5mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.400	38.400

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.600	46.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx3.5mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	54.200	54.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	60mmx4.0mmx4.0mPN15	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	58.300	58.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx1.6mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	30.100	30.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx3.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.200	53.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.600	48.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx2.9mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.500	57.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx3.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.200	59.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx1.8mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.600	36.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	44.600	44.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx2.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.600	52.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	57.900	57.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	76mmx3.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.600	73.600

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	82mmx3.0mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.700	67.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx1.7mmx4.0mPN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	40.700	40.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.0mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.500	47.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	54.200	54.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.6mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.400	61.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx2.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.900	68.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	69.600	69.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.5mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.100	81.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx3.8mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	89.100	89.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx4.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.100	91.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx5.0mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	114.800	114.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.2mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.200	73.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx2.6mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	76.800	76.800

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	94.300	94.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx3.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.600	101.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx4.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	129.800	129.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	144.100	144.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx5.3mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	161.800	161.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.0mmx4.0mPN3	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.500	61.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx2.6mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	79.600	79.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.600	91.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.100	97.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx3.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	100.900	100.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.900	120.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	148.900	148.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	114mmx5.5mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	167.200	167.200

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	120mmx3.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	117.000	117.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx3.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	122.400	122.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx4.8mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	175.100	175.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx6.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	220.400	220.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx3.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.100	120.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	131.800	131.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	130mmx5.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	167.200	167.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx3.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	134.200	134.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx4.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	156.300	156.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.0mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	199.100	199.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx5.4mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	209.000	209.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx6.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	258.300	258.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx3.5mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	150.500	150.500

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx4.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	171.500	171.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx5.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	212.900	212.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx6.0mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	253.800	253.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	181.900	181.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx4.7mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.200	213.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx6.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	274.800	274.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx7.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	338.600	338.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx3.5mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	164.000	164.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.3mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	191.600	191.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx4.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	210.700	210.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx5.0mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	234.900	234.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.0mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.200	308.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx7.3mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	320.000	320.000

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	168mmx8.5mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	390.200	390.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx4.0mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	228.100	228.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	280.500	280.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx5.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	331.900	331.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	348.700	348.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx6.6mmx4.0mPN7	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	368.300	368.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx7.7mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	428.000	428.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	525.600	525.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.1mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	296.500	296.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx5.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	361.400	361.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx6.5mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	397.000	397.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	220mmx8.7mmx4.0mPN9	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	497.300	497.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	225mmx6.6mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	417.200	417.200

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.2mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	480.700	480.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx6.5mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	486.900	486.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx7.3mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	513.000	513.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx9.6mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	725.000	725.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	250mmx11.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	812.000	812.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	644.400	644.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx8.6mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	673.500	673.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx13.4mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.024.300	1.024.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx12.1mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.081.300	1.081.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx6.2mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	551.500	551.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx7.7mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	717.400	717.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx8.0mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	729.700	729.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx9.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	811.700	811.700

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	315mmx15.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.287.100	1.287.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx10.9mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.115.000	1.115.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx13.6mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.446.400	1.446.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	355mmx8.7mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	937.300	937.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx11.7mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.303.500	1.303.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx12.3mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.416.500	1.416.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx15.3mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.833.800	1.833.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx8.0mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	903.200	903.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	400mmx9.8mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.191.000	1.191.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx11mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.427.300	1.427.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx13.8mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.787.200	1.787.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	450mmx17.2mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.200.200	2.200.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx9.8mmx4.0mPN4	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.386.400	1.386.400

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx12.3mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.773.100	1.773.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx15.3mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.199.800	2.199.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	500mmx19.1mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.651.800	2.651.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx13.7mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.160.700	2.160.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx17.2mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.769.800	2.769.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	560mmx21.4mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.327.800	3.327.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx15.4mmx4.0mPN5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.732.800	2.732.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx19.3mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.495.500	3.495.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U	m	QCVN 16:2019/BXD	630mmx24.1mmx4.0mPN8	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.216.300	4.216.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx1.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.300	17.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.300	21.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.8mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.700	23.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.4mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.300	26.300

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.000	27.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.8mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	38.000	38.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.5mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.700	43.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx4.2mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.100	46.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.200	49.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx3.6mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.000	51.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx4.4mmx4.0mPN6	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.100	59.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx5.4mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	67.900	67.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	66.000	66.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx4.5mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	77.000	77.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx5.5mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	80.000	80.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx6.7mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	105.000	105.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx4.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.700	96.700

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx5.6mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	123.000	123.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx6.9mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	127.300	127.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx8.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	163.200	163.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	153.700	153.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx7.1mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	193.000	193.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx8.6mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	200.000	200.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx10.5mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	257.300	257.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx6.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.700	213.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx8.4mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.700	213.700
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx10.3mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	272.800	272.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	75mmx12.5mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	356.400	356.400
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx8.2mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	311.900	311.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx10.1mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	317.270	317.270

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx12.3mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.900	381.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	90mmx15.0mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	532.800	532.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx10.0mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.100	499.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx12.3mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	542.000	542.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx15.1mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	581.900	581.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	110mmx18.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	750.000	750.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx11.4mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	618.200	618.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx17.1mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	754.600	754.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	125mmx20.8mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.009.100	1.009.100
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx12.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	762.800	762.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx19.2mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	918.200	918.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	140mmx23.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.281.900	1.281.900
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx14.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.041.000	1.041.000

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx21.9mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.272.800	1.272.800
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	160mmx26.6mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.704.600	1.704.600
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx1.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.730	20.730
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.3mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.550	25.550
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx2.8mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.360	28.360
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	20mmx3.4mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.550	31.550
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.3mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	32.360	32.360
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx2.8mmx4.0mPN12.5	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.450	45.450
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx3.5mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.360	52.360
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	25mmx4.2mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	55.270	55.270
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx2.9mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.000	59.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx4.4mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.910	70.910
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	32mmx5.4mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.360	81.360

	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx3.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	79.090	79.090
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx5.5mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	96.000	96.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	40mmx6.7mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	126.000	126.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx4.6mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	116.000	116.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx6.9mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	152.730	152.730
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	50mmx8.3mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	195.820	195.820
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx5.8mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.360	184.360
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx8.6mmx4.0mPN16	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	240.000	240.000
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PPR chống tia UV	m	QCVN 16:2019/BXD	63mmx10.5mmx4.0mPN20	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	308.730	308.730
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	QCVN 16:2019/BXD	100mmx6.7mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	213.200	213.200
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	QCVN 16:2019/BXD	150mmx9.7mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	450.300	450.300
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx9.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	575.500	575.500
	Vật tư ngành nước	Ổng Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	QCVN 16:2019/BXD	200mmx11.4mmx4.0mPN12	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	670.800	670.800

	Vật tư ngành nước	Ống Hoa Sen PVC-U hệ CIOD	m	QCVN 16:2019/BXD	280mmx10.7mmx4.0mPN10	Công ty cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	784.500	784.500
4	Ống nhựa Dekko (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Thạnh Đức. Đc: 518 Hùng Vương, TP. Tuy Hòa, Phú Yên)										
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ20mm dày 2,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.182	22.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ25mm dày 2,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.545	39.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ32mm dày 2,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.364	51.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ40mm dày 3,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	68.909	68.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ50mm dày 4,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.000	101.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ63mm dày 5,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	161.091	161.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ75mm dày 6,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	224.909	224.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ90mm dày 8,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	326.182	326.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ110mm dày 10mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	521.727	521.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ125mm dày 11,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	646.000	646.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ140mm dày 12,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	797.545	797.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ160mm dày 14,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.083.909	1.083.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ180mm dày 16,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.713.818	1.713.818

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ200mm dày 18,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.079.545	2.079.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ20mm dày 2,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.727	24.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ25mm dày 3,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.636	45.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ32mm dày 4,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	61.727	61.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ40mm dày 5,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	83.636	83.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ50mm dày 6,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	133.000	133.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ63mm dày 8,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	209.000	209.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ75mm dày 10,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	285.000	285.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ90mm dày 12,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	399.000	399.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ110mm dày 15,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	608.000	608.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ125mm dày 17,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	788.545	788.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ140mm dày 19,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	959.545	959.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ160mm dày 21,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.330.000	1.330.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ180mm dày 24,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.382.636	2.382.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ200mm dày 27,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.946.909	2.946.909

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ20mm dày 3,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	27.455	27.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ25mm dày 4,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	48.545	48.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ32mm dày 5,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.909	70.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ40mm dày 6,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	109.727	109.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ50mm dày 8,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	170.636	170.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ63mm dày 10,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	269.364	269.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ75mm dày 12,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	381.909	381.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ90mm dày 15,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	556.545	556.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ110mm dày 18,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	823.909	823.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ125mm dày 20,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.062.455	1.062.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ140mm dày 23,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.340.091	1.340.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ160mm dày 26,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.779.182	1.779.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ180mm dày 29,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.914.818	2.914.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ200mm dày 33,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.621.000	3.621.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ20 mm dày 4,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.825	31.825

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ25 mm dày 5,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.725	52.725
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ32mm dày 6,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	81.035	81.035
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ40mm dày 8,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	125.210	125.210
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ50mm dày 10,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	194.560	194.560
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ63mm dày 12,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	312.930	312.930
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ75mm dày 15,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	439.755	439.755
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ90mm dày 18,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	630.420	630.420
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ110mm dày 22,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	946.390	946.390
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ125mm dày 25,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.271.955	1.271.955
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ140mm dày 28,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.668.200	1.668.200
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	QCVN 16:2019/BXD	φ160mm dày 32,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.170.370	2.170.370
	Vật tư ngành nước	Ống tránh φ20mm	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	14.273	14.273
	Vật tư ngành nước	Ống tránh φ25mm	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	23.727	23.727
	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.545	5.545
	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364

	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ32mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.727	12.727
	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ40mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.091	21.091
	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ50mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.727	36.727
	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ63mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	112.364	112.364
	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ75mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	146.273	146.273
	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ90mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	230.091	230.091
	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ110mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	415.455	415.455
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.909	2.909
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.909	4.909
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ32mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.636	7.636
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ40mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.182	12.182
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ50mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.091	22.091
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ63mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	46.273	46.273
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ75mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	73.273	73.273
	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ90mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	124.000	124.000

	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ110mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	201.091	201.091
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.545	4.545
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.364	7.364
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ32mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.091	11.091
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ40mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.909	21.909
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ50mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	41.909	41.909
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ63mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	97.182	97.182
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ75mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	147.545	147.545
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ90mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	184.000	184.000
	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ110mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	306.000	306.000
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ20mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.455	6.455
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ25mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.000	10.000
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ32mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.455	16.455
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ40mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	26.364	26.364
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ50mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	52.636	52.636

	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ63mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	126.364	126.364
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ75mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	158.091	158.091
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ90mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	249.818	249.818
	Vật tư ngành nước	Tê	cái	QCVN 16:2019/BXD	φ110mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	441.727	441.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 40 dày 1,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.636	16.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 50 dày 2,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	25.818	25.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 63 dày 3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	39.909	39.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 75 dày 3,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	56.727	56.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 90 dày 4,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	91.273	91.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 110 dày 5,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.364	120.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 125 dày 6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	155.091	155.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 140 dày 6,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	192.727	192.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 160dày 7,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	253.273	253.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 180 dày 8,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	318.545	318.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 200 dày 9,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	395.818	395.818

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 225 dày 10,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	499.091	499.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 250 dày 11,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	610.636	610.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 280 dày 13,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	768.455	768.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 315 dày 15mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	965.909	965.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 355dày 16,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.235.636	1.235.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 400 dày 19,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.556.909	1.556.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 450 dày 21,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.987.273	1.987.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ 500 dày 23,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.467.091	2.467.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ560 dày 26.7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.332.727	3.332.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ630 dày 30.0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.210.909	4.210.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ710 dày 33.9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.369.091	5.369.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ800 dày 38.1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.805.455	6.805.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ900 dày 42.9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.610.909	8.610.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ1000 dày 47.7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.639.091	10.639.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN8	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ1200 dày 57.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.312.727	15.312.727

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ32 dày 1,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.455	13.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ40 dày 2,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.091	20.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ50 dày 3.0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	31.273	31.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ63 dày 3,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	49.727	49.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ75 dày 4,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	70.364	70.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 dày 5,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	101.909	101.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 dày 6,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	148.182	148.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ125 dày 7,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	189.364	189.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ140 dày 8,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	237.455	237.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 dày 9,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	309.727	309.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ180 dày 10,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	392.818	392.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 dày 11,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	488.091	488.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 dày 13,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	616.273	616.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 dày 14,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	757.364	757.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 dày 16,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	950.818	950.818

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 dày 18,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.203.545	1.203.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ355 dày 21,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.516.909	1.516.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ400 dày 23,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.937.091	1.937.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ450 dày 26,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.436.000	2.436.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ500 dày 29,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.026.455	3.026.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ560 dày 33.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.091.818	4.091.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ630 dày 37.4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.182.727	5.182.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ710 dày 42.1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.586.364	6.586.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ800 dày 47.4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.351.818	8.351.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ900 dày 53.3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.564.545	10.564.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ1000 dày 59.3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.056.364	13.056.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ1200 dày 67.9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	17.985.455	17.985.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ25 dày 2,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.818	9.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ32 dày 2,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.727	15.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ40 dày 3,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.273	24.273

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ50 dày 3,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	37.364	37.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ63 dày 4,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	59.636	59.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ75 dày 5,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	85.273	85.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 dày 6,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.818	120.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 dày 8,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	182.545	182.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ125 dày 9,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	232.909	232.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ140 dày 10,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	290.364	290.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 dày 11,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	380.909	380.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ180 dày 13,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	481.636	481.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 dày 14,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	599.455	599.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 dày 16,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	740.455	740.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 dày 18,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	915.636	915.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 dày 20,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.148.545	1.148.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 dày 23,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.453.091	1.453.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ355 dày 26,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.844.818	1.844.818

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ400 dày 29,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.345.545	2.345.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ450 dày 33,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.970.000	2.970.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ500 dày 36,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.660.545	3.660.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ560 dày 41.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.994.545	4.994.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ630 dày 46.3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.312.727	6.312.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ710 dày 52.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	8.031.818	8.031.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ800 dày 58.8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	10.181.818	10.181.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ900 dày 66.1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.907.273	12.907.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ1000 dày 72.5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.720.909	15.720.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ1200 dày 88.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.924.600	22.924.600
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ20 dày 2,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.545	7.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ25 dày 2,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	11.455	11.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ32 dày 3,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	18.909	18.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ40 dày 3,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	29.182	29.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ50 dày 4,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.182	45.182

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ63 dày 5,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	71.818	71.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ75 dày 6,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	100.455	100.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 dày 8,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	144.545	144.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 dày 10,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	216.273	216.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ125 dày 11,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	281.455	281.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ140 dày 12,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	347.182	347.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 dày 14,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	456.364	456.364
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ180 dày 16,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	578.818	578.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 dày 18,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	714.091	714.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 dày 20,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	893.182	893.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 dày 22,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.116.909	1.116.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 dày 25,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.399.727	1.399.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 dày 28,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.749.545	1.749.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ355 dày 32,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.220.000	2.220.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ400 dày 36,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.817.455	2.817.455

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ450 dày 40,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.560.909	3.560.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ500 dày 45.4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.457.545	4.457.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ560 dày 50.8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.032.727	6.032.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ630 dày 57.2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.167.273	7.167.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ710 dày 64.5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.971.818	9.971.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ800 dày 72.0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	12.407.273	12.407.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ20 dày 2,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.091	9.091
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ25 dày 2,8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	13.727	13.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ32 dày 3,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	22.636	22.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ40 dày 4,5mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.636	34.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ50 dày 5,6mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.545	53.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ63 dày 7,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	85.273	85.273
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ75 dày 8,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	120.818	120.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ90 dày 10,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	173.455	173.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ110 dày 12,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	262.545	262.545

	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ125 dày 14,0mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	336.545	336.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ140 dày 15,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	420.545	420.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ160 dày 17,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	551.818	551.818
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ180 dày 20,1mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	697.455	697.455
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ200 dày 22,4mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	867.545	867.545
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ225 dày 25,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.073.182	1.073.182
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ250 dày 27,9mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.325.636	1.325.636
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ280 dày 31,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.660.727	1.660.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ315 dày 35,2mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.112.727	2.112.727
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ355 dày 39,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.681.909	2.681.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ400 dày 44,7mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.412.000	3.412.000
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ450 dày 50,3mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.310.909	4.310.909
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Φ500 dày 55.8mm	Công Ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.338.545	5.338.545
X	Hệ thống hồ ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và kè bê tông cốt sợi (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam). Đc: Số 06 đường 3/2, Phường 8, TP Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu										

	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt	Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu	8.561.000	8.711.000
	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	Kt: 780x380x 1250mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt	bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	8.741.000	8.891.000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Vía hè.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt	Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu	2.251.000	2.331.000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Lòng đường.	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x300-H500	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt	bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	3.469.091	3.669.091
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt	Đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên	2.837.000	2.937.000
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, (Có gờ đỡ cáp).	md	TCVN 10332:2014	Kt: B300x400-H500-L1000mm	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt	xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh Phú Yên (địa	4.165.000	4.265.000

	Bê tông đúc sẵn	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCs) đúc sẵn M400.	cầu kiện	TCVN 12604 - 1:2019	KT: H=2.5m- L=2.0m, B = 1,66m	Công ty Busadco	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt	điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện)	16.363.636	16.863.636
XI	Cọc ván bê tông ứng lực										
	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW400A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	2.996.805	-
	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW500A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	3.406.088	-
	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW600A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	3.687.268	-
	Bê tông đúc sẵn	Cọc ván bê tông ứng lực trước	Md	JISA 5373:2010	SW740A	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	không có thông tin	4.144.140	-
XII	VẬT LIỆU KHÁC										
1	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội										
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD64C	m1	TCVN 9844:2013	HD64C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	45.540	45.540
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD50C	m2	TCVN 9844:2013	HD50C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	28.520	28.520
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD24C	m2	TCVN 9844:2013	HD24C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.560	16.560
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD44C	m2	TCVN 9844:2013	HD44C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	24.840	24.840

	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD55C	m2	TCVN 9844:2013	HD55C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	35.880	35.880
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật HD72C	m2	TCVN 9844:2013	HD72C	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	47.840	47.840
	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật TS80	m2	TCVN 9844:2013	TS80	Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	53.360	53.360
2	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng										
	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê tông Roadcon-SR3000S	m2	TCVN 8826:2011	SR3000S	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	51.980	51.980
	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-SK1000	m2	TCVN 8826:2011	SK1000	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	36.340	36.340
	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-PCI3000	m2	TCVN 8826:2011	PCI3000	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	60.260	60.260
	Vật liệu khác	Phụ gia hóa học cho bê Roadcon-WPA52	m2	TCVN 8826:2011	WPA52	Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.960	34.960
3	Nhà phân phối Cty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyễn Phát. Đc: 365-367-369 Nguyễn Văn Linh, Phường Phú Lâm, TP. Tuy Hòa, Phú Yên										
	Vật liệu khác	Máy điều hòa không khí AW-10ID-1 /AW-10OD -1 (1HP)	Bộ	QCVN 9:2012/BKHC N	220V-240V, 50HZ, 2.637 KW, R32	Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD	Thái Lan	Theo nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	7.918.182	7.918.182
	Vật liệu khác	Máy điều hòa không khí AW-13ID-1 /AW-13OD -1 (1,5HP)	Bộ	QCVN 9:2012/BKHC N	220V-240V, 50HZ, 3.517 KW, R32	Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD	Thái Lan	Theo nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	9.336.364	9.336.364

	Vật liệu khác	Máy điều hòa không khí AW-18ID-1 /AW-18OD -1 (2HP)	Bộ	QCVN 9:2012/BKHC N	220V-240V, 50HZ, 4.981 KW, R32	Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD	Thái Lan	Theo nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	15.718.182	15.718.182
	Vật liệu khác	Máy điều hòa không khí AW-24ID-1 /AW-24OD -1 (2,5HP)	Bộ	QCVN 9:2012/BKHC N	220V-240V, 50HZ, 6.446 KW, R32	Midea Refrigeration Equipment Co.,LTD	Thái Lan	Theo nhu cầu khách hàng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	19.381.818	19.381.818
4	Thiết bị vệ sinh (Nhà phân phối Công ty TNHH SX & TM An Gia Thành. Đc: 477 Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hoà, Phú Yên)										
a	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Piggy - CE0217	Bộ	TCVN 12650:2020	595x300x615 mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.600.000	3.620.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Puppy - CE0317	Bộ	TCVN 12650:2020	565x315x625mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.750.000	3.770.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Water - CK6730	Bộ	TCVN 12650:2020	648x368x710mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.500.000	3.520.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Titan - CK6830	Bộ	TCVN 12650:2020	735x403x686mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.720.000	3.740.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối River - CK6930	Bộ	TCVN 12650:2020	644x307x745mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.790.000	3.810.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Everest - CK7930	Bộ	TCVN 12650:2020	693x382x692mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.100.000	4.120.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Venus - CK8630	Bộ	TCVN 12650:2020	700x400x686mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.000.000	4.020.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Planet - CK3830	Bộ	TCVN 12650:2020	710x370x660mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.790.000	3.810.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 1 khối Diamond - CK5030	Bộ	TCVN 12650:2020	710x388x710mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.690.000	3.710.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 2 khối RUBY - I - CD0730	Bộ	TCVN 12650:2020	698x373x783mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.300.000	2.320.000

	Vật liệu khác	Bàn cầu 2 khối PEACH - CD0830	Bộ	TCVN 12650:2020	700x385x785mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.990.000	3.010.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 2 khối QUEEN - CD4430	Bộ	TCVN 12650:2020	730x375x765mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.850.000	2.870.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 2 khối KING - CD4830	Bộ	TCVN 12650:2020	715x370x755mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.810.000	2.830.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 2 khối SAND - CD6430	Bộ	TCVN 12650:2020	698x373x783mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.850.000	2.870.000
	Vật liệu khác	Bàn cầu 2 khối WAVES - CD7030	Bộ	TCVN 12650:2020	718x376x792mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.850.000	2.870.000
	Vật liệu khác	Chậu rửa LB01 TTB	Cái	TCVN 12650:2020	440x535x195mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	600.000	620.000
	Vật liệu khác	Chậu rửa LD0102	Cái	TCVN 12650:2020	491x375x133mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.150.000	1.170.000
	Vật liệu khác	Chậu rửa LD0204	Cái	TCVN 12650:2020	400x400x170mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.190.000	1.210.000
	Vật liệu khác	Chậu rửa LD0306	Cái	TCVN 12650:2020	510x425x180mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.350.000	1.370.000
	Vật liệu khác	Chậu tròn 4 LT04LL	Cái	TCVN 12650:2020	425x490x190mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	940.000	960.000
	Vật liệu khác	Chậu tròn 07 LT07LL	Cái	TCVN 12650:2020	400x440x190mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	940.000	960.000
	Vật liệu khác	Bồn tiểu 01 xả vành UT01XV	Cái	TCVN 12650:2020	245x270x390mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.000	490.000
	Vật liệu khác	Bồn tiểu 14 xả vành UT14XV	Cái	TCVN 12650:2020	262x322x730mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	950.000	970.000

	Vật liệu khác	Bồn tiêu 15 xả vành UT15XV	Cái	TCVN 12650:2020	267x335x580mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	810.000	830.000
	Vật liệu khác	Cầu thấp 4 CT04	Cái	TCVN 12650:2020	515x425x252mm	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	520.000	540.000
b	Vật liệu khác	Bê tông khối BL5V + xít VG 826	bộ	TCVN 12650:2020	715x360x675mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.738.000	3.759.000
	Vật liệu khác	Bê tông khối V38 + xít VG 826	bộ	TCVN 12650:2020	700x380x715mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.053.000	4.074.000
	Vật liệu khác	Bê tông khối V811 (nắp V687) + Xít VG 826	bộ	TCVN 12650:2020	685x692x400mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.903.500	4.924.500
	Vật liệu khác	Bê tông khối BTE	bộ	TCVN 12650:2020	500x285x530mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.131.000	2.152.500
	Vật liệu khác	Bê tông khối S301	bộ	TCVN 12650:2020	685x365x750mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.137.000	4.158.000
	Vật liệu khác	Bê tông khối S302	bộ	TCVN 12650:2020	690x375x760mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.399.500	4.420.000
	Vật liệu khác	Bê tông khối S303	bộ	TCVN 12650:2020	685x385x690mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.517.500	3.538.500
	Vật liệu khác	Bê tông khối S308	bộ	TCVN 12650:2020	707x320x715mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	4.221.000	4.242.000
	Vật liệu khác	Bê tông khối S309	bộ	TCVN 12650:2020	712x370x655mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	3.412.500	3.433.500
	Vật liệu khác	Bê tông 2 khối thân VI66 + Két KVI66	bộ	TCVN 12650:2020	680x372x770mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.160.000	2.180.000
	Vật liệu khác	Bê tông 2 khối thân VI77 + Két KVI77	bộ	TCVN 12650:2020	735x375x765mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.090.000	2.110.000

	Vật liệu khác	Bê 2 khối thân VT18, S201, S202 + Két KTV18, KS201, KS202	bộ	TCVN 12650:2020	695x365x710mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.160.000	2.180.000
	Vật liệu khác	Bê 2 khối thân VI88 + Két KVI88	bộ	TCVN 12650:2020	735x375x765mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.160.000	2.180.000
	Vật liệu khác	Bê 2 khối thân VII07 + Két KVI107	bộ	TCVN 12650:2020	700x375x785mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	2.660.000	2.680.000
	Vật liệu khác	Chậu V50 + Chân chậu CHV 50	bộ	TCVN 12650:2020	600x420x465mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.540.000	1.560.000
	Vật liệu khác	Chậu VTL2 + Chân chậu VIIT trắng	bộ	TCVN 12650:2020	500x440x190mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.000.000	1.020.000
	Vật liệu khác	Chậu V39, S507 + Chân chậu CHV39, S607	bộ	TCVN 12650:2020	730x395x720mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.280.000	1.300.000
	Vật liệu khác	Chậu VTL3, S506 + Chân chậu BS503, S602	bộ	TCVN 12650:2020	430x420x205mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.000.000	1.020.000
	Vật liệu khác	Chậu S508 + Chân chậu S508	bộ	TCVN 12650:2020	510x370x366mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.380.000	1.400.000
	Vật liệu khác	Chậu CD1, S501 (Chậu dương vánh)	bộ	TCVN 12650:2020	520x450x200mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.020.000	1.040.000
	Vật liệu khác	Chậu CA2, S502 (Chậu âm bàn)	bộ	TCVN 12650:2020	530x430x210mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.410.000	1.430.000
	Vật liệu khác	Chậu V42M, S503 (Chậu đặt bàn)	bộ	TCVN 12650:2020	510x450x190mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.540.000	1.560.000
	Vật liệu khác	Chậu V72, S504 (Chậu bán dương bàn)	bộ	TCVN 12650:2020	490x380x140mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.230.000	1.250.000
	Vật liệu khác	Tiểu nam T1 (Tiểu nam treo tường)	bộ	TCVN 12650:2020	270x350x680mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.730.000	1.750.000
	Vật liệu khác	Tiểu nam TT1 – S701 (Tiểu nam treo tường)	bộ	TCVN 12650:2020	335x270x395mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	470.000	490.000

	Vật liệu khác	Tiểu nam TT5 – S703 (Tiểu nam treo tường)	bộ	TCVN 12650:2020	315x300x545mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.200.000	1.220.000
	Vật liệu khác	Tiểu nam BS604 (Tiểu nam đứng)	bộ	TCVN 12650:2020	370x345x1025mm	Công ty Viglacera Bình Dương	Việt Nam	theo thỏa thuận	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.820.000	5.840.000
5	Thiết bị an toàn giao thông (Cty TNHH SXTM Phương Tuấn). Đc: 54 Nguyễn Bình Khiêm , Phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN 12681:2019; TC ASTM-A123	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.415.591	1.515.591
	Vật liệu khác	Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	TCVN 12681:2019; TC ASTM-A123	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	498.304	578.304
	Vật liệu khác	Cột đỡ hộ lan	Cột	TCVN 12681:2019; TC ASTM-A123	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.343.292	1.393.292
	Vật liệu khác	Hộp đệm	Hộp	TCVN 12681:2019; TC ASTM-A123	Hộp đệm U (160*160*600*5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	402.988	412.988
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	TCVN 12681:2019; TC ASTM-A123	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	16.364	16.364
	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	TCVN 12681:2019; TC ASTM-A123	Bu lông M20 x 380 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	34.545	35.455
	Vật liệu khác	Bulong	Cái	TCVN 12681:2019; TC ASTM-A123	Bu lông M16 x 36 đầu dù	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	6.909	7.091

	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123	kg	ASTM -A123	Cột thép 610*180*130: thép bản cánh và bản bụng dày 6mm bản mã dày 8mm. Tay vịn trên ống Ø114 dày 4,2 mm. Tay vịn dưới ống Ø90 dày 3,2mm. Thanh đứng dày 6mm Bu lông neo chữ U M22, L=650	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	43.636	45.455
	Vật liệu khác	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	20.909	21.818
	Vật liệu khác	Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	21.818	22.727
	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang	kg	BSEN 124-2:2015	Song chắn rác bằng gang (KT 1000*400*120 mm)	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	5.070.000	5.170.000

PHỤ LỤC II

**Bảng giá các loại vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2024 (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán
trên phương tiện vận chuyển bên mua**

(Kèm Thông báo số: 76/TB-SXD ngày 05/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán Tháng 6 (Trước thuế VAT)
I	Gạch xây										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần. Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên										
a	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch rỗng 3 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(10x20x40)cm M50	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.200
	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch rỗng 3 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(10x20x40)cm M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.500
	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch rỗng 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(20x20x40)cm M50	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.000
	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch rỗng 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(20x20x40)cm M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.500
	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(9x9x19)cm M50	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	900

	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(9x9x19)cm M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.000
	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(5x9x19)cm M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	600
	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(5x9x19)cm M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	700
	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(9x9x19)cm M75	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	800
	Gạch xây	Gạch bê tông (gạch không nung)Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT(9x9x19)cm M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.000
b	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000
	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ nhật: (6x10x20)cm M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5) cm, M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000

	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình zíc zắc: (22,5x11,25x5,5)cm, M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000
	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình lục giác: (18,5x16x6)cm, M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000
	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình bát giác: (24x24x6)cm, M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M100	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	70.000
	Gạch xây	Gạch Block tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch hình chữ Y: (16,5x19,5x6)cm, M200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	80.000
c	Gạch ốp lát	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x30x5cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	140.000

	Gạch ốp lát	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x30x5cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	150.000
	Gạch ốp lát	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x30x5cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	155.000
	Gạch ốp lát	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu xám KT30x60x3cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	130.000
	Gạch ốp lát	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu đỏ KT30x60x3cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	145.000
	Gạch ốp lát	Gạch Terazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch màu vàng KT30x60x3cm	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	145.000
2	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã An Chấn, Huyện Tuy An, Phú Yên										
a	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.541
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.622

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.769
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.341
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.323
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 50	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.614
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.601
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.778
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.648

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20)cm Mác 75	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.842
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19)cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.741
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.037
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.740
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.870
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.427
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm Mác 100	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.214

b	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	155.200
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	164.400
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(30x30x5) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	173.600
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu xám	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	182.500
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	191.760
	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	(40x40x3) cm	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	196.300
3	Công ty TNHH XD Phú Thuận. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, Phường 9, TP Tuy Hòa, Phú Yên										
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm , M50, 8 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.629
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.472
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M50, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.315
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.388
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40) cm , M75, 8 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x39) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.685
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x40) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185

	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x39) cm , M75, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.185
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x20) cm , M75, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.842
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(10x20x20) cm , M75, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.592
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm, M75, 4 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.713
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm, M75, 2 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.435
	Gạch xây	Gạch block không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M100 đặc	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.620
4	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, Phú Yên										
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.300
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.450

	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.500
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.700
II	Bê tông đúc sẵn (Ống cống, gôỉ cống)										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần. Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	320.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D300-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	360.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	410.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D400-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	450.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	500.000

Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D500-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	550.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	650.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D600-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	700.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	900.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D800-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	950.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.200.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1000-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.450.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.100.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1200-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.500.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.800.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D1500-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.200.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-VH, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.500.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn BTCT	m	TCVN 9113:2012	L=3m, D2000-H30, mác 300	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.200.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	179.400
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	218.040
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D500, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	211.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	255.760

	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	328.440
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	370.760
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	451.720
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	467.360
	Bê tông đúc sẵn	Gối công BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D2000, Mác 200	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	620.080
2	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú. Đc: Thôn Phú Thạnh, Xã An Chấn, Huyện Tuy An, Phú Yên										
	Bê tông đúc sẵn	Ống công BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	475.500
	Bê tông đúc sẵn	Ống công BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	561.500

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	810.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.335.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.010.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.380.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.980.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.981.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.436.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.345.455

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	520.227
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.909
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	878.182
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.431.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.104.610
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.627.273
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.152.273

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	550.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	610.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.030.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.620.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.475.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.970.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.080.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.181.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.636.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú	tại Cụm sản xuất vật liệu xây dựng Huy Thiên Phú.	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.545.455
3	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	496.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	580.545
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	831.491
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.360.536

Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.004.391
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.427.091
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.918.182
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.104.610
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.627.273
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.152.273
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	561.818

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	622.682
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.044.109
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.639.418
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.494.364
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.114.091
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.009.091
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.181.818
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 16cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.636.364

Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm	m	TCVN 9113:2012	D2000 - Hoạt tải HL93, dày 20cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.545.455
Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D300, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	209.091
Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D400, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D600, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	280.000
Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D800, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	369.864
Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1000, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	417.618
Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1200, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	505.636
Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTLT	cái	TCVN 10799:2015	D1500, Bê tông C20	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	603.955

4	Công ty TNHH Thành Công Danh. Đc: Thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	565.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	815.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.343.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.018.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.389.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.645.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải vỉa hè,	md	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T) L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.991.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D300 Hoạt tải 0,65HL93,	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	419.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	583.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	880.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.398.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.167.000

Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.620.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.950.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải 0,65HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC), L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.453.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400 Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	616.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600 Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C), , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.033.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800 Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.627.000
Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000 Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 4m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.481.000

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200 Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.981.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1250 Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.537.000
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1500 Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	Dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C) , L= 3m	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.092.000
	Bê tông đúc sẵn	Gói cống D300	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	203.000
	Bê tông đúc sẵn	Gói cống D400	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Bê tông đúc sẵn	Gói cống D600	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	277.000
	Bê tông đúc sẵn	Gói cống D800	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C20, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	360.000

	Bê tông đúc sẵn	Gối công D1000	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	407.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối công D1200	cái	TCVN 10799:2015	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	490.000
	Bê tông đúc sẵn	Gối công D1500	cái	TCVN 10799:2016	bê tông C25, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH Thành Công Danh	thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	596.000
5	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên										
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400-Hoạt tải Vía hè	md	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25,Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	564.815
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-Hoạt tải Vía hè	md	TCVN 9113:2012	dày 6cm,bê tông C25, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	814.815
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-Hoạt tải Vía hè	md	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.336.111
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-Hoạt tải Vía hè	md	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.012.037

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải Vĩa hè	md	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.379.630
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	583.333
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	879.630
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.388.889
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.166.667
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200- Hoạt tải 0.65 HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải Tiêu chuẩn (TC)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.611.111
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D400- Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 5cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	606.481

	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D600-Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 6cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.033.333
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D800-Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 8cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.627.778
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1000-Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 9cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.481.481
	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn D1200-Hoạt tải HL93	md	TCVN 9113:2012	dày 12cm,Bê tông C25, Cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.981.481
b	Bê tông đúc sẵn	Gói cống BTCT đúc sẵn D400	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	239.815
	Bê tông đúc sẵn	Gói cống BTCT đúc sẵn D600	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	280.556
	Bê tông đúc sẵn	Gói cống BTCT đúc sẵn D800	Gói	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải thấp (T)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	361.111

	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTCT đúc sẵn D1000	Gối	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	408.333
	Bê tông đúc sẵn	Gối cống BTCT đúc sẵn D1200	Gối	TCVN 10799: 2015	Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải cao (C)	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	481.481
III	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM										
1	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ. Đc: Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu).										
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.781.220
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.857.555
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.019.885
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.934.940
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.078.055

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.125.830
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.173.500
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.221.275
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.316.720
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.449.440
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.878.995
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.926.665
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ.	Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.069.885
2	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai. Đc: 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên										

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 100	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.793.600
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.870.645
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 150	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.034.568
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.947.690
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 200	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.093.040
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.141.490
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 250	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.189.940

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.238.075
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 300	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.334.961
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.227.273
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 350	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.272.727
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.468.480
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 400	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.901.914
	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R28	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.950.118

	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm R7	m3	TCVN 9340:2012	Mác 450	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai	581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.079.995
3	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng. Đc: Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên										
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.851.852
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 200R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.990.741
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.037.037
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 250R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.083.333
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300R28	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R28	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.129.630
	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300R7	m3	TCVN 6025:1995	Mác 300R7	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng	Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.222.222
IV	Cọc cừ (Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần. Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)										

	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	1.500.000
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW400	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=12m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.450.000
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=9m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.100.000
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW600	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=17m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.950.000
	Vật liệu khác	Cọc cừ ván BTCTDUL SW300	md	Tiêu chuẩn JISA 5373: 2010	L=6m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	900.000
V	Bê tông đúc sẵn										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần. Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTCT	m	TCVN 9394:2012	KT40x40cm, L=11,6m, M400	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.150.000
	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTCT	m	TCVN 9394:2012	KT45x45cm, L=11,6m, M400	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.550.000

	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTCT	m	TCVN 9394:2012	KT30x40cm, L=11,6m, M400	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.100.000
	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 11cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.030.000
	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1mx1m dày 18cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.280.000
	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 1,5mx1,5m dày 18cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.650.000
	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 2mx2m dày 30cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	12.600.000
	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 01 cửa	m	TCVN 9116:2012	KT 3mx3m dày 35cm, L=1m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	24.150.000
2	Công ty CPXL Tiến Đạt. Đc: 52B Duy Tân, Phường 5, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.										
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-2,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.102.100

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-3,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.286.900
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-4,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.415.000
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-5,4.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.593.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-3,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	2.864.400
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-4,3.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.037.650
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-5,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.291.750

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-3,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.599.400
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-4,3.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.772.650
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-5,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.026.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-3,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.060.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-4,3.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.476.550
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-5,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	3.753.750

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-7,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.448.850
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-4,3.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.421.550
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-5,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.698.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 10m PC.I-10-190-7,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	5.393.850
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-5,4.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	4.989.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-7,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.375.600

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-9,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.195.650
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.683.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-5,4.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.564.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-7,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	7.950.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-9,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.770.650
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	10.258.500

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-6,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.373.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-8,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	8.835.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	9.494.100
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	10.117.800
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Thân liền, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	12.259.800
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-6,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	9.948.750

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-8,5.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	10.410.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	11.069.100
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	11.692.800
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	13.834.800
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	17.440.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	18.768.750

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	22.908.900
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	21.078.750
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	22.522.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-12,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	23.966.250
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	27.759.900
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-9,2.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	27.200.250

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	27.951.000
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	32.392.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-14,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	33.858.300
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-230-15,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	37.644.600
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 20m PC.I-20-230-18,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	45.558.450
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 22m PC.I-22-190-11,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	36.540.000

	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 22m PC.I-22-190-13,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	38.062.500
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 22m PC.I-22-230-15,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	45.290.700
	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT 22m PC.I-22-230-18,0.	Cột	TCVN 5847: 2016	Có mặt bích, K=2	Công ty CPXL Tiến Đạt	Việt Nam	Giao hàng tại KCN An Phú, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	49.408.800
VI	ĐÁ XÂY DỰNG										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Đá xây dựng	Đá mi bột	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bột	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	265.000

	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	250.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại 1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	210.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại 2	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	210.000
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	220.000

	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	340.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	250.000
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần.	Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	280.000
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa.										
	Đá xây dựng	Đá 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182

	Đá xây dựng	Đá 2x4cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	254.545
	Đá xây dựng	Đá 4x6cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000

	Đá xây dựng	Đá mi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	210.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	190.000

	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 8859:2023	Đá hộc	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2 VSI	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 VSI	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1 VSI	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	340.000
3	Công ty TNHH Nhất Lam (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 65 Trần Hưng Đạo, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.										
	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.909

	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	254.545
	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	218.182
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	172.727
	Đá xây dựng	Đá mặt (<0,5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mặt (<0,5)	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	118.182
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại I	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Cấp phối đá dăm loại II	Công ty TNHH Nhất Lam.	Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	190.909
4	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: KPM Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Đá xây dựng	Đá 1x2cm sàng 25	m2	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182

	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m2	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
	Đá xây dựng	Đá vo 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000
	Đá xây dựng	Đá vo 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	340.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	250.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Đá thô (đá sau nổ mìn)	m3		Đá thô	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	136.364

	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	136.364
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	136.364
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	253.636
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	244.545
5	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Km 1266 Quốc lộ 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.										
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(1x4)cm	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	253.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(2x7)cm	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	240.000

	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	263.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	210.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5	Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000
	Đá xây dựng	Đá thô (đá sau nổ mìn)	m3			Công ty TNHH Xây dựng Hòa Mỹ	Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	159.000
VII	CÁT XÂY DỰNG										
1	Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng Hồng Nguyên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Vĩnh Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.										
	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng Hồng Nguyên	Mỏ cát sông Ba, Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	giá vận chuyển bình quân 4000 đồng/km/m3	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	170.000
2	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Cát nhân tạo	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát nghiền sử dụng cho bê tông	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	350.000

	Cát nhân tạo	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát nghiền sử dụng cho san lấp	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	290.000
3	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Trường Xuân, Quốc lộ 1A, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.										
	Cát tự nhiên	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát thô, mịn	DNTN Hoàng Dương.	Mỏ cát VLXD thông thường tại Sông Cái (đoạn Ngân Sơn) xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	209.091
VIII	ĐẤT SAN LẤP (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)										
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Đất san lấp	Đất đồi chọn lọc	m3		Đất đồi chọn lọc	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần	tại Mỏ đất san lấp núi cây Tra, thôn Phú Khê 2, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	120.000
2	Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Đất san lấp	Đất tầng phủ (san lấp)	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên	Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	120.000
	Đất san lấp	Đất chọn lọc	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên	Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	130.000

	Đất san lấp	Đất lẫn đá tảng phủ	m3		kích thước Dmax ≤30cm	Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên	Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	135.000
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa.										
	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	120.000
4	Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: Thôn Liên Trì 2, xã Bình Kiến, Tp.Tuy Hòa, Phú Yên										
	Đất san lấp	Đất san nền	m3		Đất san nền	Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An	mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	120.000
	Đất san lấp	Đất đồi chọn lọc	m3		Đất đồi chọn lọc	Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An	mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	143.500
5	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính). Đc: KPM Hùng Vương, Phường 9, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.										
	Đất san lấp	Đất tầng phủ (san lấp)	m3		Đất tầng phủ (san lấp)	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	81.818

	Đất san lấp	Đất chọn lọc	m3		Đất chọn lọc	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	86.364
	Đất san lấp	Đất lẫn đá tảng phủ	m3		kích thước Dmax ≤30cm	Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	86.364